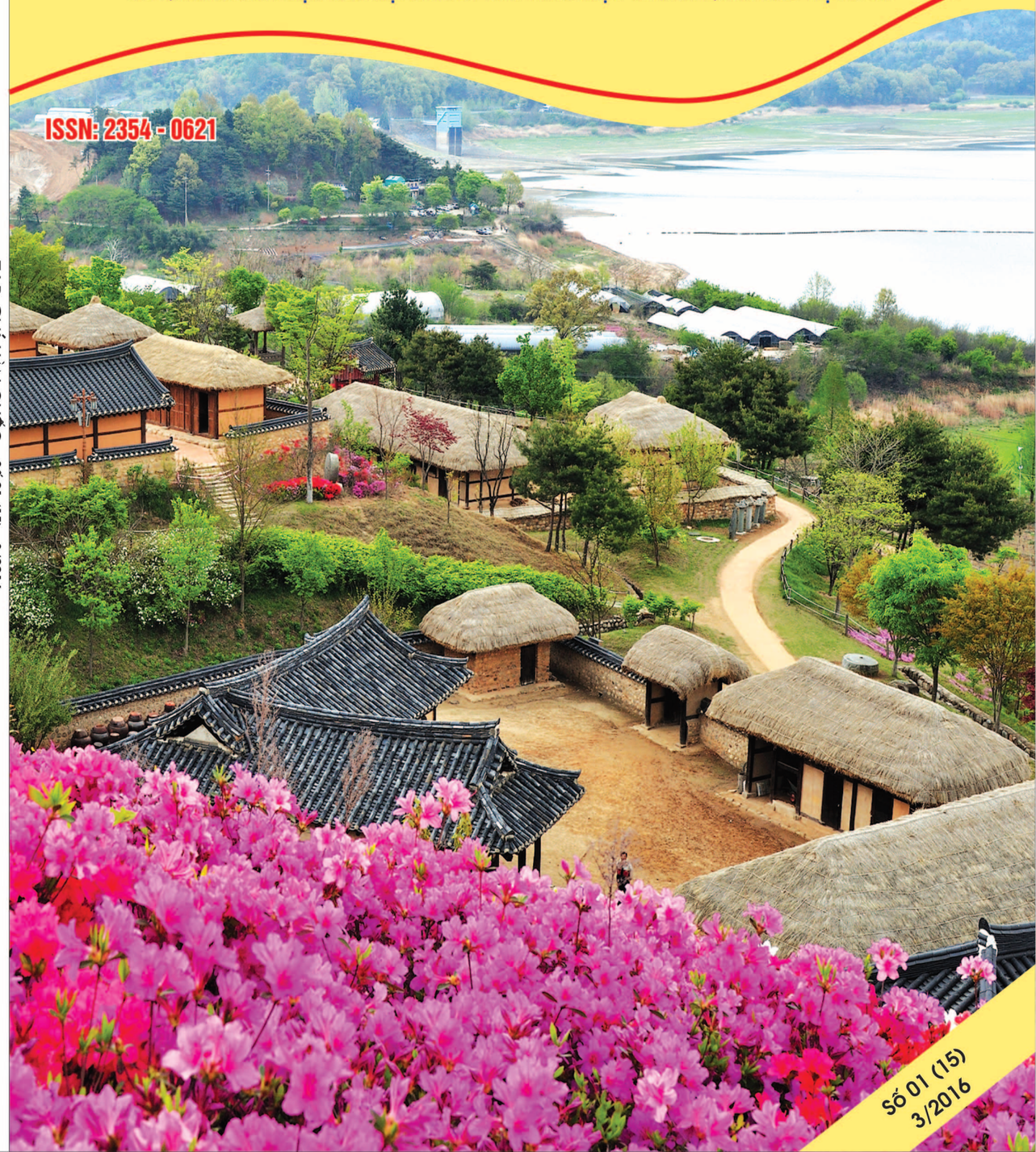
TẠP CHÍ HÀN QUỐC Số 01 (15) - 3/2016

# TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621



Số 01 (15)
3/2016

TẠP CHÍ
HÀN QUỐC

Số 1(15)
3/2016

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 -0621

**TỔNG BIÊN TẬP**
**GS.TS. MAI NGỌC CHỪ**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP**
Th.S ĐẶNG THIẾU NGÂN

**TRƯỞNG PHÒNG TRỊ SỰ**
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẮM

**TRƯỞNG PHÒNG ĐỐI NGOẠI**
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**
**Chủ tịch**
GS.TS. MAI NGỌC CHỪ

**Phó chủ tịch**
TS. PARK JI HOON

**Uỷ viên**
Th.S ĐẶNG THIẾU NGÂN
TS. LƯU TUẤN ANH
TS. NGUYỄN THỊ THẮM
PGS.TS. PHAN THU HIỀN
TS. TRẦN VĂN TIẾNG
TS. LÊ ĐĂNG HOAN
TS. LÝ XUÂN CHUNG
Th.S LÊ THỊ THU GIANG
TS. TRẦN THỊ HƯỜNG
TS. NGHIÊM THỊ THU HƯƠNG

**Toà soạn**: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
**ĐT**: 0912211106; 0918485969; 01646996986
**Email**: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Đầu tư
và Dịch vụ kỹ thuật Tường Thuỷ

# Mục lục

## HÀN QUỐC HỌC

*LÊ ĐÌNH CHỈNH* 3
Giáo dục và đào tạo đại học, cao đẳng ở Hàn Quốc - Nhìn từ góc độ chính sách và giải pháp

*NGUYỄN TRUNG HIỆP* 23
Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam dưới góc nhìn so sánh

*ĐẶNG DƯƠNG* 35
Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc trong kiến trúc thời Choseon - Trọng tâm kiến trúc cung điện

*NGUYỄN LỆ THU* 48
Ý nghĩa tự truyện trong tác phẩm Park Wan-suh - Tập trung vào tác phẩm "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?"

## GIÁO DỤC TIẾNG HÀN

*HOÀNG THỊ YẾN, NGUYỄN THÙY DƯƠNG* 61
Nghiên cứu tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ

*ĐỖ THÚY HẰNG* 77
Mối liên hệ giữa giới tính và ngôn ngữ trong tiếng Hàn

# 한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제1(15)호
2016년3월

**ISSN 2354 -0621**

발행인
**Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU**

부발행인
M.A. DANG THIEU NGAN

감수
Ph.D. LUU TUAN ANH Ph.D. NGUYEN THI THAM

대외협력부 부장
Ph.D. TRAN THI HUONG

편집위원회 위원장
Prof.Ph.D. MAI NGOC CHU

부위원장
Ph.D. PARK JI HOON

위원
M.A. DANG THIEU NGAN
Ph.D. LUU TUAN ANH Ph.D. NGUYEN THI THAM
A.Prof.Ph.D. PHAN THU HIEN
Ph.D. TRAN VAN TIENG
Ph.D. LE DANG HOAN
Ph.D. LY XUAN CHUNG
M.A. LE THI THU GIANG
Ph.D. TRAN THI HUONG
Ph.D. NGHIEM THI THU HUONG

발행: 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
문의: 0912211106; 0918485969; 01646996986
이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT
인쇄: Công ty TNHH Đầu tư và DVKT Tường Thuỷ

# 목록

**한국학**

*LE DINH CHINH* 3
한국의 대학 및 고등교육 - 정책과 해결 방안의 관점에서

*NGUYEN TRUNG HIEP* 23
한국과 베트남의 설 비교

*DANG DUONG* 35
조선시대 건축에 나타난 한국문화의 특성 - 왕궁건축을 중심으로

*NGUYEN LE THU* 48
박완서 작품에 나타난 자전적 의미 - '그많던 싱아를 누가 다 먹었을까'를 중심으로

**한국어 교육**

*HOANG THI YEN, NGUYEN THUY DUONG* 61
한국 호랑이 속담에 관한 연구

*DO THUY HANG* 77
한국어와 성별과의 관계

# GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG Ở HÀN QUỐC – NHÌN TỪ GÓC ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP

***Lê Đình Chỉnh****

Trong lịch sử và hiện tại, Hàn Quốc luôn được xem là quốc gia có truyền thống giáo dục. Lịch sử đã chứng minh rằng, trong thời kỳ Tam Quốc, đạo Phật đã sớm được các vương quốc Goguryeo, Baekje và Silla tiếp nhận nhằm tạo ra sự thống nhất về tôn giáo, chất keo kết dính sự đoàn kết quốc gia và sau đó, việc tiếp nhận Khổng học đã tạo ra một tầng lớp quan liêu mới làm chỗ dựa cho cơ cấu bộ máy nhà nước ở cả 3 quốc gia trên vùng bán đảo. Trên cơ sở tiếp thu đạo Khổng, nền học vấn của người dân trên vùng bán đảo dần được phát triển, nhiều trường Khổng học ra đời. Chẳng hạn, năm 372, Koguryo cho thành lập *Viện Khổng học Quốc gia*, nhiều tác phẩm kinh điển của đạo Khổng như Ngũ Kinh được dùng làm tài liệu giảng dạy. Đặc biệt, thời kỳ Silla thống nhất (thế kỷ VII - thế kỷ X), năm 682 nhà nước Silla cho thành lập *nhà Quốc Học* (Kukhak). Không lâu sau đó, năm 717, chân dung Khổng Tử, chân dung "Thập Triết" (10 cao đệ của đức Khổng) và chân dung "Thất Thập Nhị Hiền" (72 môn đệ của Ngài) được mang từ Trung Quốc (đời Đường) sang Silla trưng bày tại nhà Quốc Học. Đến khoảng năm 750 nhà Quốc Học được đổi tên thành *Taehackam (Thái Học Giám)* như một trường đại học về Nho giáo với hai cấp học. Chương trình đào tạo gồm có ba khóa trình với các môn học:

Khóa 1: Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Lễ Ký, Kinh Dịch

Khóa 2: Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Tả Truyện, Kinh Thi

Khóa 3: Luận Ngữ, Hiếu Kinh, Kinh Thư, Văn Tuyển [1].

Bước sang thời kỳ Choson (1392 - 1910), Nho giáo đã trở thành hệ tư tưởng chính, chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, xã hội của nhà nước này. Trong đời sống xã hội Choson, mọi nghi lễ, luật lệ đều do những nguyên tắc của Khổng giáo chi phối. Đạo Khổng còn là nội dung cơ

* *Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội*

bản cho giới trí thức học tập thời đó và là điều kiện bắt buộc để tuyển chọn quan lại thông qua thi cử.

Cùng với sự phát triển của lịch sử, từ cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, trên vùng bán đảo Triều Tiên lại xuất hiện một phong trào học thuật mới - phong trào Shihak (còn gọi là Thực học). Nội dung chủ yếu của phong trào này là nhằm mục đích thực hiện công cuộc hiện đại hóa đất nước thông qua hai khuynh hướng phát triển kinh tế lúc đó là nông nghiệp và thương mại tiếp thu từ những kinh nghiệm của Trung Quốc và phương Tây. Tuy nhiên, do những hạn chế về lịch sử, nhất là chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình Choson nên những tiến bộ của phong trào Thực học mới dừng lại ở mức độ nhất định, mà chưa phát huy được sức mạnh của nó để góp phần vào công cuộc chấn hưng đất nước thời điểm đó.

Vào những thập kỷ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, dưới triều vua Kojong (vua Cao Tông), *chiếu chỉ coi giáo dục là một trong những trụ cột của đất nước được ban hành*. Nhà vua đã cho mở cửa các trường học do nhà nước quản lý, cho các công dân thuộc mọi tầng lớp đến theo học, đánh dấu bước ngoặt phát triển mới của nền giáo dục. Năm 1866, trường *Yugyong Kongwon*, một trường học hiện đại đầu tiên được thành lập. Điều đáng chú ý là trường này đã cho tuyển dụng các giáo viên Mỹ đến dạy tiếng Anh với sự trợ giúp của phiên dịch [2]. Vào những thập kỷ sau đó, nhiều trường học nổi tiếng đã lần lượt được thành lập như trường Posong, Yangjong và Whimoon ở Seoul.

Năm 1945, sau khi thoát khỏi ách thống trị của Nhật Bản, một bước ngoặt mới đã mở ra cho ngành giáo dục vùng bán đảo Hàn đó là giáo dục đã chuyển từ chế độ thuộc địa sang chế độ dân chủ. Trong những năm 1945 - 1948, giáo dục Hàn Quốc chịu sự chi phối bởi hệ thống giáo dục Hoa Kỳ theo mô hình 6.6.4 tức là 6 năm tiểu học, 6 năm trung học cơ sở và trung học phổ thông và 4 năm đại học. Mặc dù mô hình giáo dục của Mỹ áp dụng ở Hàn Quốc ở vào thời điểm đó có nhiều điểm tích cực, hướng nền giáo dục Hàn Quốc theo mô hình phương Tây song cũng có những bất cập nhất định. Trước nhu cầu phát triển của xã hội, sau hơn 1 năm thành lập Nhà nước Đại Hàn Dân Quốc, tháng 10-1949, Quốc hội Hàn Quốc đã chính thức thông qua *Luật Giáo dục* mở ra hướng phát triển của một nền giáo dục mới. Đề cập đến vấn đề ban hành Luật Giáo dục mới, Tiến sĩ Giáo dục học Oh Cheon-seok, nguyên Bộ trưởng Bộ Văn hóa và giáo dục lúc bấy giờ nói về việc ban hành Luật Giáo dục: Sau khi bán đảo Hàn giành độc lập và Chính phủ chưa được

chính thức thành lập, hệ thống giáo dục của Hàn Quốc phải đối mặt với một số vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Đó là việc xây dựng một thể chế, chế độ, quan điểm làm nền tảng cho sự hình thành một nền giáo dục mới, một quốc gia mới hay biên soạn bộ sách giáo khoa bằng tiếng Hàn từ tiếng Nhật, hoặc tiếp nhận trẻ nhỏ vào các lớp học. Theo đó, một Hội đồng thẩm định kế hoạch giáo dục đã được thành lập với sự tham gia của khoảng 100 thành viên là những nhân vật nổi bật trong ngành. Hội đồng này đã trải qua khoảng 120 cuộc họp để đề ra luật mới. Dựa trên cơ sở này, một hội đồng 10 người đã thẩm định lại một lần nữa để đưa ra kết luận cuối cùng. Kết quả là, đến ngày 31/12/1949, Luật Giáo dục đã chính thức được công bố.

***I. Về một số nội dung cơ bản trong Luật Giáo dục và chính sách cải cách giáo dục đối với đại học và cao đẳng ở Hàn Quốc***

Theo hệ thống giáo dục mới, mô hình giáo dục so với thời kỳ chiếm đóng có phần cụ thể hóa hơn theo mô hình 6.3.3.4. *Luật Giáo dục* Hàn Quốc được xây dựng dựa trên các nguyên tắc tự do, dân chủ và được biểu thị trong Hiến pháp và Hiến chương giáo dục quốc gia. Điều 31 *Luật Giáo dục* quy định: Mỗi công dân có quyền nhận được cơ may giáo dục bình đẳng. Mỗi trẻ em đều được theo tiểu học và nền giáo dục khác đã được quy định theo luật. Thực hiện giáo dục bắt buộc cho mọi người. Giáo dục học thuật tự do, chuyên hóa tự trị đại học…Tương tự, điều 81 Luật Giáo dục quy định về các loại hình trường đại học, nhằm tạo cơ hội giáo dục bình đẳng cho mọi công dân trong xã hội không có sự phân biệt [3].

Đối với đào tạo đại học và cao đẳng, *Luật Giáo dục* cũng quy định rõ các điều khoản liên quan đến thành phần tham gia của giáo dục đại học như sự phân loại, quyền hạn, nhiệm vụ của sinh viên, của giảng viên…, các điều khoản về mở Đại học Quốc gia Hàn Quốc, đại học đa ngành kỹ thuật, đại học tổng hợp mở, các trường cao đẳng và các trường đại học khác. *Luật Giáo dục* đại học cũng quy định về sự đa dạng mô hình hóa các trường đại học, trong đó nêu rõ quy định về việc tổ chức các trường theo yêu cầu số chứng chỉ và số giờ học. Trên cơ sở quy định của luật giáo dục, các trường phát triển các chương trình giáo dục phù hợp nhằm mục đích cuối cùng là góp phần tạo ra nguồn nhân cực cần thiết cho xã hội.

Bên cạnh việc đa dạng hóa các trường đại học, *Luật Giáo dục* cũng quy định về việc xây dựng các tiêu chí cho sự thành lập các trường đại học và cao đẳng. Các sắc lệnh của luật được ban hành sẽ kèm theo các hướng dẫn

linh hoạt cho phép thành lập các loại hình trường đa dạng. Nhà nước sẽ trao quyền cho các trường đại học được thành lập tuân theo các tiêu chí đặt ra và trường đại học còn là một đơn vị nghiên cứu khoa học.

Về điều khoản hiến chương của các trường đại học, *Luật Giáo dục* cho phép các trường đại học thực hiện tư tưởng mục đích riêng và điều hành các chương trình theo các điều khoàn quy định. Hệ thống các trường đại học sẽ được tổ chức lại. Các khoa trong các trường đại học sẽ được coi là những đơn vị cơ sở. Trong trường đại học, các khóa học sẽ được tổ chức để đào tạo các hệ như cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ. Các khoa trong trường đại học còn được xem là một đơn vị nghiên cứu chuyên đề của sinh viên, sinh viên có thể lựa chọn khoa hoặc các chương trình trọng điểm theo các chuyên đề của họ. Các chuyên ngành, các nhóm nghiên cứu cũng được xem là các đơn vị khác nhau trong việc tuyển chọn sinh viên. Các khoa còn giữ vai trò quan trọng là đáp ứng nhu cầu chuyên môn và quản lý sinh viên.

Về giáo dục đào tạo đại học chuyên ngành, *Luật Giáo dục* cũng quy định rõ để đào tạo các giáo sĩ, bác sĩ, các luật gia có các trường chuyên ngành đảm nhiệm. Thiết bị và môi trường giáo dục của các trường đào tạo được coi là tiêu chuẩn để thành lập các trường đại học đào tạo các chương trình chuyên ngành. Các trường chuyên ngành có thể tiếp nhận những sinh viên đã tốt nghiệp cao đẳng.

Nhằm tăng cường hiệu quả quản lý chương trình giảng dạy trong các trường đại học, Nhà nước cũng khuyến khích các trường đại học phát triển chương trình giáo dục chuyên môn, nhấn mạnh những đặc trưng riêng của từng trường, mở rộng sự trợ giúp cho các trường và nhấn mạnh việc các trường sử dụng phương tiện hiện đại để nâng cao hiệu quả của các bài giảng. Mỗi khóa học chuyên đề, *Luật Giáo dục* quy định rõ người học phải đạt mức tối thiểu số chuyên đề và đó sẽ là cơ sở để mở đường cho sinh viên thực hiện các chuyên đề kép.

Để tạo điều kiện đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao với những kỹ năng thành thạo, giỏi về lý thuyết, thạo về thực hành, chương 6 *Luật Giáo dục* ghi rõ, các luật sẽ đưa ra những quy định điều hành các trường đại học mới, nâng cao chất lượng tuyển sinh, thời gian học, các tiêu chuẩn về mở trường, các hoạt động của trường, người sang lập trường và sự hỗ trợ của Nhà nước. Về hệ thống giáo dục mở, Luật Giáo dục quy định cho phép từng cá nhân có thể tham gia học tập bất kỳ ở đâu, theo thời gian riêng của người học, luật sẽ đảm bảo cho sinh viên có cơ hội lựa chọn môn học phù hợp với

năng lực, khả năng của mình. Thông qua các phương tiện công nghệ thông tin viễn thông tiên tiến, cùng với hệ thống ngân hàng chứng chỉ, nhà ở, trường học, nơi làm việc sẽ được thống nhất một cách có hệ thống, do đó người học có thể học bất kỳ ở nơi nào mà họ muốn.

Như vậy, một câu hỏi được đạt ra là, từ khi *Luật Giáo dục* được ban hành đến nay, chính sách giáo dục của Nhà nước Hàn Quốc có những nội dung gì và được thực thi như thế nào trong đời sống xã hội Hàn Quốc nhằm thực hiện mục đích đưa đất nước phát triển. Nhìn tổng quát, chính sách giáo dục nói chung và giáo dục đại học, cao đẳng nói riêng của Hàn Quốc được tập trung chủ yếu vào *chính sách cải cách giáo dục*.

Mục tiêu của cải cách giáo dục ở Hàn Quốc là một trong những nội dung quan trọng  không chỉ đưa Hàn Quốc có nền giáo dục phát triển bền vững, đáp ứng với nhu cầu hiện tại của xã hội, mà còn nhằm đưa quốc gia này thành nước có nền giáo dục trong Top đầu thế giới. Năm 1995, phát biểu tại Hội nghị giáo dục toàn quốc chuẩn bị cho công bố kế hoạch cải cách giáo dục cuối tháng 4/1995, Tổng thống Kim Young-sam đã nhấn mạnh: "*Cải cách giáo dục là chìa khóa thành công của những nỗ lực toàn cầu hóa nhằm làm cho quốc gia đóng vai trò then chốt trên toàn cầu trong thế kỷ XXI. Nhiệm vụ này là sứ mạng của tất cả mọi người đang sống trong kỷ nguyên này - như yêu cầu cấp bách của thời đại. Những thay đổi đơn thuần về luật pháp, thể chế không thể mang lại một cuộc cải cách thành công. Dù cho có nỗ lực đến đâu chăng nữa thì một mình chính phủ cũng không thể bảo đảm được sự thành công của cải cách giáo dục. Tất cả chúng ta hãy tự nguyện tham gia cuộc hành quân cải cách giáo dục…*" [4].

Khi đề cập đến giáo dục đào tạo của Hàn Quốc, Tổng thống Hoa Kì Barack Obama, trong Thông điệp Liên bang năm 2011, khi nói về phương hướng cải cách giáo dục để nước Mĩ có thể duy trì được vị trí cường quốc số 1 thế giới, đã kêu gọi người dân Mĩ làm như Hàn Quốc: coi người thầy như "*những người kiến tạo đất nước*" [5]. Cho đến nay, Hàn Quốc đã tiến hành 7 lần cải cách giáo dục, (1955-1962, lần thứ nhất); 1963-1972 (lần thứ hai); 1973-1980 (lần thứ ba); 1981-1986 (lần thứ tư); 1987-1992 (lần thứ năm); (1992-1996) lần thứ sáu và lần thứ 7 được triển khai chính thức từ ngày 30-12-1997 và vẫn kéo dài cho đến ngày nay.

Trong giai đoạn đầu kể từ khi Hàn Quốc ban hành *Luật Giáo dục* (1949) cho đến đầu những năm 60, hệ thống giáo dục Hàn Quốc được thiết lập theo

mô hình 6.3.3.4. Cũng trong thời gian này, Hàn Quốc thực hiện chủ trương áp dụng chế độ giáo dục bắt buộc, thanh toán nạn mù chữ, thiết lập hệ thống giáo dục tự trị và nhiều cơ sở giáo dục khác, nhất là đội ngũ giảng viên ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng. Mặc dù còn nhiều hạn chế nhất định, nhưng đây là giai đoạn đặt nền móng cho giáo dục Hàn Quốc phát triển. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, trong giai đoạn này, do đòi hỏi của sự nghiệp công nghiệp hóa, chính phủ Hàn Quốc phải tập trung phát triển hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và giáo dục kỹ thuật cao. Mặt khác, để con đường vào đại học có sự cạnh tranh diễn ra lành mạnh, Chính phủ đã áp dụng một số chủ trương biện pháp mới như vào học hệ trung học không phải qua thi tuyển, hủy bỏ khoảng cách về chất lượng nói chung giữa các trường đại học; mở rộng chỉ tiêu cho các trường đại học tổng hợp của các tỉnh; mở các trường đại học ngắn hạn, đại học chuyên nghiệp; nâng cấp các trường cao đẳng sư phạm thành đại học sư phạm; mở các trường đào tạo giáo dục bậc cao. Nhằm đáp ứng với tình hình phát triển của đất nước, tháng 12/1968, Chính phủ Park Chung-hee đã ban hành một đạo luật giáo dục mới trên cơ sở kế thừa và phát triển đạo luật năm 1949. Đạo luật giáo dục mới nêu rõ: "*Những giá trị cơ bản của nó là đề cao và nhấn mạnh đến việc xây dựng một nền tảng tinh thần cho sự dân tộc, cũng như những giá trị nhân văn, đạo đức của xã hội. Sáng tạo thần tượng mới về dân tộc Hàn Quốc trên tinh thần thống nhất và hòa hợp dân tộc. Khơi dậy sự yêu thích và ham hiểu biết về lịch sử quốc gia dân tộc và nhìn ra thế giới. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc chống lại những tác nhân tiêu cực bên ngoài, bên cạnh việc kết hợp tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hóa của thời đại*" [6].

Trong những năm 80, Chính phủ Hàn Quốc tiếp tục đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Thể chế hóa chế độ giáo dục suốt đời đã được Hiến pháp Hàn Quốc công bố. Chính phủ cũng ban hành một số chủ trương, biện pháp mới về giáo dục đào tạo gồm: Năm 1981, ban hành chế độ thi tuyển vào đại học; kết hợp giữa thành tích học tập ở trường phổ thông trung học với kết quả đạt được trong kỳ thi kiểm tra chất lượng trên toàn quốc để quyết định tuyển sinh vào trường. Ngoài ra, Chính phủ còn cho ban hành thuế giáo dục nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách giáo dục. Cũng trong thời gian này, Ủy ban cải cách giáo dục trực thuộc Tổng thống Hàn Quốc chính thức được thành lập (3.1985). Thông qua Ủy ban này, nhiều đề nghị cải cách giáo dục như

chế độ thi cử, cải cách hệ thống trường học, các phương tiện dạy học, nâng cao chất lượng giáo viên, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, phát triển đội ngũ khoa học trình độ cao, duy trì chất lượng giáo dục đại học; nâng cao mức đầu tư kinh phí… đã được đệ trình lên Tổng thống Hàn Quốc. Đặc biệt, trong Hiến pháp và Hiến chương Giáo dục quốc gia công bố năm 1987, ngoài những nội dung kế thừa các đạo luật năm 1949 và 1968, đã có sự bổ sung và sửa đổi về giáo dục, không ngoài mục đích nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần vào sự sáng tạo và phát triển văn minh nhân loại [7].

Từ thập niên 90, giáo dục đào tạo Hàn Quốc đã bước sang giai đoạn tiên tiến với mục tiêu hướng nội và nền phúc lợi giáo dục [8]. Mục tiêu của giáo dục hướng nội chính là việc nâng cao năng lực tự hành động và hoàn chỉnh tính cách của từng cá nhân. Phúc lợi giáo dục mang tính pháp chế tạo ra sự bình đẳng trong giáo dục, khắc phục sự khác biệt về thu nhập, đời sống giáo viên được cải thiện, tăng cường phương tiện phục vụ giảng dạy và học tập.

Trải qua nhiều thập kỷ cải cách giáo dục, tuy nền giáo dục Hàn Quốc đã có nhiều thành tựu quan trọng, nhưng cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Chẳng hạn, trong những năm 90, chính sách giáo dục của Chính phủ Hàn Quốc đã không ngăn chặn được hiện tượng tiêu cực trong các kỳ thi tuyển sinh đại học do sự cạnh tranh diễn ra quyết liệt nên đã không thu hút được tinh thần hăng say học tập và rèn luyện của sinh viên. Sự can thiệp của Chính phủ với những quy định chặt chẽ mang tính cứng nhắc, độc đoán đã gây nên sự phản ứng của công chúng, nhất là gây ra sự hạn chế quyền tự quyết và tính sáng tạo trong công tác quản lý giáo dục ở các cấp đào tạo. Thêm nữa, những quy định mang tính cứng nhắc của Chính phủ còn ảnh hưởng không nhỏ tới chính sách huy động vốn từ các cá nhân đầu tư cho giáo dục. Việc áp dụng thi lý thuyết trong các kỳ thi tuyển sinh đại học cũng gây nên những hạn chế nhất định đối với kỹ năng sáng tạo, rèn luyện của sinh viên. Sự giảm sút về đạo đức, nhân cách của học sinh và vị thế người thày trong hệ thống giáo dục cũng là một vấn đề đáng lo ngại. Đó là sự ít quan tâm đến bố mẹ, người thân, kể cả cộng đồng của nhiều học sinh. Bởi vì, họ phải tập trung quá nhiều vào học tập, học nhồi nhét ở trên lớp, thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở sản xuất… *Nguyên nhân chính là do số lượng chỉ tiêu tuyển sinh vào các trường, nhất là các trường có uy tín, kể cả từ cấp phổ thông cho đến đại học đều bị giới hạn*

*bởi chỉ tiêu, trong khi số lượng học sinh tham gia dự tuyển lại rất đông, khiến cho để giành được "chiến thắng", các học sinh đã phải lao vào học thêm, còn các thầy giáo cũng phải lao vào dạy thêm và nhiều hiện tượng tiêu cực đã xảy ra.*

Bước vào đầu thập niên 90, Hàn Quốc đã thực hiện bước cải cách giáo dục mang tính đột phá. Có hai nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự đột phá trong cải cách giáo dục. Thứ nhất là sự tác động của quá trình toàn cầu hóa kinh tế và môi trường cạnh tranh ngày càng trở nên khốc liệt. Thứ hai là, cuộc cách mạng về công nghệ tin học đã có tác động mạnh mẽ tới cải cách giáo dục của Hàn Quốc. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng, sự tham gia của Hàn Quốc vào quá trình này đã bộc lộ những hạn chế nhất định, nhất là hạn chế về sức cạnh tranh, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hoặc về nguồn vốn của các công ty hàng đầu của Hàn Quốc. Những nội dung nêu trên là tiền đề quan trọng để chính phủ Hàn Quốc tiếp tục tiến hành "*cuộc cải cách giáo dục mới"* nhằm đưa Hàn Quốc xác lập vị thế của mình trong hội nhập quốc tế.

Về quan điểm của hệ thống giáo dục mới, cuộc cải cách giáo dục xác định đó là nhằm xây dựng hệ thống nhà nước phúc lợi giáo dục, mà ở đó, mọi cá nhân đều bình đẳng và có cơ hội được học tập. Đặc trưng của nhà nước phúc lợi giáo dục là tạo ra nhiều hình thức giáo dục để mọi người có thể lựa chọn cho mình thời gian học tập thích hợp với cuộc sống riêng của mình. Đặc biệt, người học có thể sử dụng công nghệ thông tin tiên tiến và việc học sẽ được thực hiện ở mọi nơi với bất kỳ thời gian nào.

Nhân cách con người trong hệ thống giáo dục mới cũng được khẳng định rõ là con người phải có tính hợp tác với một trái tim nhiệt huyết, tri thức mạnh mẽ và mang tính cộng đồng cao. Trong làm việc, con người luôn làm việc có kế hoạch, có niềm tin và nhất là có quan hệ tốt với mọi người và môi trường xung quanh. Hơn nữa, nhân cách con người trong hệ thống giáo dục mới cần phải có tính sáng tạo, tính cởi mở và tình yêu nghề nghiệp.

Về mục tiêu của cải cách giáo dục mà Hàn Quốc thực hiện từ những năm thập niên 90 đến nay là nhằm xây dựng một nền giáo dục mở, tạo cơ hội cho mọi người được học tập suốt đời để họ trở thành những con người mới có đầy đủ tri thức, năng lực đáp ứng được những đòi hỏi của xã hội thông tin và toàn cầu hóa [9]. Để đạt được mục tiêu trên, Chính phủ Hàn Quốc đã đề ra phương hướng cải cách giáo dục gồm những nội dung:

*1. Chuyển từ nền giáo dục lấy trung tâm là thày sang nền giáo dục mới lấy trung tâm là trò.*
*2. Chuyển từ giáo dục đồng bộ sang giáo dục đa dạng hoá, đặc trưng hoá.*
*3. Chuyển từ quản lý giáo dục trên cơ sở quy chế và mệnh lệnh sang quản lý giáo dục trên nền tảng tự giác và trách nhiệm.*
*4. Chuyển từ giáo dục bắt buộc sang giáo dục tự do, bình đẳng và cân đối.*
*5. Chuyển từ giáo dục truyền thống với bảng đen, phấn trắng sang giáo dục mở thông qua mạng thông tin – số hoá.*
*6. Hướng tới xây dựng một nền giáo dục chất lượng cao, đạt ngang trình độ giáo dục của các nước phát triển cao trong một thời gian ngắn nhất.*

Trên cơ sở của phương hướng nêu trên, hiện nay Hàn Quốc đang tiến hành cải cách hệ thống giáo dục mang tính đồng bộ như cải cách chương trình giáo dục, hệ thống quản lý giáo dục, sửa đổi các điều luật liên quan đến giáo dục, thay đổi ý thức và quan niệm về giáo dục trong toàn dân. Về một phương diện nào đó có thể thấy, *cải cách giáo dục hiện nay ở Hàn Quốc là cuộc cải cách mang tính toàn diện, năng động, táo bạo với quy mô lớn và xã hội hóa cao.*

Như vậy, cải cách giáo dục hiện nay ở Hàn Quốc được tập trung vào một số nội dung sau:

*Trước hết là, sự đổi mới trong nhận thức giáo dục đào tạo*

Đổi mới nhận thức giáo dục đào tạo cũng có nghĩa là xóa bỏ các nếp nghĩ, cách làm theo kiểu cũ của giáo dục. Chẳng hạn, việc phân chia Luật Giáo dục thành các luật riêng mang tính nhỏ lẻ như Luật giáo dục cơ bản; Luật Giáo dục tiểu học và trung học cơ sở; Luật giáo dục trung học phổ thông. Việc phân chia như trên đã tạo nên những hạn chế nhất định trong hoạt động giáo dục. Tương tự, với quan niệm cũ trong giáo dục đào tạo sẽ nảy sinh các tình trạng học thêm, dạy thêm, luyện thi tràn lan dẫn đến tình trạng cạnh tranh trong đào tạo nhất là cạnh tranh trong việc thi tuyển đầu vào của các trường đại học. Với quan niệm giáo dục mới đã hình thành, cuộc cải cách giáo dục hiện nay ở Hàn Quốc chính là nhằm thay đổi tư duy giáo dục đào tạo, dạy những nội dung mà phụ huynh và học sinh có nhu cầu, đào tạo ra những con người đáp ứng cho thị trường lao động, đòi hỏi của xã hội. Đối với người học, thông qua cải cách giáo dục có thể phát huy tối đa năng khiếu bẩm sinh và cá tính của mình và học để làm việc, thực hiện được mục đích của mình. Như vậy, hệ thống giáo dục mới sẽ giúp người học kết nối dễ dàng giữa nhà trường, gia đình và xã hội, người học sẽ phát huy được khả năng

của mình, không bị thụ động mà có sự chủ động lựa chọn nội dung, phương pháp và thời gian học tập phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và sở thích.

*Hai là, cải cách về hệ thống giáo dục đào tạo*

Trong chính sách giáo dục đào tạo nói chung, cải cách giáo dục trong đó cải cách hệ thống giáo dục được xem là khâu then chốt của hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc hiện nay vì nó thỏa mãn được nguyện vọng của người dạy và người học, nhất là giải quyết được mâu thuẫn giữa giáo dục nhà nước và giáo dục tư nhân.

Hệ thống giáo dục mới không phải là hệ thống giáo dục khép kín mà là hệ thống giáo dục mở. Với hệ thống giáo dục này, một mạng lưới sẽ được kết nối giữa trường học với trường học, trường học với gia đình và trường học với xã hội. Với hệ thống giáo dục này, người học có thể chủ động học tập trong mọi hoàn cảnh, điều kiện ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ và có thể xây dựng một xã hội học tập và học tập suốt đời.

Mục đích của hệ thống giáo dục mở này là nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo đạt tới trình độ cao theo tiêu chuẩn quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được mục đích trên, Hàn Quốc cần phải đảm bảo tốt các khâu tài chính, trình độ giảng viên, trình độ trách nhiệm của người thực hiện cải cách …

Ưu điểm của hệ thống giáo dục mở ở Hàn Quốc được thể hiện ở chỗ là lấy người học làm trung tâm nên có thể cho phép người học tự lựa chọn chương trình giáo dục phù hợp với mình.

Đối với các trường cao đẳng và đại học, hệ thống giáo dục mới còn có các trung tâm giáo dục mở dành cho những người không có điều kiện học đại học chính quy. Sau khi học xong họ được cấp chứng chỉ hoặc có thể học chương trình nâng cao kiến thức.

Chính sách cải cách giáo dục ở Hàn Quốc còn được thể hiện rõ trong hoạt động đào tạo tại công sở. Nếu như trước đây, khi doanh nghiệp hoặc cơ quan nào đó thấy cần thiết thì họ tự đứng ra tổ chức trọn gói cho các khóa đào tạo. Từ năm 1999, tài chính cho các khóa học này đã được chính phủ hỗ trợ bằng việc cắt giảm thuế doanh nghiệp, riêng các đối tượng bị mất việc làm thì chính phủ sẽ hỗ trợ học phí.

Để có được hệ thống giáo dục mới phù hợp xu thế toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, trong nhiều thập niên qua, Hàn Quốc đã có những bước đi phù hợp cũng như tạo ra một hành lang pháp lý phù hợp. Thực tế cho thấy, trên cơ sở Hiến pháp và Hiến chương giáo dục năm 1949 và 1968, Hàn Quốc đã tiến hành sửa đổi bổ sung Hiến pháp, Hiến chương giáo dục mới. Về cơ bản, Luật Giáo dục ở Hàn Quốc được cấu thành bởi: Luật cơ

bản về giáo dục; Luật Giáo dục tiểu học và trung học, Luật giáo dục đại học. Trong đó, Luật giáo dục đại học được dựa trên cơ sở các điều khoản ghi trong Hiến pháp về quyền tự quản của các trường đại học, quản lý môi trường của các trường cao đẳng về mục đích, nội dung, phương pháp giảng dạy và quản lý nội bộ, quản lý cơ sở vật chất.

Tháng12/1997, Hàn Quốc ban hành *Luật Giáo dục* bậc cao nhằm mở rộng cơ hội cho mọi người học tập nâng cao. Trên cơ sở của *Luật Giáo dục* mới, các pháp lệnh, quy chế, nguyên tắc đã được ban hành nhằm cụ thể hóa các hoạt động cải cách giáo dục. Chẳng hạn như các quy định về trường tư thục, hợp tác giáo dục quốc tế…

Như vậy, chính sách giáo dục Hàn Quốc đối với Hệ thống giáo dục nói chung và giáo dục đào tạo cao đẳng và đại học nói riêng đã chính thức được áp dụng từ đầu thập niên 1990 đến nay. Với tính ưu việt của hệ thống giáo dục mới chính là nền tảng quan trọng cho Nhà nước phúc lợi, mọi công dân được tiếp nhận giáo dục một cách thích hợp sẽ giúp người học phát huy được khả năng, năng lực để học tập có chất lượng cao hơn, tạo nền tảng vững chắc cho cuộc cạnh tranh quốc tế và xây dựng một nhà nước phúc lợi trong tương lai.

*Ba là, sự đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục đại học và cao đẳng*

Ở Hàn Quốc, trước năm 1995 khi chưa tiến hành cải cách giáo dục, chính sách giáo dục đại học đều do Bộ Giáo dục giữ quyền kiểm soát. Chẳng hạn như việc thành lập các trường đại học, các quy định về thời lượng chương trình, năm học, chỉ tiêu tuyển sinh, tiêu chuẩn thi cử, hoàn thành khóa học, kiểm định chất lượng. Việc bổ nhiệm khen thưởng hiệu trưởng hoặc đề ra các chuẩn chất lượng giảng viên, duyệt chỉ tiêu tuyển sinh, các quy định về hình thức thi đầu vào đại học, duyệt chi ngân sách, xác định chương trình khung, yêu cầu đăng ký tốt nghiệp… đều do Bộ Giáo dục quản lý.

Tuy vậy đến năm 1995, Hàn Quốc chính thức đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục và trao quyền tự chủ cho các trường đại học với những nội dung cơ bản sau:

*1. Đa dạng hóa và chuyên sâu hóa hệ thống giáo dục đại học.*

*2. Đa dạng hóa các tiêu chí cho phép thành lập các trường đại học tư thục*

*3. Trao quyền tự chủ cho các trường quyết định chỉ tiêu tuyển sinh và quản lý trường*

*4. Tạo hệ thống hỗ trợ đặc biệt cho nghiên cứu khoa học*

*5. Gắn kết chặt chẽ giữa đánh giá chất lượng của trường đại học với hỗ trợ tài chính từ chính phủ.*

Để có được thành tựu trên, năm 1982, Hiệp hội các trường đại học Hàn Quốc (Korean Council for University Education – KCUE) được thành lập. Nhiệm vụ chủ yếu của Hiệp hội này là nhằm thúc đẩy nghiên cứu, hợp tác giữa các trường, và đánh giá, kiểm định chất lượng. Sau 10 năm thử nghiệm, năm 1992, Hiệp hội chính thức được Chính phủ và Bộ Giáo dục Hàn Quốc công nhận là cơ quan độc lập phi chính phủ, có vai trò chủ chốt trong việc đánh giá, kiểm định các chương trình giáo dục của các trường thành viên.

Cũng từ năm 1987, cùng với quá trình dân chủ hóa nền chính trị Hàn Quốc, Bộ Giáo dục đã đề ra kế hoạch: *Tự chủ hóa các trường đại học* (University Autonomization Plan). Thực chất đây là quá trình đổi mới về tư duy phát triển giáo dục đại học bắt nguồn từ việc nhận thức rõ được những bất cập của chính sách quản lý tập trung. Những bất cập đó là: (1) kìm kẹp sáng tạo và đổi mới trong mỗi cơ sở giáo dục; (2) không phù hợp với tình hình mới khi bản sắc của từng trường cần được phát huy; (3) thiếu tính linh hoạt và thích ứng; (4) làm tăng sự quan liêu trong quản lý của các trường, trái ngược với bản chất và chức năng của giáo dục đại học.

Như vậy, kế hoạch cải cách giáo dục năm 1987 ở Hàn Quốc thực chất là tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quản lý của các trường; mở rộng sự tham gia của đội ngũ giáo viên trong quản lý của nhà trường; tăng cường chất lượng giáo dục thông qua mở rộng quyền của giáo viên; tăng cường quyền tự quyết của các trường; và bảo vệ và phát huy quyền tự chủ của các trường đại học và cao đẳng.

Từ nội dung nêu trên có thể thấy, bắt đầu từ năm 1982 từ việc thành lập Hiệp hội các trường đại học ở Hàn Quốc và sau đó phải mất 10 năm, bằng sự mở đường của quá trình dân chủ hóa diễn ra từ năm 1987 đến năm 1992 tại Hàn Quốc, thì Hiệp hội này mới chính thức được công nhận là cơ quan độc lập, giám sát và kiểm định chất lượng của hơn 200 trường thành viên.

Thực chất về quá trình đổi mới chính sách giáo dục đào tạo ở Hàn Quốc chính là xuất phát từ sự đổi mới sâu xa về tư duy: từ việc coi trường đại học là cơ sở do nhà nước sinh ra, và cần chịu sự quản lý của nhà nước đến tư duy coi trường đại học là một thực thể xã hội độc lập, có vai trò nuôi dưỡng sáng tạo khoa học và truyền bá kiến thức.

*Bốn là, Về nguồn lực tài chính và lực lượng tham gia cải cách giáo dục*

Đầu tư cho giáo dục được coi là vấn đề trọng tâm trong chính sách của mỗi quốc gia. Sức mạnh của một dân

tộc, sự phồn vinh cũng như cuộc sống có trí thức cao của người dân được xác định bởi tài sản trí tuệ thông qua tích lũy giáo dục. Một trong những nội dung quan trọng trong chính sách giáo dục của Nhà nước Hàn Quốc là nguồn lực nhà nước đối với phát triển giáo dục được thể hiện thông qua việc cung cấp tỷ lệ ngân sách dành cho giáo dục được cấp hàng năm thông qua Bộ Giáo dục. Năm 1997, Hàn Quốc đã tăng chi phí giáo dục của nhà nước lến mức 5% GDP. Đó là một con số khá ấn tượng đối với Hàn Quốc qua nhiều thập kỷ phát triển về giáo dục, và mức chi phí trên có thể thấy là tương đương với mức chi cho giáo dục của các nước tiên tiến trên thế giới. Theo số liệu thống kê, năm 1994, tổng thu nhập quốc nội GNP của Hàn Quốc là 289.500 tỷ won nhưng ngân sách dành cho giáo dục chỉ đạt ở mức 11.053 tỷ won chiếm khoảng 3.8 %. Trong khi đó, kinh phí cha mẹ học sinh chi khoảng 17.053 tỷ won chiếm 6.03% [10]. Như vậy, với mức chi 5% GNP, ngân sách giáo dục của chính phủ đang dần vươn tới sự ngang bằng với chi phí của tư nhân cho giáo dục. Nếu so sánh với các nước tiên tiến trên thế giới cùng thời gian thì mức chi của Hàn Quốc cho giáo dục là khá ấn tượng. Chẳng hạn: Năm 1990 -1995, mức chi trung bình cho giáo dục ở Mỹ là 1.8%, Anh 4.2%, Đức 0,8% tổng chi tiêu ngân sách quốc gia. Năm 1998 là năm có mức chi cho ngân sách giáo dục chiếm tỷ lệ cao nhất 22.8%. Năm 1999 mức chi là 13.8%, và năm 2000 mức chi là 14.3% [11].

Ngân sách giáo dục được coi là chìa khóa dẫn tới sự thành công đối với sự phát triển của giáo dục. Thực tế cho thấy, trong nhiều thập kỷ qua, ngân sách giáo dục Hàn Quốc đã tăng tương đối đều đặn, mặc dù vậy, so với tốc độ phát triển của giáo dục nói chung thì ngân sách Nhà nước dành cho giáo dục vẫn chưa có thể dáp ứng được sự phát triển của ngành giáo dục. Để đảm bào nguồn tài chính này, Quốc hội Hàn Quốc đã thông qua các hoạt động lập pháp của mình ban hành và sửa đổi đạo luật Tài chính giáo dục. Nhờ đó, ngân sách dành cho giáo dục được ổn định và tăng theo hàng năm. Theo số liệu thống kê, hàng năm, Chính phủ Hàn Quốc chi khoảng 5% GNP cho giáo dục (nhưng nếu tính cả phần đóng góp của người dân thì tổng chi cho giáo dục của Hàn Quốc khoảng trên 10%. Hiện tại, bình quân GDP của Hàn Quốc (sức mua tương đương) là 1.622 tỷ USD (GDP bình quân đầu người của Hàn Quốc là 32.400 USD). Như vậy, nếu tính số tiền đầu tư cho giáo dục tính trên đầu người của Hàn Quốc là rất lớn [12].

Một trong chính sách quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của chính phủ Hàn Quốc là tập trung đẩy mạnh giáo dục, đào tạo cao đẳng và đại học. Cũng như nhiều quốc gia khác, ở Hàn Quốc, giáo dục đào tạo cao đẳng và đại học được coi là chìa khóa của sự thành công phát triển bền vững của quốc gia. Đây được coi là một quá trình trang bị kiến thức hiện đại sâu, rộng ở trình độ cao cho người học. Trong những năm 50 của thế kỷ XX, Chính phủ Hàn Quốc đã thực thi chính sách khuyến khích phát triển hệ thống giáo dục đại học, và trên thực tế đã cho thành lập nhiều trường đại học. Bên cạnh việc chú trọng số lượng, chính phủ Hàn Quốc luôn coi trọng chất lượng đào tạo với phương châm là kiểm soát số lượng tuyển sinh nhằm hạn chế sự gia tăng số lượng sinh viên của cao đẳng và đại học. Để khắc phục tình trạng đào tạo ồ ạt, gia tăng số lượng sinh viên, Bộ Giáo dục Hàn Quốc còn áp dụng phân bổ chỉ tiêu cho các trường cao đẳng và đại học bằng cách rà soát lại điều kiện cơ sở vật chất cũng như về ngành học của mỗi trường. Vì vậy, trong nhiều thập kỷ qua, sinh viên đại học của Hàn Quốc tăng với tốc độ khá chậm. Tuy nhiên, đến năm 1990, thông qua cải cách giáo dục lần thứ 6, nay là lần thứ 7, các quy định về ấn định chỉ tiêu tuyển sinh đã được chính phủ xóa bỏ và thay vào đó là việc ban hành chế độ tuyển sinh mở. Trong chính sách đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ cho giảng viên, các trường công lập vẫn được quan tâm chú ý nhiều hơn. Chẳng hạn đối với các trường đào tạo giáo viên ngành Sư phạm, sinh viên vào những trường này được miễn học phí và sau khi tốt nghiệp được đảm bảo việc làm. Các giảng viên các trường công lập thường được ưu đãi về chế độ tiền lương và các khoản trợ cấp khác.

Theo số liệu thống kê chính thức, năm 2012, Hàn Quốc có 3,3 triệu sinh viên đại học và 326 ngàn sinh viên sau đại học. Các đại học Hàn Quốc đã bắt đầu tạo được uy danh trên trường quốc tế. Phát triển đại học dẫn đến phát triển khoa học và công nghệ. Hiện nay số nhà nghiên cứu toàn thời gian (full-time) của Hàn Quốc là 236 ngàn người. Con số này còn cao hơn Pháp (211 ngàn), Anh (175 ngàn), nhưng thấp hơn Đức (284 ngàn) [13].

Trong hệ thống giáo dục đào tạo ở Hàn Quốc, đáng chú ý là chính sách đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên. Có thể nói, một trong những yếu tố thành công của giáo dục và đào tạo là phụ thuộc vào chất lượng trình độ giảng viên. Ở Hàn Quốc, trong nhiều thập kỷ qua, chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách đầu tư cho việc đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên, nhất là đội ngũ giảng viên

các trường công lập. Giảng viên giảng dạy các trường công lập thường được hưởng chính sách ưu đãi về chế độ tiền lương và các khoản trợ cấp khác. Sinh viên các trường Sư phạm thường được hưởng chính sách miễn học phí, và khi tốt nghiệp ra trường sẽ được đảm bảo việc làm. Từ những năm 1990 trở đi sau khi thực hiện cải cách giáo dục lần thứ 6, nay là lần thứ 7, chế độ tuyển sinh theo chỉ tiêu đã bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ tuyển sinh mở điều đó đã dẫn tới một hệ lụy là việc làm của các giảng viên trẻ sau khi tốt nghiệp ra trường đã khó khăn hơn so với trước đây.

Bên cạnh áp dụng chính sách ưu tiên nguồn nhân lực tài chính cho các trường công lập, chính sách của Chính phủ Hàn Quốc cũng rất chú trọng việc phát triển các trường dân lập. Nếu như trong những năm thập niên 70, 80, các trường dân lập đã nhận được sự giúp đỡ của tài chính của chính phủ thì bước vào thập niên 90, thực hiện chủ trương đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện hỗ trợ ngân sách cho các trường dân lập, trong đó việc hỗ trợ tài chính cho các trung tâm đào tạo nghề cho học sinh sau khi tốt nghiệp phổ thông trung học là một ví dụ điển hình. Một trong những khuyến khích có ý nghĩa quan trọng đối với các trường dân lập là khi giúp đỡ tài chính, chính phủ Hàn Quốc thường căn cứ vào quy mô, cơ cấu và sự thu chi của các trường. Trên cơ sở đó, chính phủ sẽ áp dụng chính sách giảm thiểu hoặc miễn thuế để các trường này có thêm nguồn thu. Việc thực hiện chính sách ưu đãi về thuế đối với các trường dân lập và tư nhân là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng góp phần vào việc phát triển hệ thống giáo dục ở Hàn Quốc trong nhiều thập kỷ qua.

***II. Giải pháp giáo dục đào tạo đối với các trường đại học, cao đẳng ở Hàn Quốc hiện nay***

Trên đây là một số nội dung về chính sách cũng như những kinh nghiệm thành công và hạn chế trong sự nghiệp giáo dục đào tạo ở Hàn Quốc. Có thể thấy, sự phát triển năng động của nền kinh tế Hàn Quốc trong nhiều thập niên qua đã làm sáng tỏ nhận định của các nhà kinh tế học, các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các nhà chiến lược gia đó là nhân tố con người quyết định tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hay khu vực chứ không phải do tài nguyên vật chất quyết định [14]. Như vậy, con người là nhân tố quan trọng quyết định sự thành bại của một quốc gia, trong đó, giáo dục và đào tạo là một yếu tố tạo nên sự phát triển của con người và vì vậy, giáo dục đào tạo chính là chìa khóa có ý nghĩa quyết định sự phát triển hay không

phát triển của mỗi quốc gia nói riêng và thế giới nói chung.

Dĩ nhiên, trong xu thế hội nhập và phát triển hiện nay, sẽ không có một mô hình kinh tế nào hoặc một mô hình giáo dục nào tuyệt đối, hoàn hảo và là khuôn mẫu chung áp dụng cho các quốc gia. Đối với Hàn Quốc, tuy nước này đã trở thành một trong bốn con rồng châu Á, song không phải vì thế mà nền kinh tế, xã hội, nhất là giáo dục lúc nào cũng phát triển tốt đẹp mà bên cạnh những thuận lợi cũng còn tồn đọng nhiều hạn chế, thách thức. Chẳng hạn, vấn đề chạy đua ký thuật - công nghệ cao với các nước Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản cũng như các nước NICs trong khu cực châu Á là một ví dụ điển hình. Theo nhận định của giáo sư Hunamjin, giảng viên Triết học thuộc Đại học Quốc gia Seoul: *sự gia tăng quá mức về số lượng, nhất là ở các cấp học trước đại học đã dẫn đến nhiều hệ luỵ, nhất là quan hệ giữa số lượng và chất lượng đào tạo, giữa qui mô lớp học với số lượng giáo viên, và cả vấn đề chương trình đào tạo và học phí, vv.. Đây là những bất cập trong giáo dục ở Hàn Quốc và cũng được coi là một loại vấn đề xã hội nổi cộm ở quốc gia này [15]*. Khi đề cập đến những bất cập, hạn chế trong hệ thống giáo dục đào tạo ở Hàn Quốc hiện nay, có nhiều ý kiến cho rằng giáo dục Hàn Quốc không tập trung vào vấn đề gì ngoài việc chuẩn bị cho các kỳ thi đầu vào các trường và sự mệt mỏi của người dân đối với những cam kết của chính phủ về việc nâng cao chất lượng giáo viên nhất là việc nâng hiệu quả về năng lực học tiếng Anh của học sinh dưới hệ thống giáo dục công hiện tại của Hàn Quốc. Theo một báo cáo của học viện quan hệ quốc tế về phát triển quản lý tại Thụy Sỹ, học sinh Hàn quốc gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng tiếng Anh cho dù nước này đã đầu tư một khoản tiền khổng lồ vào việc giáo dục môn ngoại ngữ này.

Thêm nữa, các bậc phụ huynh thường muốn con em mình thi vào trường đại học danh tiếng, điều đó đã khiến họ định ra các mục tiêu không thực tế cho con em họ. Và điều đó đã tạo ra sức ép tâm lý rất lớn tới giới trẻ bởi họ phải học, phải hành động theo ý chí của phụ huynh chứ không phải bằng nỗ lực và nguyện vọng cá nhân và sẽ dẫn tới làm thui chột sự sáng tạo của học sinh.

Thực tế cho thấy đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước vẫn gia tăng qua các năm, song phương thức đầu tư và đối tượng đầu tư vẫn được nhiều người quan tâm. ở Hàn Quốc, các bậc phụ huynh vẫn phàn nàn về mức đầu tư của gia đình cho giáo dục chiếm một phần lớn trong ngân sách gia đình. Điều đó sẽ tạo ra gánh nặng cho các thế hệ cha mẹ học sinh với

những gia đình có thu nhập cao thì khả năng đầu tư cho giáo dục lớn và con em của họ cũng có cơ hội lớn hơn để vào các trường danh tiếng. Ngược lại, các gia đình eo hẹp về kinh tế sẽ gặp khó khăn và con em của họ sẽ có ít cơ hội hơn trong giáo dục. Đó cũng là những bất cập và sẽ dẫn tới sự phân hóa trong giáo dục của một quốc gia có nền dân chủ như Hàn Quốc hiện nay.

Hàn Quốc có hơn 400 trường đại học, cao đẳng nhưng có sự chênh lệch rất lớn về chất lượng khi trường tuyển đầu vào với 96 điểm, trường tuyển đầu vào chỉ với 31 điểm, số lượng sinh viên ở các trường chất lượng thấp tăng nhanh. Sinh viên học xong không tìm được việc làm hoặc làm việc với lương thấp còn tồn đọng khá nhiều.

Từ thực tế giáo dục đào tạo ở Hàn Quốc nói chung trong đó có giáo dục đào tạo cao đẳng và đại học trong nhiều năm qua, nhằm góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo lên một bước, thiết nghĩ, giáo dục cao đẳng và đại học Hàn Quốc trong những năm tiếp theo cần tập trung vào một số giải pháp sau:

1. Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng trong giáo dục và đào tạo, rà soát lại sự hoạt động trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và các công việc quản lý của các nhóm nhóm trường được coi là "những trường có chất lượng đào tạo thấp", để từ đó có những biện pháp cụ thể trong việc hoạch định hệ thống giáo dục đào tạo, tái cơ cấu các trường đại học và cao đẳng, áp dụng hình thức khi tuyển hiệu trưởng thông qua hình thức cạnh tranh công khai.

2. Thực hiện và đẩy mạnh chiến lược phát triển đào tạo và bồi dưỡng nhân tài gồm những người có tài năng xuất sắc, năng lực vượt trội trong một hoặc một số lĩnh vực, có nhiều đóng góp cho lợi ích cho xã hội, cho nhân loại, có ý tưởng độc đáo, sáng tạo hơn người, luôn tìm tòi cái mới, hoàn thiện hơn cái đã có, có niềm say mê trong học tập, nghiên cứu và lao động, có mong muốn cống hiến cho xã hội, làm việc hiệu quả và luôn luôn quan tâm đến việc nâng cao năng suất, chất lượng hoạt động, có những giải pháp tối ưu trong công việc…

3. Coi trọng và đẩy mạnh việc thực hiện phát triển trí tuệ, đồng thời đẩy mạnh việc đào tạo một đội ngũ lao động kỹ thuật cao có thể tiếp thu khoa học, kỹ thuật tiên tiến bên ngoài, kết hợp chặt chẽ việc giáo dục đào tạo với sản xuất.

4. Đẩy mạnh việc hiện đại hóa giáo dục đào tạo phù hợp với đặc thù bản sắc văn hóa truyền thống Hàn, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa giáo dục bên ngoài và có sự sáng tạo để hình thành nên phong cách riêng nhằm đưa nền giáo dục Hàn Quốc trở thành nền giáo dục dẫn đầu thế giới.

5. Đẩy mạnh việc kết hợp quản lý giáo dục giữa nhà nước và địa phương, giữa nhà trường và gia đình, xã hội, xây dựng và hoàn thiện các chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra ở các cấp cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chương trình chuẩn nâng cao dẳng cấp quốc tế, xây dựng xã hội học tập suốt đời.

6. Đẩy mạnh việc đầu tư giáo dục từ nhà nước, khai thác có hiệu quả tiềm năng đàu tư giáo dục từ nhân dân nhưng tránh lãng phí và gây áp lực cho việc đầu tư giáo dục tư nhân, có chính sách giáo dục đối với những gia đình học sinh, sinh viên có nguồn thu nhập thấp, tránh hiện tượng phân biệt giàu nghèo trong giáo dục, đẩy mạnh việc nâng cao dân trí.

7. Luôn luôn chú trọng việc nâng cao chất lượng trong giáo dục, có sự phân cấp rõ ràng trong phân cấp giáo dục đào tạo giữa các cơ sở giáo dục đào tạo trung ương (nghiên cứu các vấn đề cơ bản tầm vĩ mô) với các cơ sở giáo dục địa phương (nghiên cứu các vấn đề cụ thể) tạo thành mạng lưới hoạt động đồng bộ, hài hòa và có hiệu quả trong giáo dục và đào tạo.

8. Đẩy mạnh việc đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý có chuyên môn và nghiệp vụ cao, chú ý phát triển cả về số lượng và chất lượng trong quản lý giáo dục. Bộ Giáo dục Hàn Quốc nên sớm hoàn thiện việc xây dựng một bộ khung cơ sở dữ liệu, nhất là thông tin liên quan đến việc làm, mức lương của sinh viên sau khi ra trường và công bố rộng rãi cho người dân.

9. Tiếp tục cải cách thể chế quản lý giáo dục, quốc tế hóa các trường đại học. Đẩy mạnh việc trao quyền chủ động, tự chịu trách nhiệm trong giáo dục và đào tạo cho các trường đại học, cao đẳng. Khuyến khích các nhà khoa học, các giảng viên đi trao đổi, nghiên cứu tại các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu hàng đầu ở nước ngoài, Đồng thời, khuyến khích các cơ sở đào tạo mời các nhà khoa học có uy tín, các giáo sư, chuyên gia đầu ngành là người nước ngoài đến giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong nước; khuyến khích sinh viên đi du học ở nước ngoài bằng nhiều hình thức, sau đó có chính sách đãi ngộ, thu hút và tạo điều kiện để họ về nước làm việc, cống hiến.

## CHÚ THÍCH

[1] Ki – baik Lee (người dịch: Lê Anh Minh) Korea xưa và nay Lịch sử Hàn Quốc Tân Biên, Nxb TP. Hồ Chí Minh – 2002, tr. 113-114

[2] *Tương đồng văn hóa Việt Nam- Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa - Thông tin; Hà Nội, 1996. Tr. 424

[3] Hoàng Văn Hiển: *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008; tr. 90

[4] Ngô Xuân Bình - Trần Quang Minh: *Tìm hiểu đất nước và con người Hàn Quốc dành cho giáo viên phổ thông trung học*; Hà Nội 2005, tr 244
[5] Bùi Mạnh Hùng: *Vài nét về giáo dục Hàn Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; www.vjol.info
[6] Hoàng Văn Hiển: *Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008; tr. 91
[7] Hoàng Văn Hiển: *Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008; tr. 200
[8] Ngô Xuân Bình; *Tìm hiểu cải cách giáo dục ở Hàn Quốc*; Nxb Khoa học Xã hội; 2002, tr. 21
[9] *GDP Triều Tiên bằng 5% Hàn Quốc*; http://vietnamnet.vn/
[10] Nguyễn San Hà - Hoàng Phương Lan: Cải cách giáo dục thời kỳ công nghiệp hóa ở Hàn Quốc và một vài kinh nghiệm đối với Việt Nam;
http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn
[11] Hoàng Văn Hiển: Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008; tr. 92
[12] Hoàng Văn Hiển: *Quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008; tr. 200
[13] TS. Phan Thế Công Trường Đại học Thương mại, Hà Nội; TS. Nguyễn Thị Nhị Trường Đại học Sư Phạm Vinh: *Mô hình giáo dục đại học của Hàn Quốc và kinh nghiệm cho Việt Nam*; http://wenr.wes.org
[14] Hoàng Văn Hiển: *Giáo dục & đào tạo ở Hàn Quốc (sách tham khảo),* Nxb Lao Động; Hà Nội – 1998.tr. 71
[15] Xem: Ngô Xuân Bình và nhóm website; *Những thách thức đối với hệ thống giáo dục quốc gia Hàn Quốc*;
http// cks.inas.gov.vn

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tương đồng văn hóa Việt Nam-Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa- Thông tin; Hà Nội,1996.
2. Hoàng Văn Hiển: *Quá trình phát triển kinh tế- xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Nxb Chính trị Quốc gia; H- 2008
3. Ngô Xuân Bình - Trần Quang Minh: *Tìm hiểu đất nước và con người Hàn Quốc dành cho giáo viên phổ thông trung học*; Hà Nội 2005, tr 244
4. Bùi Mạnh Hùng: *Vài nét về giáo dục Hàn Quốc và kinh nghiệm đối với Việt Nam*; Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; www.vjol.info
5. Ngô Xuân Bình; *Tìm hiểu cải cách giáo dục ở Hàn Quốc*; Nxb Khoa học Xã hội; 2002, tr. 21
6. *GDP Triều Tiên bằng 5% Hàn Quốc*; http://vietnamnet.vn/
7. *Một giáo sư được trả lương bao nhiêu*; http://vietnamnet.vn/
8. *Việt Nam đầu tư cho nghiên cứu khoa học chỉ bằng 1/100 của Hàn Quốc*; http://giaoduc.net.vn/
9. Hoàng Văn Hiển: *Giáo dục & đào tạo ở Hàn Quốc (sách tham khảo),* Nxb Lao Động; Hà Nội – 1998.tr. 71.
10. Ngô Xuân Bình và nhóm website; *Những thách thức đối với hệ thống giáo dục quốc gia Hàn Quốc*;
http// cks.inas.gov.vn

***Tiếng Anh***

11. Choi Eun-Hee (2006), "Korean Educational Policies and Current Issues", AEF Professional Development Worshop - April 16, 2006, Chungbuk National University, Korea, http://english.moe.go.kr.

12. Kim Gwang-Jo (2003), "Education Policies and Reform in South Korea", www.worldbank.org.

13. Kim Mee-Sook (2003), "Teaching and Learning in Korean Classrooms: The Crisis and the New Approach", http://eng.kedi.re.kr.

14. McGinn, Noel F. ( 1980), Education and Development in Korea, Harvard University Press

15. Minister for Education (2015), Minister for Education's Message to Students on the Mr Lee Kuan Yew (1923-2015), 24/3/2015.

***Tiếng Hàn***

16. 박정희(2005), 한국 국민에 게 고함, 동서문화사

17. 서울대학교(2006), 서울대60년사, 제2부 운연, 제2장 대학발전계획의 수립과 추진

18. 이종재-정성수-김영식(2006), 한국교육의 발전전략과 새로운 과제, The Journal of Educational Administration, 2006

# TẾT NGUYÊN ĐÁN Ở KOREA VÀ VIỆT NAM DƯỚI GÓC NHÌN SO SÁNH

***Nguyễn Trung Hiệp****

**1. Khái lược hệ thống lễ tết ở Korea và Việt Nam**

Từ xa xưa, nhờ những ưu đãi của thiên nhiên (thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều, các con sông lớn tạo ra những đồng bằng trù phú...) mà cư dân phương Đông, bao gồm người Việt và người Hàn, đã *phát triển mạnh mẽ nghề nông*, nhất là nghề trồng lúa nước.

Thế nhưng, *nghề nông phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết*. Thời tiết, theo tín ngưỡng dân gian của người Việt và người Hàn, lại do các thế lực siêu nhiên (thần mây, thần mưa, thần gió...) điều khiển. Do đó, từ lúc gieo hạt cho đến lúc thu hoạch, cả người Việt và người Hàn đều thực hiện *những nghi lễ cúng bái cầu xin các thế lực siêu nhiên* ban cho cây trồng phát triển tốt và có vụ mùa bội thu. Sau khi thu hoạch, mọi người cũng làm lễ tạ ơn các vị thần và linh hồn ông bà tổ tiên đã "giúp đỡ" vụ mùa vừa qua... Những nghi lễ như thế này dần trở thành những ngày *lễ tết*[1] mang tính chu kỳ và được truyền từ đời này sang đời khác.

Mặt khác, dưới sự ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, hai dân tộc đều sử dụng âm lịch làm lịch sản xuất nông nghiệp. Vì thế, hầu hết các ngày lễ tết trong năm được tiến hành theo âm lịch. Một điểm giống nhau khá thú vị của lễ tết Việt Nam và Korea là thời điểm tổ chức rơi vào những *ngày tốt* (giai nhật – 佳日[2], tiếng Hàn: 가일 – gail), *ngày rằm* (滿月 – mãn nguyệt, tiếng Hàn: 보름달 – boreumdal) hoặc *ngày có tiết khí* (節氣 – tiết khí, tiếng Hàn: 절기 – jeolgi). Dưới đây là bảng đối chiếu các lễ tết ở Korea và Việt Nam theo trình tự thời gian.

* *Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TP HCM.*

**Bảng 1: Danh sách các lễ tết ở Korea và Việt Nam**

| Thời gian | | Lễ tết | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **Korea** | **Trung Quốc** | **Việt Nam** |
| 1 tháng 1 (ÂL) | Giai nhật | 설날 | 元旦 | Nguyên Đán |
| 15 tháng 1 (ÂL) | Trăng tròn | 정월대보름 | 元宵 | Thượng nguyên |
| 1 tháng 2 (ÂL) | Tiết khí | 중화절[3] | – | - |
| 3 tháng 3 (ÂL) | Giai nhật | 삼짇날[4]<br>– | –<br>寒食 | -<br>Hàn thực |
| 4/5 tháng 3 (DL) | Tiết khí | 청명 | 清明 | Thanh minh |
| 5/6 tháng 4 (DL) | Tiết khí | 한식[5] | – | - |
| 8 tháng 4 (ÂL) | - | 사월 초파일 | 佛誕 | Phật đản |
| 5 tháng 5 (ÂL) | Giai nhật | 단오 | 端午 | Đoan ngọ |
| 15 tháng 6 (ÂL) | Trăng tròn | 유두[6] | – | - |
| 7 tháng 7 (ÂL) | Giai nhật | 칠석 | 七夕 | Thất tịch |
| 15 tháng 7 (ÂL) | Trăng tròn | 백중 | 百中 | Trung nguyên |
| 15 tháng 8 (ÂL) | Trăng tròn | 추석 | 秋夕 | Trung thu |
| 9 tháng 9 (ÂL) | Giai nhật | 중양절 | 重陽節 | Trùng cửu |
| 10 tháng 10 (ÂL) | Tiết khí | – | 重十 | Trùng thập |
| 15 tháng 10 (ÂL) | Trăng tròn | 시월보름 | 下院 | Hạ nguyên |
| 20/21 tháng 11 (DL) | Tiết khí | 동지 | 冬至 | Đông chí |
| 23 tháng 12 (ÂL) | - | – | 竈君 | Ông Táo |

Thời xưa, Korea có *tứ đại danh tiết* (사대명절 – sadaemyeongjeol –四大名節) lần lượt là: 설날 – Seollal – Nguyên Đán, 한식 – Hansik – Hàn thực, 단오 – Dano – Đoan ngọ và 추석 – Chuseok – Trung thu, ***trong đó Nguyên Đán và Trung thu là hai lễ tết quan trọng nhất và lớn nhất***. Từ năm 1818, tết Hàn thực bị loại khỏi tứ đại danh tiết [Kim Hyun Kyung & nnk 2010: 30] và đến thời nay, tết Đoan ngọ cũng đang mất dần vị thế một đại danh tiết. So với Korea, ***trong xã hội Việt Nam truyền thống, lễ tết lớn nhất và ý nghĩa nhất chính là tết Nguyên Đán***, kế đến là Trung thu.

Như vậy, có thể nói rằng *nếu như Korea đều có những lễ tết lớn vào mùa xuân và mùa thu thì Việt Nam chủ yếu tập trung vào mùa xuân*. Sự khác biệt này có lẽ bắt nguồn từ sự khác biệt trong sản xuất nông nghiệp của hai dân

tộc. *Korea* có kiểu khí hậu lục địa gió mùa, nhiệt độ ôn hòa với bốn mùa rõ rệt trong năm: xuân và thu ngắn, hạ thì nóng ẩm, đông thì lạnh và khô với tuyết rơi nhiều. Điều kiện tự nhiên thế này khiến cho người Hàn *chỉ có thể sản xuất được một vụ mùa trong năm* (xuân gieo hạt, hạ chăm sóc, thu thu hoạch và đông nghỉ ngơi). Bởi thế, tết Nguyên Đán (dịp bắt đầu vụ mùa mới và cúng lễ cầu xin mưa thuận gió hòa) và tết Trung thu (dịp mừng thu hoạch xong và cúng lễ tạ ơn thần linh và tổ tiên đã phù hộ vụ mùa bội thu) trở nên có ý nghĩa to lớn. Trong khi đó, *Việt Nam* có điều kiện địa lý - tự nhiên rất thuận lợi (nóng ẩm, sông nhiều hình thành nhiều đồng bằng trù phú…) cho việc *gieo trồng hai vụ mùa một năm*[7]. Thêm nữa, có lẽ Việt Nam có tài nguyên động thực vật phong phú nên vụ lúa có biến cố gì thì cũng không quá lo lắng về cái ăn. Bởi thế, người Việt xưa không quá chú trọng tổ chức lễ tết mừng thu hoạch vụ mùa mà chỉ có chú trọng đến tết Nguyên Đán – bắt đầu mùa vụ mới.

Trên cơ sở những tương đồng và khác biệt trong hệ thống lễ tết truyền thống của hai dân tộc nêu trên, chúng tôi sẽ tiếp tục đi sâu tìm hiểu những điểm giống nhau và khác nhau trong tết Nguyên Đán ở hai nền văn hóa.

## 2. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam

### *2.1. Nguồn gốc, ý nghĩa*

Tết Nguyên Đán là tiết lễ đầu tiên của năm (theo âm lịch). **Ở Korea**, tết Nguyên Đán được gọi là **Seollal** (설날). Về từ nguyên, Seollal có gốc từ chữ "seol – 설" nghĩa là "cẩn thận" [Son In Su 1991: 137] và "nal - 설날" nghĩa là "ngày". Như vậy, Seollal có nghĩa là "ngày cẩn thận". Người Hàn tin rằng điều may mắn trong cả năm lệ thuộc vào những gì diễn ra vào ngày đầu năm mới. Do đó, vào dịp Seollal, các thành viên trong gia đình người Hàn tập hợp lại, dâng lễ vật cúng bái thần linh và tổ tiên, chúc nhau những lời tốt đẹp và kiêng kỵ nhiều điều cũng như cẩn trọng trong lời nói để tránh điều xui và cầu mong điều may mắn.

**Với người Việt**, tết Nguyên Đán là quan trọng nhất trong năm nên người Việt xưa gọi đây là "Tết Cả (cả = lớn) để phân biệt với các tết nhỏ còn lại" [Trần Ngọc Thêm 2006a: 266]. Về từ nguyên, "Nguyên Đán" là một âm Hán Việt với chữ "nguyên – 元" nghĩa là "mới, bắt đầu" và chữ "đán – 旦" nghĩa là "buổi sáng". Như vậy, "Nguyên Đán" là thời khắc bắt đầu năm mới, mùa mới và tháng mới. Nó đứng đầu chuỗi các lễ tiết nên buổi sáng này linh thiêng nhất. Người Việt

cũng tin rằng mọi hành động và lời nói trong buổi sáng năm mới này có hiệu lực trong cả một năm nên cố gắng tránh nói gở và làm điều xấu.

***2.2. Phong tục, tín ngưỡng***

*2.2.1. Vào những ngày cuối năm,* cả người Hàn và người Việt đều tất bật chuẩn bị nhiều thứ để đón năm mới. Tuy nhiên, có lẽ thời gian và không khí chuẩn bị Tết của người Việt dài hơn và náo nhiệt hơn so với người Hàn. Thời gian chuẩn bị của người Việt dài hơn vì bắt đầu từ 23 tháng Chạp với tục cúng ông Táo; không khí chuẩn bị náo nhiệt hơn vì thực hiện nhiều phong tục hơn.

*2.2.1.1.* Xưa, **ở Việt Nam**, vào trung tuần tháng Chạp[8], tứ dân[9] đi xa lục tục trở về quê, cùng gia đình chuẩn bị đón Tết. Từ 23 tháng Chạp, mọi người rủ nhau ***đi chợ Tết*** mua sắm đủ thứ: từ những nguyên vật liệu làm thức ăn dâng cúng tổ tiên mấy ngày Tết (thịt, cá, rau quả... và đặc biệt là 5 thứ trái cây để xếp thành ***mâm ngũ quả***) cho đến những thứ trang trí trong nhà cho đẹp (như ***hoa đào*** ở miền Bắc, ***hoa mai*** ở miền Nam, ***câu đối đỏ***...) hay những thứ mang tính tâm linh để cầu phúc và xua đuổi tà ma (giấy vàng, ***giấy đỏ*** dùng viết đại tự, ***tranh dân gian***, ***tràng pháo***...)... Sau đó, nam giới lo sửa sang và trang trí nhà cửa[10], nữ giới lo chuẩn bị thức ăn, đặc biệt là chuẩn bị bánh chưng, bánh dày, thịt kho, dưa hành... ***Bánh chưng***[11] và ***bánh dày*** là hai món ăn không thể thiếu trong ngày tết Nguyên Đán, thể hiện triết lý Âm - Dương (vuông - tròn; đất - trời...) của người Việt xưa. Bánh chưng vuông, màu xanh (âm) tượng trưng cho mẹ đất. Bánh dày tròn, màu trắng (dương) tượng trưng cho cha trời. Hai món ăn này (chỉ có ở Việt Nam), với thành phần chính là gạo (tượng trưng cho văn hóa lúa nước), thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn của người Việt.



***Hình 1: Bánh chưng (trái) và bánh dày (phải)***



***Hình 2: Tranh dân gian ngày Tết Việt Nam***

Một tục lệ không thể không nhắc đến là ***lễ cúng tiễn Táo quân*** về trời vào 23 tháng Chạp. Có thể nói rằng đây là sản phẩm của đời sống văn hóa nông nghiệp vốn đòi hỏi nông dân sống cố định một chỗ để trồng trọt và chăn nuôi. Đòi hỏi này khiến cho ngôi nhà trở nên rất quan trọng (tục ngữ có câu "*an cư lạc nghiệp"*). Mà trong một ngôi nhà, cái bếp lại quan trọng hơn cả vì nó nuôi sống cả gia đình. Do đó, Táo quân – thần cai quản nhà bếp – phải được quan tâm một cách kính cẩn thường xuyên[12].



***Hình 3: Cây nêu ngày tết***

Gần ngày tất niên, người Việt thực hiện một phong tục thể hiện truyền thống đạo hiếu của dân tộc: ***tảo mộ***. Đến ngày tất niên, người ta lấy một cây tre tươi còn ngọn và lá, trồng trước sân gọi là ***cây nêu***. Trên ngọn cây nêu có treo những chiếc chuông con và khánh bằng đất nung có thể phát ra âm thanh khi gió thổi cốt để xua đuổi ma quỷ. Người ta còn dùng vôi trắng vẽ hình cung tên đang giương bắn nhằm chặn ma quỷ xâm nhập vào nhà... [Mai Viên Đoàn Triển 2008: 21]. Đây là những tín ngưỡng thể hiện truyền thống theo đạo Phật của dân ta.

*2.2.1.2.* **Ở Korea**, các công việc chuẩn bị đón mừng tết đầu năm có vẻ ít hơn người Việt. Người Hàn cũng ***đi chợ tết*** nhưng đến gần cuối tháng Chạp họ mới đi. Họ chủ yếu mua thịt, cá, trái cây... để làm lễ vật cúng vào ngày đầu năm mới. Công việc nữ giới là chuẩn bị thức ăn, làm bánh tteok (떡 – bánh làm từ bột gạo), quét dọn nhà cửa... Công việc nam giới là sửa sang nhà cửa và dán những tờ ***giấy viết chữ*** "虎 – hổ", "龍 – long", "福 – phúc"... hay ***tuế họa*** (세화 – 歲畫 – sehwa – tranh

năm mới) vẽ hình các vị tiên (ông Phúc, ông Lộc, ông Thọ...) và những con vật có sức mạnh (hổ, rồng, kì lân...) lên cửa chính để xua đuổi ma quỷ và cầu phúc. Đây là một nét văn hóa chịu ảnh hưởng từ Trung Hoa và vẫn còn cho đến nay.



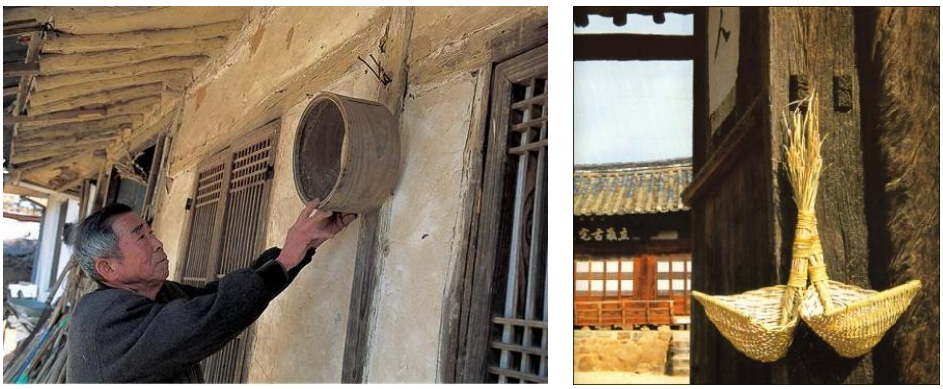
***Hình 4: "Long" và "Hổ"***

*2.2.2. Đêm giao thừa*

*2.2.2.1*. Đêm giao thừa – đêm cuối cùng tháng Chạp, theo thông lệ, mọi người trong gia đình **Việt Nam** không ngủ, thức cùng nhau làm ***lễ trừ tịch***. Lễ trừ tịch (tiến hành vào thời khắc chuyển giao năm cũ và năm mới) là để cúng hai vị Hành khiển, một vị cai quản năm cũ, một vị cai quản năm mới bàn giao công việc trần gian cho nhau. Ý nghĩa của lễ này là *"tống cựu nghênh tân*": bỏ đi hết những điều xấu và cũ kỹ của năm cũ để đón những điều tốt đẹp và mới mẻ của năm mới. Lúc này, bàn thờ tổ tiên đã bày bánh mứt, đặc biệt là *bánh chưng, bánh dày* hay *bánh tét, mâm ngũ quả* dâng cúng. Đến 0 giờ, nhà nhà ***đốt pháo*** – phong tục cầu mưa của một xứ nông nghiệp muốn qua tiếng pháo để nghe thấy tiếng sấm báo hiệu một năm mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt[13]. Sau khi cúng lễ trừ tịch, mọi người chọn giờ lành và hướng tốt để ***xuất hành***. Xuất hành trong đêm giao thừa có 2 mục đích: ***đi lễ chùa*** và sau đó quay trở về tự ***xông đất*** nhà mình. Mọi người đến chùa dâng hương cầu nguyện Trời Phật phù hộ gia đình năm mới *an khang thịnh vượng*. Viếng chùa xong người ta bẻ lấy một cành cây mang về nhà gọi là ***hái lộc***.

*2.2.2.2*. Khác với không khí náo nhiệt ở Việt Nam, *đêm giao thừa* ***ở Korea*** *khá tĩnh lặng*. Sự tĩnh lặng này một phần vì người Hàn không có tục cúng gia tiên, đốt pháo hay đi lễ chùa, một phần vì địa hình đồi núi đi lại khó khăn, chia cắt các gia đình và các làng. Mọi người quây quần trong nhà, *không ai ngủ trong đêm giao thừa, thức luôn đến sáng* (khác với Việt Nam: sau khi đi lễ chùa về không nhất thiết phải thức đến sáng) vì tin rằng lông mày sẽ bạc trắng nếu ngủ trong đêm giao thừa [Kim Hyun Kyung & nnk 2010: 40]. Họ thức để thực hiện hai phong tục đặc

biệt. Một là, làm và treo ***cái sàng đuổi quỷ dạ quang*** (야광귀（夜光鬼）쫓기 – yagwanggwi jjotgi) lên tường trước cửa nhà để quỷ dạ quang không vào nhà lấy dép của trẻ em – điều xui xẻo cho cả năm mới [Shaffer, D. E. 2007: 48]. Hai là, đón mua ***cái đấu gạo may mắn*** (복조리（福笊籬) – bokjori) và treo trước cửa nhà hoặc trong gian bếp để cầu mong phúc đến cả năm [Kim Hyun Kyung & nnk 2010: 38].



***Hình 5: Cái sàng đuổi quỷ dạ quang (trái) và Cái đấu gạo may mắn (màu vàng, phải)***

*2.2.3. Những ngày đầu năm mới*

*2.2.3.1.* Theo truyền thống, từ sáng sớm, nam giới[14] trong gia đình **người Hàn** mặc hanbok mới, tụ họp trong từ đường để thực hiện ***trà lễ*** (차례 – 茶禮 – charye). Con cháu làm mâm cơm dâng cúng tổ tiên để thể hiện lòng kính trọng và cầu xin sự phù hộ từ tổ tiên trong năm mới. Lễ vật có thịt cá, trái cây, cơm và đặc biệt là *canh tteok* (떡국 – tteokguk). Điều đáng chú ý là người Hàn thường không thờ cúng ông bà tổ tiên trong ngày thường nên trà lễ chỉ được thực hiện vào dịp tết Nguyên Đán và tết Trung thu.

Tế lễ xong, mọi người cùng ăn mâm cơm đó để hưởng phúc của tổ tiên (음복 – 飮福 – eumbok – ẩm phúc). Đặc biệt, ai cũng sẽ ***ăn canh tteok*** – món ăn đặc trưng (cũng được làm từ gạo như bánh chưng và bánh dày của Việt Nam) trong văn hóa ẩm thực Korea – với quan niệm "*ăn một tô canh tteok thì sẽ được thêm một tuổi*" (떡국을 먹으면 한 살 더 먹는다 – tteokkukeul meokeumyeon han sal deo meongneunda). Ăn xong mâm cơm, mọi người quây quần bên nhau thực hiện tục ***tuế bái*** (세배 – 歲拜 – sebae). Trẻ em mặc *quần áo mới* (설빔 –

seolbim) quỳ lạy chúc tết ông bà, cha mẹ. Đáp lại, người lớn cho trẻ *tiền lì xì* (세뱃돈 – sebaettton). Phần lễ trong Seollal đến đây chưa xong, người ta còn thực hiện một phong tục khác là ***viếng mộ tổ tiên*** (성묘 – 省墓 – seongmyo) và làm lễ cúng cơm một lần nữa tại mộ.

Người Hàn đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa khi cho rằng ngày đầu năm mới không nên làm gì vì đó là ngày Tỵ, tức là nếu làm việc thì chuột sẽ phá hoại mùa màng trong năm mới. Do đó, mọi người nghỉ ngơi thư giãn và chơi ***trò chơi dân gian*** như yutnori (윷놀이 – cách chơi gần giống cờ cá ngựa), thả diều (연날리기 – yeonnalligi), phụ nữ chơi bập bênh (널뛰기 – neolttwigi), trẻ em chơi đá cầu (제기차기 – jegichagi)... Tuy nhiên, các trò chơi dân gian trong dịp tết Seollal không mang tính cộng đồng cao như các trò chơi dân gian ở Việt Nam vì chủ yếu là các thành viên trong gia đình chơi với nhau.

Khi gặp mặt nhau như thế vào ngày đầu năm mới người ta sẽ tránh nói điều gở, mà chỉ nói những lời hay gọi là *đức đàm* (덕담 – 德談 – deokdam). Ngoài ra, người ta còn kiêng cữ rất nhiều thứ: nữ giới không được đến nhà người khác (trừ trường hợp đi chung với nam giới) và nam giới đang chịu tang hoặc đã ăn thịt chó cũng không được đến nhà người khác (vì sẽ mang lại điều không may cho chủ nhà); không được may vá (vì ngón tay sẽ bị ngứa hoặc bị thương); không được quét dọn (vì sẽ không còn tài lộc trong nhà); không cho người khác mượn hoặc mang ngũ cốc ra khỏi nhà (vì sẽ mang hết phúc ra khỏi nhà hoặc lượng ngũ cốc thu hoạch trong năm mới sẽ giảm đi)...[15]

*2.2.3.2.* **Ở Việt Nam**, người Việt cũng chẳng dậy muộn vào sáng mồng một vì phải chuẩn bị ***làm cơm cúng gia tiên***. Tùy hoàn cảnh kinh tế mà mâm cơm dâng cúng của mỗi gia đình nhiều ít khác nhau nhưng đều phải có "*thịt mỡ, dưa hành*" (cũng giống như người Hàn phải có canh tteok). Cúng xong, mọi người mặc quần áo đẹp ***đi chúc tết***. Theo truyền thống, tục chúc tết kéo dài đến những ba ngày: *mồng 1 tết cha, mồng 2 tết mẹ, mồng 3 tết thầy*. Khi chúc tết xong, trẻ nhỏ nhận được ***tiền lì xì*** từ người lớn. Cũng trong ba ngày này, "trẻ con tụ tập chơi ở miếu, đình, chùa, quán xem diễn trò, đàn bà ăn mặc tề chỉnh đi lễ, đàn ông họp nhau đánh bạc hoặc đánh tổ tôm, tài bàn, xấp ngửa, xóc đĩa. Như vậy gọi là chơi xuân" [Mai Viên Đoàn Triển, 2008: 21].

Trong không khí vui chơi náo nhiệt như thế, mọi người vẫn không quên kiêng cữ tránh nói gở sợ gặp điều không may; kiêng cả việc quét nhà vì

sợ "quét" hết tài lộc ra khỏi nhà; tránh làm vỡ bát đĩa vì sợ tình cảm gia đình sẽ "rạn nứt"; không gây gổ với bất kỳ ai; người nào có tang hay trong nhà có phiền não, hoặc người đang mắc bệnh thì không đến thăm nhà người khác...

Sau ba ngày chơi xuân, ngày thứ tư là ngày ***cúng tiễn gia tiên***. Các hoạt động trở lại như thường nhật. Tuy nhiên, không khí tết vẫn còn kéo dài đến hết ngày mồng bảy với phong tục ***hạ nêu***.

**3. Thay lời kết: một vài đặc điểm của tết Nguyên Đán nói riêng và lễ tết nói chung ở Korea và Việt Nam**

***3.1. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam đều mang đậm bản sắc nông nghiệp - nông thôn[16]***

Trước hết, lễ tết được tổ chức với *mục đích* cầu xin các thế lực siêu nhiên giúp đỡ cây trồng tươi tốt; tạ ơn thần linh và tổ tiên vì có được vụ mùa bội thu; và xua đuổi tà ma, cầu bình an, may mắn cho gia đình...

Kế đến, qua các phong tục diễn ra trong các lễ tết, ta có thể thấy cả hai dân tộc đều có *tín ngưỡng phồn thực*. Với ý nghĩa "phồn" là "nhiều" và "thực" là "nảy nở", tín ngưỡng này cho thấy cư dân nông nghiệp luôn hướng tới sự sinh sôi nảy nở để qua đó duy trì và phát triển sự sống. Những bức tranh dân gian xuất hiện trong nhà dịp tết Nguyên Đán ở Việt Nam và Korea là một minh chứng cho mong muốn mùa màng tươi tốt, gia đình, con cái đông đúc đề huề của người Việt và người Hàn...

*Các món ăn đặc trưng trong các dịp lễ tết cũng như hầu hết các món ăn trên bàn cúng tổ tiên và thần linh đều chủ yếu làm từ gạo và các loại rau củ được người nông dân sản xuất và thu hoạch*. Ở Korea, tiêu biểu là canh bánh bột gạo (떡국 – tteokguk) trong tết Nguyên Đán. Ở Việt Nam, tiêu biểu là bánh chưng, bánh dày, bánh tét trong dịp tết Nguyên Đán.

***3.2. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam đều có tính kế thừa***

Từ kinh nghiệm lịch sử - văn hóa, ta có thể nói rằng, ít nhất là cho đến thời điểm hiện nay, các lễ tết không tự nhiên sinh ra và cũng không tự nhiên mất đi. Các lễ tết với những phong tục dân gian đã và đang được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Người Việt và người Hàn hiện đại – những người đang sống trong một thời đại văn minh, trình độ khoa học kỹ thuật phát triển – vẫn còn lưu giữ những phong tục truyền thống mang yếu tố tâm linh và tôn giáo diễn ra trong các lễ tết. Chính vì thế mà ngày nay ta vẫn còn thấy những "cuộc đại di chuyển của dân tộc" (민족대이동 – minjok daeidong) của người Hàn về quê mỗi khi đến dịp tết Nguyên Đán và Trung

thu. Còn người Việt cũng có "cuộc đại di chuyển dân tộc" nhưng mà chỉ có vào dịp tết Nguyên Đán.

***3.3. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam đều mang tính tín ngưỡng – tôn giáo***

Ẩn bên trong các lễ tết là tính ngưỡng dân gian của tổ tiên của hai dân tộc: đều tin rằng *vạn vật hữu linh* (nên thờ cúng rất nhiều thần linh), con người có *linh hồn* và *chết chưa phải là hết mà linh hồn sống ở thế giới khác* (nên người Việt có tục thờ cúng tổ tiên trong ngày thường và các dịp lễ tết, còn người Hàn chỉ cúng tổ tiên trong lễ tết). Lễ tết còn liên quan đến các tôn giáo: Shaman giáo, Phật giáo và Nho giáo ở Korea; Phật giáo ở Việt Nam. Tuy nhiên, ở đây có sự khác biệt lớn: phần "lễ" (cúng bái) trong các lễ tết ở Việt Nam dựa trên Phật giáo còn phần "lễ" trong các lễ tết ở Korea chủ yếu dựa vào Shaman giáo (lễ cầu an cho gia đình trong tết Nguyên Đán hay Đoan ngọ) và Nho giáo (nghi thức tế lễ trong tất cả các lễ tết). *Đây chính là một trong những điểm khác biệt rút ra từ điểm giống nhau trong lễ tết của hai dân tộc.*

***3.4. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam đều mang tính cộng đồng***

Lễ tết là dịp để các thành viên trong gia đình họp mặt nhau. Người ta còn giúp đỡ hàng xóm dọn dẹp và chuẩn bị cũng như chia sẻ thức ăn với nhau sau khi cúng lễ xong. Mọi người còn cùng tham gia chơi các trò chơi dân gian từ phạm vi trong gia đình đến ngoài cộng đồng làng xã. *Tuy nhiên, có thể nói rằng tính cộng đồng ở Korea không cao bằng Việt Nam.* Lý do là vì văn hóa Việt Nam là văn hóa trọng cộng đồng làng xã còn văn hóa Korea là văn hóa trọng gia đình [*xem thêm* Trần Ngọc Thêm, 2006b: 335-349].

***3.5. Tết Nguyên Đán ở Korea và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa nhưng vẫn có bản sắc riêng***

Từ việc sử dụng âm lịch để làm nông, tổ chức lễ tết cho đến nhiều phong tục trong các lễ tết đều là minh chứng của việc chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa. Tuy nhiên, cả hai dân tộc đều thổi vào các lễ tết những giá trị văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc mình.

Tóm lại, ***hệ thống lễ tết nói chung và tết Nguyên Đán nói riêng ở Korea và Việt Nam có rất nhiều điểm tương đồng nhưng cũng không ít phần khác biệt.*** Sự giống nhau xuất phát từ việc cùng chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và cùng sống dựa vào nông nghiệp. Còn sự khác nhau xuất phát từ điều kiện tự nhiên hai nơi khác nhau, dẫn đến mức độ sản xuất nông nghiệp cao thấp khác nhau (Việt Nam sản xuất hai vụ, Korea chỉ một vụ); nguồn gốc tộc người khác nhau (người Việt gốc nông nghiệp, người

Hàn gốc du mục); thời gian và mức độ giao lưu - tiếp biến văn hóa Trung Hoa khác nhau (Korea tiếp nhận văn hóa Trung Hoa nghiêm ngặt và đầy đủ hơn Việt Nam)... Nói cách khác, sự khác nhau ấy là do Korea thuộc văn hóa nông - mục, còn Việt Nam mang nặng cơ tầng văn hóa nông nghiệp (lúa nước) Đông Nam Á. Cũng chính vì vậy mà dẫn đến ***một hiện tượng thú vị: lễ tết*** nói riêng và văn hóa nói chung ***của Việt Nam và Korea có rất nhiều điểm tương đồng trong sự khác biệt và ngược lại, có rất nhiều điểm khác biệt trong sự tương đồng.***

## CHÚ THÍCH

[1] *Lễ tết* khác với *lễ hội*. Nếu *lễ tết* được phân bố theo thời gian trong năm, xen vào các khoảng thời gian rảnh rỗi trong lịch mùa vụ thì *lễ hội* được phân bố theo không gian: mỗi vùng có lễ hội riêng của mình (*xem thêm* Trần Ngọc Thêm 2006a: 276).

[2] Giống người Trung Hoa, người Việt và người Hàn tin các số lẻ như 1, 3, 5, 7, 9 (vốn là các con số dương trong triết lý âm dương) là số may mắn và các ngày trùng số lẻ như ngày 1/1, 3/3, 5/5, 7/7 và 9/9 là những ngày tốt (cát tường).

[3] Trung hòa tiết: vào ngày này, các bà nội trợ làm nhiều bánh đặt trước thềm nhà, cúng thần gió để cầu vụ mùa tốt.

[4] Đào hoa tiết: đây là ngày bươm bướm xuất hiện nhiều. Nếu ai nhìn thấy bướm trắng sẽ buồn bã suốt năm, nếu thấy bướm vàng sẽ vui vẻ suốt năm.

[5] Hàn thực: rơi vào ngày thứ 105 sau ngày Đông chí (21 hoặc 22-11 âm lịch).

[6] Lưu đầu: phụ nữ xuống sông gội đầu. Nông dân làm bánh gạo tặng hàng xóm.

[7] Ca dao dân ca Việt Nam có nhiều bài cho thấy ngày xưa mỗi năm nước ta có hai vụ lúa, chẳng hạn: *"Tháng năm mà cấy mạ non, thà rằng không cấy ẵm con ở nhà. Tháng mười mà cấy mạ già, thà rằng không cấy ở nhà ẵm con"*.

[8] Một tuần xưa có 10 ngày.

[9] Gồm: sĩ, nông, công, thương – 4 tầng lớp chính trong xã hội xưa.

[10] Bên cạnh những câu đối, người ta dán lên cửa những mảnh giấy nhỏ có chữ Phúc, Lộc và Thọ, hay những bức tranh vẽ ông thần ác để xua đuổi ma quỷ và ông thần thiện mang đến cho sự giàu có và vinh hiển. Người ta còn treo nhiều loại tranh dân gian, nhưng nhiều nhất là loại tranh mang *ý nghĩa phồn thực* như tranh "Đàn lợn âm dương", "Đàn gà mẹ con", "Đám cưới chuột"... (vì heo, gà, chuột... đều đẻ nhiều con).

[11] Ở miền Nam người ta thay *bánh chưng* bằng *bánh tét.*

[12] Trần Ngọc Thêm, trong chương trình "Cà-phê sáng" của Đài truyền hình Việt Nam VTV9 phát lúc 6g30 ngày 26/1/2011.

[13] Ngày nay, vì nguy hiểm cho con người nên Nhà nước ta cấm đốt pháo.

[14] Truyền thống Nho giáo quy định việc tế tự là của nam giới. Ngày nay, nữ giới trong gia đình người Hàn đã có thể cùng nam giới thực hiện việc tế tự.

[15]http://folkency.nfm.go.kr/main/dic_index.jsp?P_MENU=04&DIC_ID=570&ref=T2&S_idx=273&P_INDEX=6&cur_page=1

[16] *Xem thêm* Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông,* NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO


1. Mai Ngọc Chừ (2009), *Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông,* NXB Phương Đông, TP Hồ Chí Minh.
2. Mai Viên Đoàn Triển (Nguyễn Tố Lan dịch, 2008), *An Nam phong tục sách*, NXB Hà Nội, Hà Nội.
3. Trần Ngọc Thêm (2006a), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh.
4. Trần Ngọc Thêm (2006b), "Vai trò của chủ nghĩa gia đình ở Korea: từ truyền thống đến hội nhập", trong *Văn hóa phương Đông: truyền thống và hội nhập*, NXB ĐHQG Hà Nội, tr. 335 – 349.
5. Trần Ngọc Thêm (2006c), *Tết ông Táo từ góc nhìn văn hóa học*, trong chương trình "Cà-phê sáng" của Đài truyền hình Việt Nam VTV9 phát lúc 6g30 ngày 26-1-2011.
6. Kim Hyun Kyung – Lee Chang Kyu – Yoo Ju Yi – Yi Jo Heun (2010), *Encyclopedia of Korean seasonal customs*, The National Folk Museum of Korea, Seoul.
7. Shaffer, D. E. (2007), *Seasonal customs of Korea*, Hollym Publishers, Seoul.
8. 김광언 (2006), *민속놀이*, 대원사출판, 서울 (Kim Gwang Eon, *Trò chơi dân gian*, NXB Daewonsa, Seoul).
9. 손인수 (1991), *한국인의 교육세시풍속*, 문음사, 서울 (Son In Su, *Giáo dục tuế thời phong tục của người Korea*, NXB Muneumsa, Seoul).
10. 이광렬 (2005), *우리 나라 세시풍속*, 청연, 서울 (Lee Kwang Lyeol, *Tuế thời phong tục của đất nước chúng ta*, NXB Cheongyeon, Seoul).
11. 이영춘 (1994), *차례와 제사*, 대원사, 서울 (Lee Yeong Chun, *Trà lễ và tế tự*, NXB Daewonsa, Seoul).
12. Encyclopedia of Korean Folk Culture: *http://folkency.nfm.go.kr/main/main.jsp*

# ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA HÀN QUỐC TRONG KIẾN TRÚC THỜI CHOSEON – TRỌNG TÂM KIẾN TRÚC CUNG ĐIỆN

***Đặng Dương****

## 1. Mở đầu

Mỗi vùng đất, mỗi nền văn hóa đều có những đặc trưng riêng không ai có thể phủ nhận. Cho dù là những vùng đất khác nhau nhưng những giá trị vật chất và tinh thần mà thế hệ đi trước để lại cho thế hệ sau thường không thể kể hết. Trong những giá trị văn hóa đó, có những giá trị văn hóa dễ tiếp cận, dễ đồng cảm nhưng cũng có những giá trị văn hóa cần dày công nghiên cứu tìm hiểu mới có thể hiểu được ý nghĩa của những giá trị văn hóa đó. Mỗi khi ta đến một vùng đất khác, thứ mà ta dễ dàng tiếp cận nhất để tìm hiểu về văn hóa, con người của vùng đất đó chính là các công trình kiến trúc. Thông qua các công trình kiến trúc đa dạng, ta sẽ có thể quan sát, tìm hiểu một nền văn hóa dưới những góc nhìn khác nhau. Là một quốc gia có lịch sử hàng nghìn năm, Hàn Quốc có số lượng di sản văn hóa kiến trúc tương đối đồ sộ. Trong đó di sản kiến trúc của thời đại Choseon được lưu giữ nhiều nhất tính đến thời điểm hiện tại. Trong phạm vi bài viết này, Chúng tôi sẽ làm nổi bật nét đặc trưng văn hóa được ẩn dấu trong các công trình kiến trúc thời Choseon – vương triều cuối cùng và cũng là vương triều tồn tại lâu nhất trong lịch sử Hàn Quốc.

## 2. Nét đặc trưng kiến trúc Hàn Quốc

Nhiều nhà nghiên cứu người Hàn Quốc cũng đã đưa ra quan điểm của mình về văn hóa kiến trúc của Hàn Quốc. Trong công trình nghiên cứu mang tên "*Ý thức mĩ học trong Mỹ thuật Hàn Quốc*", Kim Jung Ki đã đưa ra 5 đặc trưng của kiến trúc truyền thống Hàn Quốc. 5 đặc trưng đó là ① hài hòa với thiên nhiên, ② sử dụng thủ pháp xây dựng thuận theo tự nhiên, ③ thừa hưởng những thủ pháp truyền thống, ④ gìn giữ nét đẹp truyền thống và ⑤ đào thải những thủ pháp ngoại lai. Tuy nhiên, rõ ràng là 5 đặc trưng kể trên có những điểm trùng lặp nhất định. Đặc trưng thứ nhất "Hài hòa với

* *Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*

thiên nhiên" và đặc trưng thứ hai "Sử dụng thủ pháp xây dựng thuận theo tự nhiên" tuy được Kim Jung Ki đưa ra dựa trên những căn cứ về nguyên vật liệu xây dựng, hệ tư tưởng âm dương ngũ hành và thuật phong thủy v.v… nhưng có thể gộp thành một đặc trưng. Ngoài ra, những căn cứ được Kim Jung Ki đưa ra chưa đủ sức thuyết phục rằng các công trình kiến trúc của Hàn Quốc mang tính *gắn bó với tự nhiên* hơn những công trình kiến trúc của các nước láng giềng lân cận. Hai đặc trưng cuối cùng cũng có những khía cạnh tương đồng và liên quan tới nhau. Cụ thể, nếu muốn gìn giữ nét đẹp kiến trúc truyền thống, hiển nhiên những thủ pháp ngoại lai sẽ tự động bị đào thải. Trên thực tế đã có nhiều nghiên cứu chứng minh rằng nhiều thủ pháp xây dựng của Hàn Quốc hay Nhật Bản chịu ảnh hưởng từ Trung Quốc, đặc biệt thủ pháp xây dựng của Trung Quốc bám rễ sâu tại Hàn Quốc và khiến cho những thủ pháp xây dựng khác không thể thâm nhập. Tuy vậy, phải công nhận rằng Kim Jung Ki đã đưa ra một phát hiện rất thú vị về vẻ đẹp trong công trình kiến trúc Hàn Quốc, đó chính là sự mộc mạc, đơn sơ. Vẻ đẹp này bắt nguồn từ việc con người Hàn Quốc xưa thường có khuynh hướng nhìn sự vật một cách "đại khái", không quá quan tâm đến tiểu tiết.

Trong nghiên cứu của Chu Nam Cheol với tiêu đề "*Đặc trưng mĩ học, Ý thức mĩ học, Tư tưởng mĩ học trong kiến trúc truyền thống Hàn Quốc"* đã có 8 đặc trưng kiến trúc Hàn Quốc được đưa ra. 8 đặc trưng được nêu là ① đối xứng trục một phần, ② hài hòa với thiên nhiên, ③ linh động trong kết cấu, ④ khối nhà, gian độc lập, ⑤ tính mở và khép linh hoạt, ⑥ tính đạo mạo, ⑦ tính đa dạng xen lẫn thống nhất, ⑧ lồng ghép tư tưởng (âm dương, phong thủy, nho giáo). So với nghiên cứu của Kim Jung Ki, nghiên cứu của Chu Nam Cheol đã đưa ra nghiều đặc trưng và phạm vi bao trùm cũng rộng hơn khi đề cập sự khác biệt giữa công trình kiến trúc Phật giáo và công trình kiến trúc Nho giáo. Nếu những công trình kiến trúc Phật giáo coi trọng hướng nhìn từ ngoài vào trong và có nhiều chi tiết trang trí thì các công trình kiến trúc Nho giáo coi trọng hướng nhìn từ trong ra ngoài và hiếm khi thấy các chi tiết trang trí. Tuy những đặc trưng được Chu Nam Cheol đã đưa ra cùng những luận cứ, minh chứng nhưng cũng giống như nghiên cứu của Kim Jung Ki, những đặc trưng này có những điểm tương tự nhau. Ví dụ như đặc trưng "Hài hòa với thiên nhiên" và đặc trưng "Linh động trong kết cấu" kỳ thực chỉ là hai khía cạnh của một đặc trưng. Đặc trưng "tính đạo mạo" và "lồng ghép tư tưởng" cũng có thể tổng hợp

thành một đặc trưng bởi tính đạo mạo trong kiến trúc có nguồn gốc từ hệ tư tưởng tôn giáo.

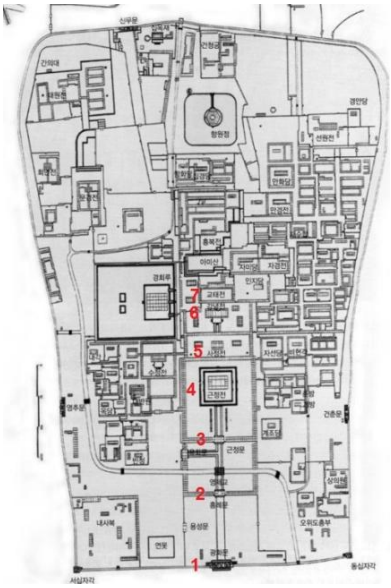
Ngoài ra, còn có nghiên cứu của Kim Bong Ryeol đưa ra đặc trưng đặc biệt khác của kiến trúc truyền thống Hàn Quốc như đặc trưng "tổ hợp 4". Khái niệm "tổ hợp 4" được lý giải dựa trên đặc điểm liên kết chặt chẽ giữa phòng chính, nhà chính, tường bao, khu vực quanh nhà. Tất nhiên không phải công trình kiến trúc nào của Hàn Quốc cũng có đặc trưng này nhưng Kim Bong Ryeol đã coi đây là đặc trưng nổi bật nhất bởi không công trình kiến trúc nào của các quốc gia lân cận như Nhật Bản, Trung Quốc có đặc trưng này.

**3. Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc trong các công trình kiến trúc thời Choseon**

Khác với góc nhìn của những nhà nghiên cứu người Hàn Quốc, góc nhìn vào giá trị văn hóa và mĩ học trong kiến trúc truyền thống Hàn Quốc của chúng tôi có ít nhiều khác biệt. Chúng tôi sẽ chỉ ra những đặc trưng cơ bản nhất của kiến trúc truyền thống Hàn Quốc tập trung vào các công trình kiến trúc thời Choseon để người đọc có thể dễ dàng ghi nhớ và tự kiểm chứng khi được trực tiếp đến thăm và chiêm ngưỡng những công trình kiến trúc thời Choseon còn tồn tại đến ngày nay ở Hàn Quốc.

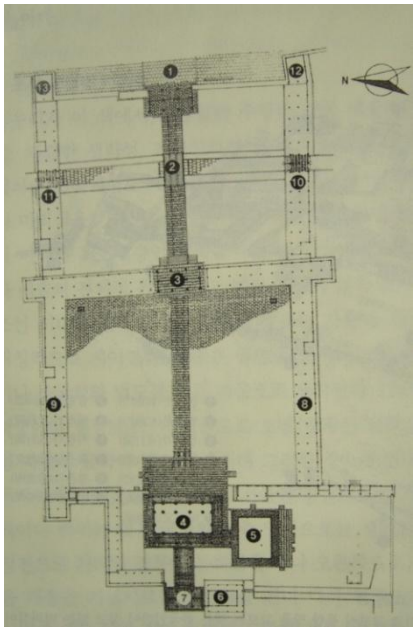
Trước tiên, phải nhắc đến những công trình kiến trúc tiêu biểu được xây dựng mới hoặc được phục dựng ở thời đại Choseon còn được lưu giữ đến ngày nay. Ta có thể phân loại các công trình kiến trúc này thành những nhóm lớn như: kiến trúc cung điện, kiến trúc Nho giáo, kiến trúc Phật giáo, kiến trúc vườn tược, kiến trúc nhà ở. Về kiến trúc cung điện, có thể kể đến Gyeongbokgung (Cảnh Phúc Cung), Changdeokgung (Xương Đức cung), Changgyeonggung (Xương Khánh cung) v.v… Về kiến trúc Nho giáo, tiêu biểu là Byeonsanseowon (Bình sơn thư viện), Dodongseowon (Đạo đông thư viện) còn về kiến trúc Phật giáo có Seonunsa (Thiền Vân tự), Tongdosa (Thông Độ tự) v.v… Tiêu biểu cho kiến trúc vườn tược là Soswaewon (Tiêu sái viên), Biwon (Bí viên) v.v… Về kiến trúc nhà ở, hiện nhà truyền thống còn tập trung theo khu như khu nhà truyền thống Bukchon hay khu nhà cổ dưới chân núi Nam, ngoài ra còn có làng nhà truyền thống Yangdong và Hahoe là những ví dụ tiêu biểu. Ở mỗi nhóm công trình kiến trúc kể trên đều có những đặc trưng nổi bật riêng. Tuy nhiên trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi sẽ tập trung chỉ ra những đặc trưng của nhóm công trình kiến trúc cung điện. Bởi đây có thể coi là công trình kiến trúc với quy mô lớn và được đầu tư phục dựng chỉn chu nhất.

Nhóm công trình kiến trúc phục vụ sinh hoạt và làm việc của hoàng tộc có thể chia ra cung điện chính và cung điện phụ. Cung điện chính của vương triều Choseon là Gyeongbokgung. Đây là công trình kiến trúc đầu tiên và là cung điện lớn nhất trong các cung điện được xây dựng ở thời đại này. Chính bởi tính chất lịch sử này mà những quy chuẩn khắt khe trong việc xây dựng cung điện đã được tuân thủ nghiêm ngặt. Ví dụ như quy định đối xứng trục, là một trong những chuẩn mực đầu tiên theo tư tưởng Nho giáo[1] đã được thực hiện nghiêm túc khi xây dựng cung điện này.




***Hình 1. Sơ đồ cung điện Gyeongbokgung***

Theo dõi hình 1, ta sẽ thấy các khối chính của Gyeongbokgung, cụ thể là Gwanghwamun[2], Heungnyemun[3], Geunjeongjeon[4], Sajeongjeon[5], Gangnyeongjeon[6] và Gyotaejon[7] được đặt nằm trên một trục thẳng, xung quanh là tường bao cần xứng. Tuy nhiên đặc trưng này chỉ có thể tìm thấy ở chính cung – Gyeongbokgung còn tại ly cung – Changdeokgung hay biệt cung – Changgyeonggung, quy tắc xây dựng đối xứng trục đã không còn được tuân thủ nữa. Thoạt nhìn, tưởng chừng như Changgyeonggung cũng được xây dựng đúng theo chuẩn mực đối xứng trên một trục thẳng. Nhưng nếu quan sát bản vẽ mặt bằng cung điện này (hình 2), có thể dễ dàng quan sát thấy việc trục đối xứng không thẳng mà hơi nghiêng sang bên phải. Đặc biệt, quy định cổng chính của cung điện phải nhìn về hướng Nam cũng bị bỏ qua bởi cổng chính của Changgyeonggung nhìn về hướng Đông.



***Hình 2. Sơ đồ mặt bằng Changgyeonggung***

Theo dõi hình 3, ta có thể thấy rõ để đi từ cổng chính – Donhwamun[8] đến điện chính – Injeongjeon[9] không thể đi trên một đường thẳng xuyên suốt mà phải rẽ đến hai lần[10]. Seonjeongjeon – nơi làm việc của nhà vua không nằm thẳng đằng sau điện chính mà hơi chếch sang bên phải. Lý do của việc phá vỡ quy tắc xây dựng đối xứng này được cho là để đảm bảo không phá vỡ những địa thế tự nhiên của khu đất. Nhưng thông qua ví dụ này, có thể thấy ngay cả khi xây dựng cung điện, người Hàn Quốc cũng không quá cứng nhắc áp dụng tất cả quy tắc, bởi nếu muốn, hoàng tộc hoàn toàn có thể lựa chọn những khu đất phù hợp cho việc xây dựng cung điện theo trục thẳng đứng mà vẫn bảo đảm thuận tiện trong sinh hoạt. Nét văn hóa được ẩn chứa trong việc "có thể tuân thủ nhưng muốn phá cách" này không gì khác chính là mong muốn theo đuổi những nét đẹp tự nhiên của người Hàn Quốc xưa.



***Hình 3. Sơ đồ cung điện Changdeokgung***

Bàn thêm về sự phá cách quy chuẩn xây dựng cung điện thời Choseon, có thể thấy điểm thú vị khi người Hàn Quốc xưa chọn yếu tố hài hước lồng ghép vào không gian vốn được coi là tôn nghiêm này. Trên đường tiến vào điện chính Geunjeongjeon từ cổng Gwanghwamun của cung điện Gyeongbokgung, nhà vua đi qua cây cầu có tên Youngjekyo. Trấn giữ ở cây cầu này là bốn con hổ đá[11]. Tuy nhiên, trong bốn con hổ có một con được tạo hình theo kiểu trào phúng – đang thè lưỡi (Hình 4, bên trái). Như vậy, ta có thể hiểu thêm về con người Hàn Quốc xưa – luôn muốn thoát khỏi những quy tắc cứng nhắc và lồng ghép những yếu tố ít ngờ nhất vào kiến trúc.



***Hình 4. Hổ đá trấn giữ cầu Youngje ở hai phong cách đối lập***

Thông qua các ví dụ kể trên, có thể rút ra được đặc trưng văn hóa đầu tiên trong kiến trúc cung điện đó là ***người Hàn Quốc xưa tuy tuân thủ những quy tắc chuẩn mực trong bố cục và trang trí nhưng lại thể hiện tinh thần mộc mạc và điểm xuyết điểm phá cách vào những công trình kiến trúc***.

Như đã nói ở trên, Nho giáo là tư tưởng chính trị chi phối phong cách kiến trúc của cung điện. Ngoài việc được thể hiện trong việc tuân thủ sự đối xứng trục, tư tưởng này được lồng ghép vào những chi tiết rất nhỏ trong thiết kế cung điện. Ví dụ, toàn bộ các tòa nhà khác trong cung điện đều không được làm cao hơn khu điện chính bởi không gian điện chính là hiện thân của quân vương. Hay phần sân trong khuôn viên khu điện chính, khu nhà làm việc và khu sinh hoạt được lát bằng đá hoa cương nhưng toàn bộ những phiến đá hoa cương này đều không được mài phẳng mà để rất nhấp nhô. Những khách viếng thăm thông thường có thể cho rằng trình độ tay nghề của thợ đá Hàn Quốc xưa không tốt, chưa thể gia công những viên đá nhẵn. Tuy nhiên, sự thật lại mang đến một câu chuyện hoàn toàn khác. Tư tưởng Nho giáo được bắt đầu từ việc "Tu thân" rồi mới đến "Tề gia", "Trị quốc", "Bình thiên hạ". Quân vương cũng không phải là một ngoại lệ, luôn phải lấy "tu thân" làm hàng đầu, cụ thể là luôn biết khiêm tốn, nhìn xuống để bước đi.



***Hình 5. Sân đá mấp mô trong khuôn viên điện chính Gyeongbokgung***

Một đặc trưng khác của các công trình lấy tư tưởng Nho giáo làm trọng là hướng nhìn từ trong ra ngoài. Do tính chất uy nghiêm và phải thể hiện được vị thế của vương quốc nên phần điện chính ít thể hiện yếu tố này. Nhưng nếu lên khu nhà dành để tổ chức yến tiệc tiếp khách trong Gyeongbokgung - Gyeonghoeru, có độ cao tương đương với điện chính, ta có thể cảm nhận rất rõ tư tưởng này của người Hàn Quốc. Nhìn từ bên ngoài vào Gyeonghoeru, người xem có thể cảm nhận được phần hùng tráng nhưng cũng không kém phần lãng mạn khi bao quanh tòa nhà là hồ nước. Nhìn từ bên trong Gyeonghoeru ra bên ngoài, mỗi phần khung cửa sổ không khác nào một khung tranh để người ngồi bên trong có thể thả sức thưởng ngoạn thiên nhiên. Đây chính là phần thể hiện rõ nhất của quy chuẩn lấy hướng nhìn từ trong ra ngoài.



***Hình 6. Khung cửa của Gyeonghoeru***

Tất cả những chi tiết như quy định về độ cao của các khối nhà, sàn đá mấp mô, coi trọng hướng nhìn từ trong ra ngoài cho thấy đặc trưng văn hóa là ***người Hàn Quốc có ý thức đưa tư tưởng, triết lý Nho giáo vào các công trình kiến trúc khi xây dựng và thể hiện tư trưởng, triết lý này ngay cả ở những điểm ít ngờ nhất trong các công trình kiến trúc.***

Ngoài tư tưởng Nho giáo, người Hàn Quốc còn rất chú trọng thuật phong thủy, âm dương ngũ hành trong kiến trúc. Một trong biểu hiện rõ nhất của thuyết ngũ hành chính là phần trang trí dưới mái sặc sỡ ở điện chính. Phần trang trí sặc sỡ này chỉ có thể tìm thấy ở những công trình kiến trúc cung điện (điện chính) và chùa chiền. Năm màu được sử dụng để trang trí phần dưới mái là năm màu tượng trưng cho ngũ hành là Đỏ, Đen, Trắng, Xanh, Vàng[12].




***Hình 7. Trang trí dưới mái nhà***

Không chỉ có vậy, trấn tứ phía Geunjeongjeon là bốn linh vật tượng trưng cho bốn hướng và ở giữa, trên trần của điện chính có khắc rồng vàng. Bốn linh vật này là Huyền vũ (phương Bắc), Bạch hổ (phương Tây), Thanh long (phương Đông), Chu tước (phương Nam). Việc đặt bốn linh vật ở bốn phía như vậy tạo ra sự uy nghiêm và vị thế trị vì thiên hạ của quân vương.




***Hình 8. Tứ thần trấn quanh Geunjeongjeon***

Ước vọng âm dương hòa hợp của người Hàn Quốc xưa được thể hiện ở rất nhiều nơi trong cung điện mà cụ thể nhất việc đặt tên điện, cổng ra vào. Hai bên khối nhà làm việc của vua (Sajeongjeon) là hai khối nhà hỗ trợ mang tên Cheonchujeon (Thiên thu điện) và Manchunjeon (Vạn xuân điện) hay nằm hai bên cổng chính dẫn vào Geunjeongjeon là hai cổng phụ mang tên Ilhwamun (Nhật Hoa Môn) và Wolhwamun (Nguyệt hoa môn). Quy tắc đặt tên này tiếp tục được ứng dụng với cổng phía đông và tây của cung điện Gyeongbok. Cổng phía Đông là Geonchunmun (Kiến xuân môn) và cổng phía Tây là Youngchumun (Nghênh thu môn).

Với những ví dụ về phần trang trí thể hiện rõ lý thuyết âm dương ngũ hành như sử dụng năm màu trang trí mái điện, đặt tượng bốn linh vấn trấn tứ phía, đặt tên cổng ra vào tuân thủ lý thuyết ngũ hành v.v…, chúng tôi muốn chỉ ra đặc trưng văn hóa tiếp theo là ***người Hàn Quốc từ xưa luôn mong muốn âm dương hòa hợp để cuộc sống được ổn định, thịnh vượng và ước vọng này cũng được gửi gắm vào không gian kiến trúc thông qua nhiều con đường khác nhau.***

Mặt khác, do chịu ảnh hưởng từ quan niệm về âm dương đối lập, người Hàn Quốc xưa cho rằng trong không gian của người sống, không được trồng cây và cũng không được để cỏ mọc. Quy tắc này cũng được áp dụng triệt để trong cung điện thời Choseon. Toàn bộ phần sân điện chính được lát đá, hai bên lối đi kết nối giữa các tòa nhà với nhau hoàn toàn không có cây trang trí kể cả cỏ. Tuy nhiên trong kiến trúc cung điện có một không gian đặc biệt, nơi đó cây cối có thể đứng xen kẽ với các công trình kiến trúc, đó chính là vườn thượng uyển.

Hiện nay có hai vườn thượng uyển nằm trong cung điện thời Choseon đã được phục dựng gần như nguyên vẹn. Đó là khu vực giếng Hyangwonjeong trong cung điện Gyeongbok và khu vực Juhamnu trong cung điện Changdeok. Quan sát kỹ các công trình kiến trúc trong vườn thượng uyển có thể thấy được điểm chung lớn nhất trong kiến trúc vườn tược thời Choseon là đặc trưng hài hòa với thiên nhiên, cảnh vật xung quanh. Nếu người Nhật Bản hoặc Trung Quốc đến thăm vườn thượng uyển của thời đại Choseon có thể sẽ đưa ra nhận định "chẳng có gì để xem" nếu so với vườn thượng uyển trong cung điện của hai nước này. Thêm một lần nữa, thông qua kiến trúc vườn thượng uyển có phần hơi ít điểm nhấn, ta có thể thấy con người Hàn Quốc vốn không ưa cầu kỳ thậm chí là có cách nhìn tương đối tổng thể, không đi vào chi tiết. Đặc biệt, do Nho giáo là chủ thể chi phối ý

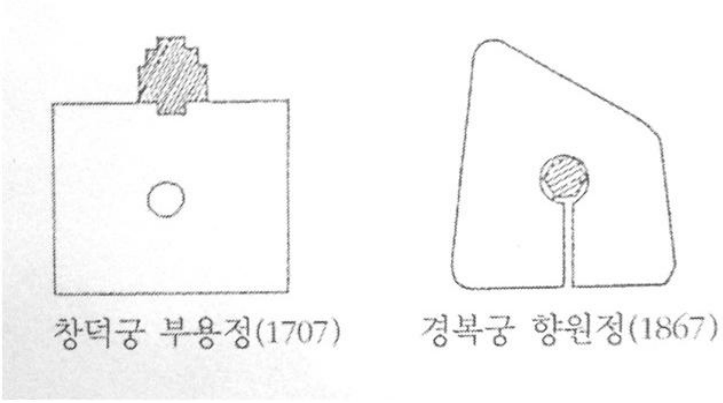
niệm thống trị của thời đại Choseon nên những gì được cho là quá cường điệu và cầu kỳ thường không được sử dụng. Lựa chọn của hoàng tộc thời Choseon cho vườn thượng uyển của mình đó là một không gian ít sắp đặt cây cỏ, những công trình trong vườn được đặt ở vị trí sao cho hài hòa với tự nhiên nhất. Cụ thể là để những khoảng trống tự nhiên và không chắn tầm nhìn, nhờ đó tạo ra cảm giác thoáng đãng, thư thái, yên bình.



***Hình 9. Không gian thoáng đãng của khu vực Juhamnu trong Changdeokgung***

Một ví dụ khác trong kiến trúc vườn thượng uyển cho thấy sự mộc mạc giản dị trong suy nghĩ của người Hàn Quốc chính là trung tâm của vườn thượng uyển – thiết kế hồ nước.

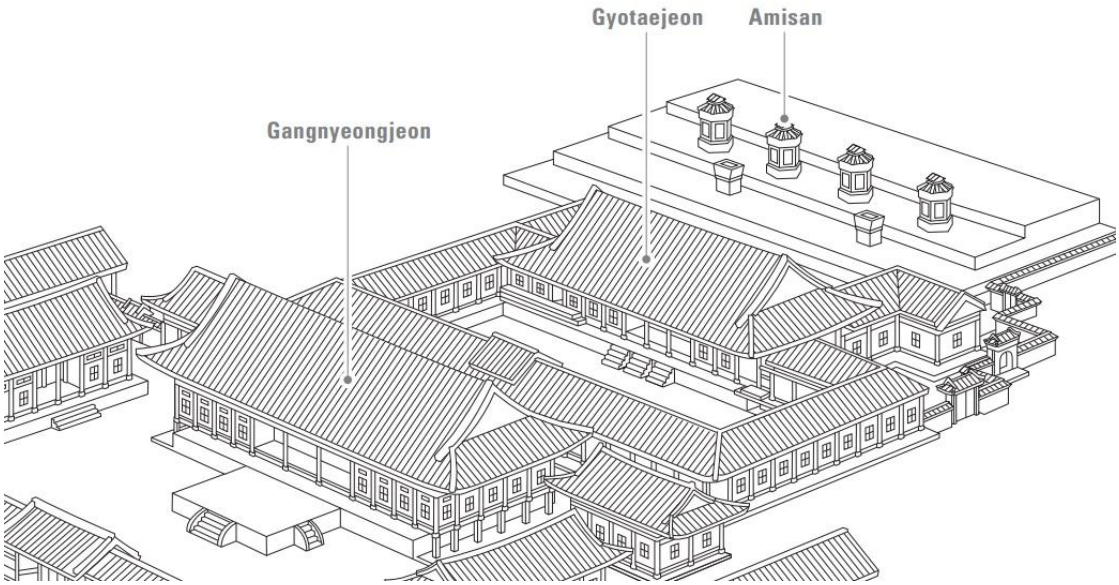
Hồ nước trong hai vườn thượng uyển ở Gyeongbokgung và Changdeokgung đều được thiết kế dựa trên nguyên lý âm dương, tận dụng tối đa đường nét vuông tròn. Tuy nhiên thiết kế được giản lược tối đa bằng hồ hình vuông và chỉ có duy nhất một đảo tròn ở giữa.




***Hình 10. Hồ nước ở Changdeokgung (trái) và Gyeongbokgung (phải)***

Quan sát hình 10, dễ dàng nhận thấy hồ Hyangwon trong Gyeongbokgung tuy sử dụng đường thẳng nhưng lại không được tạo thành hình vuông vắn. Đây là một minh chứng nữa cho việc người Hàn Quốc luôn tìm cách để thoát khỏi những quy chuẩn có sẵn, tạo ra những công trình hài hòa với tự nhiên nhất.

Như đã đề cập ở trên, quan niệm trong không gian của người sống không được trồng cây và cũng không được để cỏ mọc đã bắt rễ từ lâu trong suy nghĩ của người Hàn Quốc. Tuy nhiên, người Hàn Quốc xưa đôi khi cũng rất thích những gì ngoại lệ, phá cách. Cây cỏ không được đặt trong không gian của người sống nhưng sau khối nhà sinh hoạt của Hoàng hậu ở tất cả các cung điện lại luôn có một không gian vườn rất xinh xắn. Không gian này phục vụ riêng cho Hoàng hậu và thường mang những đường nét nữ tính uyển chuyển.




***Hình 11. Vị trí vườn tiểu cảnh (Amisan) của hoàng hậu ở Gyeongbokgung***

Từ những ví dụ và phân tích kể trên, có thể thấy ***người Hàn Quốc xưa xây dựng vườn theo phong cách tự nhiên, thoáng nhìn tưởng chừng như không có bàn tay chăm sóc của con người***. Đây cũng chính là đặc trưng văn hóa trong kiến trúc cuối cùng mà chúng tôi muốn nhắc đến trong phạm vi bài viết này

.

## 4. Kết luận

Đặc trưng văn hóa trong công trình kiến trúc sinh hoạt của hoàng tộc thời Choseon sẽ còn nhiều điểm cần phải được đề cập và luận bàn. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của bài viết này, chúng tôi có thể tựu chung lại một số đặc trưng văn hóa lớn nhất ủa Hàn Quốc trong kiến trúc thời Choseon đó là người Hàn Quốc xưa luôn tìm cách vượt ra khỏi khung chuẩn mực định sẵn, thể hiện tâm hồn giản dị và hài hòa với thiên nhiên. Đặc điểm này được thể hiện ở những quy tắc luôn có "ngoại lệ" trong kiến trúc. Tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng cung điện trong Nho giáo nhưng chỉ tuân thủ ở cung điện chính, còn cung điện phụ theo trục nghiêng và cổng chính hướng về phía Đông (Changgyeonggung) hoặc phải rẽ đôi ba lần từ cổng chính mới vào được điện chính (Changdeokgung). Tuân thủ theo quy chuẩn xây dựng cung điện trong thuyết âm dương ngũ hành nhưng lại giản lược tối đa tạo nên một không gian vườn thượng uyển mộc mạc, hài hòa thiên nhiên. Chính yếu tố "ngoại lệ" này đã tạo nên một không gian sinh hoạt hoàng tộc rất riêng và chỉ có ở Hàn.

## CHÚ THÍCH

(1) Nho giáo là ý niệm thống trị của vương triều Choseon.

(2) Cổng chính, điểm 1 trong hình 1

(3) Cổng điện, điểm 2 trong hình 1

(4) Điện chính, điểm 4 trong hình 1

(5) Nơi làm việc của nhà vua, điểm 5 trong hình 1

(6) Nơi sinh hoạt của nhà vua, điểm 6 trong hình 1

(7) Nơi sinh hoạt của hoàng hậu, điểm 7 trong hình 1

(8) Điểm 1 trong hình 3

(9) Điểm 5 trong hình 3

(10) Một lần rẽ phải ở điểm 2 – cầu Geumcheongyo, một lần rẽ phải ở điểm 4 – cổng Jinseonmun

(11) Hổ là cách gọi của người viết để người đọc dễ hiểu. Đây là động vật không có thật trong tự nhiên, trấn giữ khu đất, bắt ác quỷ, tà ma. Tên chữ Hán của động vật này là Thụy Thú (瑞獸)

(12) Màu đỏ tượng trưng cho phương Nam, yếu tố Hỏa; Màu đen tượng trưng cho phương Bắc, yếu tố Thủy; Màu trắng tượng trưng cho phương Tây, yếu tố Kim; Màu xanh tượng trưng cho phương bắc, yếu tố Mộc; Màu vàng tượng trưng cho trung tâm, yếu tố Thổ

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Kim Jung-ki (1984), "Ý thức mĩ học và kiến trúc của Hàn Quốc", Viện nghiên cứu văn hóa tinh thần Hàn Quốc

2 Kim Bong-ryeol (1999), "Tìm lại kiến trúc Hàn Quốc", NXB Kiến trúc lý tưởng

3 Ju Nam-cheol (1982), "Đặc trưng mĩ học, Ý thức mĩ học, Tư tưởng mĩ học trong kiến trúc truyền thống Hàn Quốc", Trung tâm nghiên cứu Hàn Quốc học trường ĐH Korea.

4 Hong Sun-min (1999), "Câu chuyện cung điện của chúng ta", NXB Thanh Niên
5 http://www.royalpalace.go.kr/
6 http://www.cdg.go.kr/
7 http://cgg.cha.go.kr/
8 http://cafe.daum.net/Jone624/pplO/55?q=%C1%B6%BC%B1%B0%ED%B1%C3%20%B1%C3%B1%C8%20%C1%F6%BA%D8%20%B8%F0%BE%E7&re=1

# Ý NGHĨA TỰ TRUYỆN TRONG TÁC PHẨM PARK WAN-SUH - TẬP TRUNG VÀO TÁC PHẨM "AI ĐÃ ĂN HẾT NHỮNG CÂY SING-A NGÀY ẤY?"-

***Nguyễn Lệ Thu****

## 1. Mở đầu

Có thể nói thế giới của nhà văn chính là tiểu thuyết và tiểu thuyết cũng chính làcửa sổ nhìn thấu thế giới nội tâm của nhà văn. Thế giới ấy ít nhiều được tạo bởi những trải nghiệm của nhà văn. Khi nhà văn lấy kinh nghiệm và tài liệu trong cuộc sống của mình làm chất liệu sáng tác tiểu thuyết, hay nói cách khác là nhà văn tạo ra một tiểu thuyết tự truyện (*autobiographical novel*), người đọc có thể tìm thấy những trải nghiệm, suy ngẫm và cái tôi rất riêng của nhà văn ấy từ những trang viết. Do vậy, có thể nói, tiểu thuyết tự truyện là nơi tác giả bộc lộ cái tôi của mình một cách chân thật nhất, đồng thời, đó cũng là cầu nối đưa nhà văn và độc giả đến với nhau một cách gần gũi nhất.

Trong tiểu thuyết tự truyện, yếu tố tự truyện được chú trọng đặc biệt và tạo nên màu sắc của tác phẩm tiểu thuyết có sử dụng yếu tố tự truyện. Ở đó, tuy có sự pha trộn giữa sự thật và hư cấu nhưng sự thật và tính chân thực lại được ý thức và dẫn dắt tác phẩm, là linh hồn của tác phẩm. Có thể nói, dù ý thức hay không ý thức, nhà văn vẫn phải ngầm chịu trách nhiệm với độc giả về tính chân thực của từng chi tiết, từng sự kiện đã diễn ra trong cuộc đời thực của mình. Do vậy, khi đọc tác phẩm, người đọc thường dễ mặc định những chi tiết, những sự kiện ấy là thực và đi tìm ý nghĩa của tác phẩm trong những chia sẻ, suy ngẫm của nhà văn và cái tôi được bộc lộ qua tác phẩm của nhà văn.

Trong văn đàn Hàn Quốc, Park Wan-suh (1931 – 2011) là nhà văn đã dành hơn nửa cuộc đời sáng tác của mình cho tiểu thuyết có khuynh hướng tự truyện. Đăng đàn vào năm 1970 với tác phẩm "Cây trụi lá", Park Wan-suh là một trong số ít thế hệ nhà văn có những trải nghiệm trải dài cùng với năm tháng lịch sử dân tộc Hàn, từ giai đoạn thuộc địa của Nhật Bản cho đến

* *Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN*

tận những ngày của thế giới hiện tại. Mặc dù sự nghiệp cầm bút diễn ra khá muộn màng ở tuổi bốn mươi, nhưng Park Wan-suh đã để lại một di sản ấn tượng với hơn 15 tiểu thuyết, gần 100 truyện ngắn và vừa, cùng với hàng loạt tuỳ bút. Tác phẩm của bà không chỉ đồ sộ về mặt khối lượng, mà còn là bức tranh chân thực và đậm chất nhân văn về cuộc sống, lịch sử, xã hội Hàn Quốc, đưa Park trở thành một trong số nhà văn tiêu biểu của văn đàn Hàn Quốc, thành "người kể chuyện tuyệt vời nhất về thời đại của chúng ta".[1]

Tiểu thuyết của Park Wan-suh có rất nhiều yếu tố mang tính tự truyện. Hàng loạt những sáng tác giai đoạn đầu và cũng là giai đoạn đỉnh cao của Park được lấy chất liệu từ cuộc đời của tác giả. Tác phẩm đầu tay "Cây trụi lá" là hình ảnh của Park những năm hai mươi, bộ truyện ba tập "Cái cọc của mẹ", "Mùa khát" v.v...cũng là những câu chuyện sinh động về gia đình, về cuộc sống hôn nhân của Park. Nhà văn đã nêu lí do về việc tiểu thuyết hoá các câu chuyện về đời mình, đó là "muốn giãi bày nỗi đau, muốn đi tìm người lắng nghe chuyện của mình" (trích "Gần Phật"). Dường như nỗi đau của Park kéo dài đến tận cuối những năm 1990, khi Park chuyển sang đề tài phụ nữ trung niên và cuộc sống thời kì công nghiệp hoá, lúc đó, nỗi đau mới được nguôi ngoai.

Trong số những tác phẩm được sáng tác nhằm xoa dịu nỗi đau của bản thân, hai cuốn tiểu thuyết được mệnh danh là tiểu thuyết tự truyện "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?" và "Ngọn núi đó có thực sự ở đó không?" là minh chứng điển hình cho phong cách sáng tác giai đoạn đầu của nhà văn. "Ngọn núi đó có thực sự ở đó không?" là câu chuyện tiếp theo của "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?". Trong khuôn khổ bài viết, người viết tập trung vào tác phẩm "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?", tác phẩm đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản vào năm 2011. Có thể nói tác phẩm là ví dụ điển hình cho phong cách kể chuyện cuộc đời mình, như chính tác giả đã bộc bạch ở đầu cuốn sách:

*"Tôi tự nhủ lòng lần này sẽ viết khác với cách viết từ trước đến nay. Song, điều đó không có nghĩa là tôi có ý định tạo ra một dấu mốc đột phá nào đó về phong cách sáng tác tiểu thuyết của mình. Đơn giản, đó chỉ là tâm trạng của một hoạ sĩ muốn thử vẽ một hoặc hai bức chân dung tự hoạ mà thôi. Cho đến giờ, những nhân vật tiểu thuyết của tôi hầu như chỉ phảng phất nhiều ít dáng dấp của tác giả. Song, lần này, với quyết tâm tạo nên một điều mới mẻ nào đó, tôi đã cố gắng bộc lộ mình một cách toàn diện.*

*Vì thế, quả là vô cùng khó khăn cho tôi khi phải khắc phục bằng được tham vọng mỹ hoá bản thân."*[2]

"Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?" đã ghi lại cuộc đời của Park từ những ngày thơ ấu ở quê hương, đến những năm tháng nhập học đại học và bắt đầu bước vào cuộc chiến tranh hai miền Nam Bắc. Đó là thời gian khoảng từ những năm 1931 đến những năm 1950, quãng thời gian đầy biến động trong lịch sử hiện đại Hàn Quốc khi số phận của người dân vẫn chịu sự cai trị hà khắc của đế quốc Nhật Bản, ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Thái Bình Dương và sau đó là những tháng ngày mặc dù được giải phóng thoát khỏi Nhật Bản nhưng lại tiếp tục bị giằng co giữa hai thế lực đồng minh bằng những cuộc chiến tranh giành giật lãnh thổ liên miên.

Không đơn giản như những dòng nhật kí, những trải nghiệm của cô bé trong tác phẩm chính là bản ghi chép chân thực và sâu sắc về lịch sử mà không có một thước phim tài liệu nào có thể lột tả một cách rõ nét như vậy. Với những người dân sống trên bán đảo Hàn, nơi chiến tranh đã qua đi, song hoà bình vẫn còn chưa trọn vẹn ấy, câu chuyện của Park không chỉ là riêng của Park, mà còn là minh chứng sinh động và ý nghĩa cho mọi thế hệ sống và suy tư về số phận của dân tộc ngày hôm nay.

Đây cũng chính là ý nghĩa tự truyện của tác phẩm "Ai đã ăn hết những cây Sing-a" của Park Wan-suh. Làm sáng tỏ ý nghĩa tự truyện của tác phẩm cũng chính là việc khẳng định lại tiểu thuyết tự truyện không đơn giả chỉ là những ghi chép dựa trên kí ức mà còn là những miêu tả thành thực, là sự viết để giãi bày, để giải thoát chứ không phải để quên, và đặc biệt, trong trường hợp này, có thể nhận định, đó còn là phương cách biểu cảm của một con người vừa mới sống lại sau những cơn kinh hoàng.

**2. Viết về quê hương –nỗ lực tìm về bản sắc**

Với Park Wan-suh[3], thôn Parkjeok có một ý nghĩa đặc biệt. Đó chính là khu vườn địa đàng, là không gian mà chủ thể luôn hướng về một cách vô thức (theo như cách định nghĩa của Lukacs)[4]. Người kể chuyện trong "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?" đã coi thôn Parkjeok là khu vườn địa đàng. Ngay từ phần mở đầu câu chuyện, nhà văn đã đưa người đọc đến với một không gian tươi đẹp và thơ mộng, tưởng chừng như không có thật với những kỉ niệm ngọt ngào ngày thơ ấu.

Cô bé có tên trùng với tác giả trong tiểu thuyết sinh ra và lớn lên trong tình yêu thương vô bờ bến của ông nội, người luôn cố tỏ ra mẫu mực để giữ truyền thống lưỡng ban của gia đình.

Thời thơ ấu của Wan-suh[5] là quãng thời gian ngọt ngào bất tận, cuộc sống thi vị và tự nhiên như loài cây Sing-a. Không gian bao bọc bởi ngọn núi làng cao ngất với hai bên triền núi thoai thoải không có lấy một tảng đá ấy chính là thế giới yên bình của cô bé. Những kí ức về một làng quê với cánh đồng bát ngát nơi đâu cũng bắt gặp các con suối chảy qua rì rầm kể câu chuyện ngày xưa, về mảnh đất trù phú, quanh năm ngày tháng chưa từng biết đến mất mùa là gì, về những người nông dân cần mẫn chăm chỉ, không có ai độc chiếm đất đai mà cũng chẳng có ai không có đất cày ruộng ấy, thôn Parkjeok trong kí ức của nhà văn là một ốc đảo nơi sa mạc trái đất, đối lập hoàn toàn với cuộc sống nơi đô thị sau này khi cô bé theo mẹ lên Seoul.

Bức tranh quê hương bình dị, hiền hoà ấy còn được điểm tô bằng hình ảnh những đứa trẻ tinh nghịch phơi những chiếc mông trắng trẻo và tròn trịa bên trong nhà xí tối om và những chiếc mông của lũ trẻ được ví như những trái bầu phơi trên mái nhà dưới ánh trăng đêm lúc mờ lúc tỏ. Tác giả dùng cách miêu tả "chúng tôi cứ như thể là một phần của thiên nhiên" để diễn đạt không gian yên bình bất tận nơi con người và thiên nhiên cùng hoà làm một. Đây là cách diễn đạt của người đã có những trải nghiệm sinh ra và lớn lên ở vùng quê thực sự. Phải là như thế, mới có thể diễn tả một cách chân thực về thời gian không lúc nào cảm thấy buồn chán bởi có quá nhiều thú vui sẵn có xung quanh ấy. Cỏ tranh, nụ hoa tầm xuân, chồi non cây hồng leo, dâu rừng, dễ củ dong, dễ cây bìm bìm, hạt dẻ, quả sồi, rau rừng và nấm đến những chú tôm sú nông nổi v.v... tất cả đều là những món quà vặt sẵn có của thiên nhiên ban tặng. Chuồn chuồn, kiến chúa, mai cua, cỏ sam, những cơn mưa rào đuổi từ đằng xa v.v.... tất cả đều có thể trở thành trò chơi trẻ thơ. Ngay cả những cảm giác về quê hương cũng hiện lên rõ mồn một. Khi thì là sự sung sướng đến phát điên lúc đón nhận những giọt nước mưa mát lạnh trong khi chạy chơi trên đồng những buổi chiều hè oi ả, khi lại là cảm giác bi ai trước bóng những cây ngô đổ dài trên mặt ruộng trong ánh chiều hoàng hôn còn rơi rớt lại đỏ au cảnh chiều hoàng hôn còn sót lại đỏ au, buồn tủi đến mức muốn nằm im ngửa cổ lên trời và ngước mắt chờ cho những giọt nước mắt trong lòng bắt đầu rơi.

Quê hương còn là nơi chốn ấp ủ tình thương vô bờ bến của ông nội, bà nội, mẹ và anh trai. Đặc biệt là những kí ức về ông nội. Ông nội là người chủ của đại gia đình, người mang phẩm chất và uy quyền tối cao trong gia đình, người đứng mũi chịu sào khi phải đương đầu với công việc bên ngoài và là người che chở cho gia đình của mình. Chính vì

vậy, ông luôn phải giữ nét mặt và cách hành xử nghiêm khắc và ít khi biểu lộ tình cảm hoặc tỏ ra trìu mến với vợ, con vì đó là biểu tượng của yếu đuối và không uy quyền. Nhưng với cô bé Park Wan-suh, ông nội còn là người cha thân thiết. Mất cha từ lúc lên bốn tuổi, với cô bé Wan-suh, ông nội có một vị trí đặc biệt trong tâm hồn thơ bé. Trong khi mọi thành viên trong gia đình luôn phải tỏ ra phục tùng và sợ sệt trước ông nội, thì cô bé lại cảm nhận sự uy nghiêm của ông nội theo cách của riêng mình. Cô bé đọc được tình thương của ông nội từ đôi mắt phượng khẽ cụp xuống của ông mỗi khi nhìn thấy mình, đó là "ẩn sâu trong (đôi mắt) ấy có một thứ gì đó đang bừng bừng cháy. Có thể đó là thứ tình thương cồn cào đến cháy ruột cháy gan" và cô bé coi đó là điểm yếu của ông nội, tin rằng ông luôn đứng về phía mình. Mỗi khi ông nội vắng nhà, cô bé trở thành người buồn bã và rầu rĩ hơn cả. Và để xoa dịu sự cô quạnh ấy, cô bé coi việc chờ đợi ông về là trò chơi và những lần chờ đợi ông về ấy đã trở thành niềm vui lớn nhất thời thơ ấu.

Những suy nghĩ, hành động của cô bé với ông nội và của ông nội với cô bé trong truyện thể hiện một tình cảm thân thiết giữa ông nội và cháu gái, nhưng lại có gì đó gần gũi, thân thương và sâu sắc như tình cảm cha con. Ông nội đã trở thành chỗ dựa tinh thần lớn lao của cô bé Wan-suh. Những hồi tưởng của Park Wan-suh về quê hương, về đại gia đình ở quê hương không chỉ đơn giản là những kỉ niệm êm đềm ngày thơ ấu mà còn là sự bộc lộ những giá trị đã cho chúng ta thấy những giá trị tinh thần cơ bản trong mỗi con người. Quê hương không chỉ đơn giản là nơi được sinh ra, quê quán, nguồn gốc, xuất thân của một con người. Quê hương – hai tiếng ấy còn bao hàm những tầng nghĩa sâu rộng hơn. "Có quê hương", đó là sự ấp ủ trong lòng tình yêu đối với nơi chốn sinh ra, là trân trọng và giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, là giá trị tinh thần cơ bản, là nền móng vững chắc để hình thành nhân cách một con người, là cội nguồn của sự sống và tình yêu. Tình cảm với cội nguồn là nhân tố quan trọng, quyết định ý thức trách nhiệm của con người với đất nước và xã hội. Những kí ức của Park về quê hương đã đánh thức tình yêu, sự sống cội rễ, những giá trị thiêng liêng nhất trong mỗi con người.

**3. Trải nghiệm đô thị - cái tôi được bộc lộ rất sớm**

Có thể nói, trong cuộc đời của Park, việc chuyển đổi nơi ở từ thôn Parkjeok lên Seoul là một bước ngoặt lớn."Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?" có cách kể chuyện truyền thống, kết cấu theo trục thời gian tuyến tính kể từ những ngày thơ ấu của cô bé Park Wan-suh ở quê nhà, cho đến lúc

chuyển lên Seoul sinh sống, trải qua bao sóng gió trong cuộc đời và trở thành một thiếu nữ buộc phải cứng cỏi vì là trụ cột trong gia đình. Những trải nghiệm của quãng thời gian mới chuyển lên Seoul được tác giả dành hẳn một phần ba khối lượng tác phẩm để miêu tả. Chương đầu tiên (Những ngày thơ ấu)là không gian được mỹ hoá tựa như thế giới thần tiên trong truyện cổ tích, đồng thời, cũng khiến cho người đọc có một dự cảm không lành về cuộc sống sau này của nhân vật chính.Những chuỗi ngày đau đớn trong cuộc đời của cô bé đã bắt đầu bằng những trải nghiệm xã hội tiền hiện đại. Những trải nghiệm ấy diễn ra trong bầu không khí áp đặt từ người mẹ lúc nào cũng mang trong mình một niềm tin thần thánh rằng phải thoát khỏi chốn ấu trĩ quê mùa và quyết tâm dù bất cứ giá nào cũng phải nuôi các con lớn lên ở thành phố. Cuộc sống thành phố dường như là bức tranh đối lập hoàn toàn với cuộc sống ở quê nhà. Seoul, nơi mọi thứ đều ồn ào, bận rộn và pha tạp của tất cả các loại mùi vị và âm thanh, ở nơi đó, tồn tại hai cuộc sống bên trong thành và bên ngoài thành và những con người sống ở ngoài thành luôn khao khát một cuộc sống đủ ăn đủ mặc và được ngẩng cao đầu như những người ở trong thành. Căn phòng trọ tồi tàn phía trên cùng của con đường bậc thang mảnh như sợi chỉ nơi cuối con hẻm kì quái dựng thẳng đứng với những gian nhà xiêu vẹo, đổ nát ở phường Hyeonjo-dong, nhà vệ sinh chỉ có một buồng dành cho một người, đã thế lại còn phải đợi những người nhà chủ đi xong với được đi, những gánh nước phải xếp hàng dài dằng dặc hoặc phải bỏ tiền để mua và chỉ hai gánh nước cho một ngày, tất cả đều toát lên vẻ nghèo nàn, thiếu thốn, bí bách, đối lập với sự trù phú, sung túc và tự do tự tại ở thôn quê. Cảm giác tiêu cực về sự tồn tại của bản thân trước câu nói của mẹ về sự không muốn gây phiền phức cho nhà chủ rằng “Con có biết đem con lên đây, mẹ phải ý tứ thế nào không?”, việc bắt buộc phải trải cuộc cạnh tranh trong kì thi để được vào trường công lập, chứng kiến những toan tính của người mẹ quyết tâm biến con thành “thiếu nữ tân thời” và bắt buộc phải thực hiện những toan tính ấy, việc phải nói dối địa chỉ nhà, hay phải tỏ ra cốt cách dòng dõi trước mặt bọn trẻ trong xóm cho dù chỉ để giữ lấy cái “danh dự của nhà quê”, con đường đến trường luôn chỉ có một mình, những bạn học xinh xắn, thông minh và kiêu ngạo v.v... Tất cả đã khiến cô bé Wan-suh rơi vào trạng thái mơ hồ về bản thân, cô đơn, lạc lõng nơi thành phố đông người, thành đứa trẻ không có bạn, bất hạnh vì không thể làm bạn với đứa trẻ cùng tuổi nào

khác.Đỉnh điểm của những cảm xúc tiêu cực ấy được khắc hoạ qua hình ảnh cô bé đi tìm loài cây Sing-a.

*Tôi chợt nhớ đến sing-a. Sing-a ở quê tôi cũng là loài hoa phổ biến như thài lài. Nó mọc khắp nơi ở chân núi và vệ đường. Thân cây có nhiều đốt, mập mạp và giòn nhất vào lúc hoa tầm xuân bắt đầu nở.. Với tay ngắt lấy cành cây màu hơi tía và tước đi lớp vỏ bên ngoài sẽ thấy còn lại một lớp thịt bên trong có vị chua rôn rốt. Vị chua làm ứa nước miếng và hình như chỉ có nó mới có thể làm dịu bớt vị tanh của những cánh hoa keo.*

*Giống như loài thú hoang đang đi tìm một thứ lá thuốc để rịt lấy vết thương, tôi mải miết lần sâu vào trong rừng đến nỗi lạc cả đường mà cũng chẳng tìm thấy đâu, dù chỉ là một ngọn sing-a. Ai đã ăn hết những cây sing-a ngày ấy? Đến tận lúc mặt trời đã ửng vàng, tôi vẫn không ngớt ợ lên liên tiếp và lẫn lộn nơi đó với ngọn núi nhỏ phía sau nhà ở quê.*[6]

Một mình thơ thẩn trên con đường từ trường về nhà, cô bé Wan-suh lần mò theo những cánh hoa keo hoang dại, thứ trò chơi của bọn trẻ thành phố. Bắt chước bọn trẻ, cô bé với tay ngắt lấy một chùm hoa keo bỏ vào miệng để làm dịu cảm giác đói bụng. Nhưng những bông hoa keo quyến rũ được những đứa trẻ nơi thành phố nhai rau ráu một cách ngon lành ấy, với cô bé lại chỉ là một thứ vị "tanh lòm và lờ lợ", khiến cô bé chuếnh choáng, thấy cần phải có gì đó lập tức để làm dịu bớt vị giác đang xộc lên ấy. Trong giây phút hẫng hụt đó, cô bé nhớ đến loài cây sing-a mọc ở chân núi quê nhà. Nhưng rồi, với cô bé, giờ đây, sing-a chỉ còn đọng lại mùi vị trong trí nhớ, cô bé đã không thể tìm thấy sự hiện diện của loài cây ấy cho dù đã "mải miết lần sâu vào rừng đến nỗi lạc cả đường" giống như "loài thú hoang đang đi tìm một thứ lá thuốc để rịt lấy vết thương". Đây là trường đoạn diễn tả những khó khăn về tinh thần vì không thể nào thích nghi được với cuộc sống mới nơi đô thị của cô bé.

Tuổi thơ hồn nhiên, vô tư nơi thôn Parkjeok giờ đã chỉ còn là kí ức như loài cây Sing-a, và thay vào đó là không gian xa lạ, đơn độc, cảm giác bị bỏ rơi, sự áp đặt, sự ức chế, sự cạnh tranh để sinh tồn v.v... tất cả trở nên quá sức chịu đựng với một cô bé. Chính vì vậy, với nhân vật chính nhỏ tuổi trong câu chuyện, trải nghiệm về thế giới tiền hiện đại không phải là những gì mới mẻ và hấp dẫn, mà chính là sự áp đặt, sự cô đơn, sự mất mát, sự cạnh tranh sinh tồn v.v... tất cả đều là những trải nghiệm mang tính chất tiêu cực, chúng khiến cho những vết thương tâm hồn thơ bé lại càng thêm sâu hơn.

Giống như những người dân di cư từ nông thôn ra thành thị trong quá trình hiện đại hoá của Hàn Quốc không thể chiếm giữ vị trí nơi trung tâm của đô thị và chỉ có thể bắt đầu cuộc sống tạm bợ nơi vùng ven của đô thị, gia đình của cô bé Park Wan-suh cũng đã bắt đầu cuộc sống thành phố ở phường Hyeonjo-dong nghèo nàn, xác xơ, nơi tụ tập của những con người "cặn bã xã hội" (theo cách dùng từ của mẹ cô bé), bởi thế, sự mất mát lại càng thêm lớn hơn.

Nhưng, may mắn thay nhân vật chính trong câu chuyện không chết dần chết mòn trong không gian bị bóp nghẹt ấy. Trong những trường đoạn tiếp theo của tiểu thuyết, độc giả nhìn thấy hình ảnh một cô bé tự đứng lên, vượt qua những thử thách đầu đời ấy từ trong suy nghĩ. Sự không đồng tình với những lời nói dối của mẹ, hay cách biểu hiện "thất vọng thầm kín về người mẹ lúc nào cũng tin mọi điều mình làm là đúng", "cảm thấy phát ngấy với việc phải a dua theo cái sự hai mặt ấy của mẹ", và thậm chí còn có ý nghĩ thương hại bọn trẻ ở Seoul vì suốt cả mùa hè chỉ ru rú nơi ngõ nhỏ chật hẹp, còn bản thân thì có thể thoả thích tung tăng khắp cánh đồng khi kì nghỉ hè đến v.v... tất cả đã tạo ra một cô bé Wan-suh có chính kiến và đủ mạnh mẽ để đương đầu với những giông gió cuộc đời sau này. Đó cũng chính là cái tôi được bộc lộ từ rất sớm, từ từ dẫn dắt người đọc đến gần với nhà văn và sự đồng cảm với những trải nghiệm của nhà văn.

**4. Hồi ức chiến tranh –sự lật lại vết thương khắc sâu trong tâm hồn**

Thế giới tác phẩm của Park Wan-suh luôn lẩn khuất bóng ma của cuộc chiến tranh hai miền Nam Bắc. Cuộc chiến tranh ấy là căn nguyên, gốc rễ cho mọi mâu thuẫn, xung đột trong hầu hết các tác phẩm của bà. Đó là bởi vì những trải nghiệm chiến tranh đã để lại vết thương quá lớn và trở thành nỗi đau âm ỉ trong thế giới tâm hồn nhà văn. Chính vì thế, những kí ức về chiến tranh cứ liên tục được nhắc lại trong tiểu thuyết. Những trải nghiệm về chiến tranh được khắc hoạ một cách chân thực qua những câu chuyện liên quan đến sự bùng nổ cuộc chiến tranh hai miền Nam Bắc, cái chết của anh trai, và những dày vò đau đớn, những bi kịch ngẫu nhiên liên tiếp xảy đến với gia đình sau đó v.v...

Trong số các tiểu thuyết tự truyện của Park Wan-seo, những tác phẩm đề cập đến trải nghiệm chiến tranh có thể kể tên đó là "Cây trụi lá", "Mùa khát", "Cái cọc của mẹ 2", "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?", "Ngọn núi ấy có thực sự ở đó không?". Trong đó, "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy" tuy không phải là tác phẩm điển hình cho những trải nghiệm chiến tranh bởi bối cảnh thời gian của tác

phẩm là chặng đường lịch sử từ những năm 30, thời kì cuối những năm thuộc địa của Nhật Bản, đến đầu những năm 50, khi những người dân sống trên bán đảo Hàn chưa kịp tận hưởng niềm vui ngày giải phóng thì lại chuẩn bị bước vào cuộc chiến tranh lịch sử - chiến tranh hai miền Nam Bắc bán đảo Hàn.

Có thể nói, cuộc chiến hai miền Nam-Bắc là nỗi đau lớn nhất trong lịch sử hiện đại của dân tộc Hàn. Cuộc chiến diễn ra bởi sự xung đột ý thức hệ hai miền giữa những con người cùng chung một dòng máu. Những trang viết về hồi ức chiến trường, những tài liệu thống kê về con số thương vong, những thước phim tư liệu v.v... tất cả hầu như chỉ đề cập đến những tàn phá nặng nề kể từ giây phút chiến tranh bùng nổ. Song, có những ghi chép chân thực và day dứt về những tháng ngày trước khi xảy ra cuộc chiến tranh ấy rất đáng phải nhìn nhận, một trong số đó, chính là những trang viết của Park Wan-suh.

Những kí ức về thời kì trước khi xảy ra chiến tranh xảy ra ở Seoul được tái hiện lại với bối cảnh chính quyền hai miền Nam Bắc thay nhau giành giật chính quyền, thay nhau tràn xuống phương Nam hay tiến lên phương Bắc để mở rộng phạm vi thế lực của mình bằng cách chiếm lấy Seoul. Kết thúc những trận chiến giành giật ấy là những con số người bị bắt đi và bị giết vì bị nghi ngờ là phản nghịch. Những người dân bình thường sống ở Seoul là những người chứng kiến những lần hoán đổi chính quyền ấy và luôn bị đặt trong tình thế tiến thoái lưỡng nan, đi theo hay bỏ trốn. Cuộc sống không chỉ đơn giản là sự lựa chọn, mà kéo theo đó là cả một bi kịch gia đình.

Bi kịch gia đình của Park Wan-suh tuy không thể đổ lỗi hoàn toàn cho người anh, nhưng cũng có thể nói là bắt nguồn từ người anh trai luôn mang trong mình "niềm tin vào chính nghĩa một cách ngây thơ" nên đã "dễ dàng đồng cảm với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản", nhưng lúc hành động lại "mang trong mình một trái tim thật yếu đuối và xa xỉ". Không đủ dũng khí để sống trọn vẹn cho lí tưởng của bản thân, sau những lần "chuyển đảng" bất đắc dĩ, người anh trở thành cái xác không hồn, ánh mắt không thể dừng yên trong giây lát, lúc nào cũng đảo qua đảo lại một cách bất an là biểu hiện cho một tâm thần hoảng loạn của một con người vừa trải qua những cơn ác mộng. Và tất nhiên, khi người được coi là trụ cột trong gia đình, niềm tin của người mẹ và của chính tác giả sụp đổ, bầu không khí trong gia đình chỉ có thể là những cơn ác mộng mà thôi.

Chương cuối của tác phẩm có lẽ là chương viết thăng hoa nhất của tác giả. Những năm tháng tuổi hai mươi,

những năm tháng tưởng chừng đẹp đẽ nhất của một đời người, với tác giả đó lại là những tháng ngày khổ sở và bất hạnh, đến mức phải gọi tên là "kiếp sâu bọ". Chiến tranh không kết thúc sau khi người ta vượt qua ranh giới giữa sự sống và cái chết trở về mà nó lại được tiếp diễn bởi nhiệt huyết báo thù. Cuộc chiến nếu không giết người thì cũng bị người giết diễn ra giữa những kẻ chùng chung một giống nòi. Kẻ thù không phải là những người dị biệt về màu da, tiếng nói, mà lại là những người bị tình nghi là đi theo chủ nghĩa cộng sản. Đó cũng là lúc người anh bị quân miền Bắc bắt đi, trong gia đình chỉ còn cô bé Wan-suh là thành phần có thể tra khảo được. Những cuộc bị bắt giải đi tra khảo liên tiếp bởi đủ các loại đoàn thể tổ chức sau đó, sự kì thị của những người hàng xóm xung quanh, thời kì đau khổ ấy được tác giả diễn tả là thời kì "nghiệt ngã đau đớn đến mức không thể gượng dậy nổi".

*Bọn họ nhìn tôi như thể nhìn một loài sâu bọ hay một con thú nào đó. Còn tôi thì trở thành những gì họ muốn. Tôi oằn mình như một loài sâu bọ. Tôi thật sự muốn trở thành một thứ sâu bọ ghê tởm để họ có thể đem ra làm trò chơi. Đó là suy nghĩ đơn giản giống như của một đứa trẻ. May sao, bọn họ lại quá khiếp sợ "quân đỏ" nên chẳng hề có suy nghĩ đem "quân đỏ" ra làm trò đùa nghịch. Tôi oán hận tất cả những gì thuộc về cuộc sống dòng dõi gia giáo của tôi. Bởi tôi đã lớn lên trong sự ăn ngon, mặc đẹp, trong sự chiều chuộng mà không có cơ hội hứng chịu sự sỉ nhục.*

*Hằng đêm, tôi trằn trọc và lắc đầu một cách điên dại, cố xoá khỏi kí ức những thời khắc làm sâu bọ ấy. Nhưng rồi chợt thấy sợ khi nhỡ đâu nếu tôi bị mất trí trong khi bọn họ chỉ nhớ tôi là một loài sâu bọ, lúc ấy chẳng phải tôi đã trở thành sâu bọ thật hay sao? Vì thế tôi lại thường nhắc nhở mình và cố tỉnh táo, dù thế nào cũng không được để mất trí nhớ.*[7]

Lại một lần nữa, cô bé Wan-suh rơi vào trạng thái chênh vênh, không biết đâu là điểm tựa để có thể gượng dậy. Cảm giác bị gạt ra ngoài cộng đồng lúc này đáng sợ hơn nhiều so với cảm giác lạc lõng giữa chúng bạn. Nỗi đau thấm vào da thịt khiến thân xác oằn oại và tinh thần bạc nhược tưởng như mình không còn là người, mà chỉ giống như loài côn trùng lúc nào cũng có thể bị người khác đem ra giày xéo. Bầu không khí hỗn loạn, cuộc sống nghẹt thở vì có thể trở thành "con mồi", "cơm ăn" của những người hàng xóm xung quanh, người ta tố cáo nhau vì sợ bị người khác tố cáo mình trước. Nhưng tất cả vẫn chưa kết thúc ở đó, công cuộc Bắc tiến thống nhất tưởng

chừng sắp diễn ra ngay trước mắt, vậy mà vì sự can thiệp của Trung Quốc, thế trận lại bị đẩy lùi về phía nam. Và lần này, cả gia đình lại bị đặt trước tình thế sơ tán về phía nam. Nhưng rồi, việc sơ tán đã thất bại vì anh trai bị thương ở chân. Việc quay về phường Hyeonjo-dong để vờ sơ tán lại trở thành lựa chọn không còn cách nào khác. Quá nhiều điều tồi tệ ngẫu nhiên thay nhau giáng xuống và đẩy gia đình đến tình cảnh chỉ còn lại một mình giữa thành phố Seoul đổ nát ấy, cô bé đã tìm ra cách chống chọi với số phận, đó chính là quyết tâm viết lại những gì đã xảy ra. Hồi ức về chiến tranh của Park hiện lên một cách rõ mồn một trong từng cơn đau đớn, quằn quại của cô bé trong tác phẩm. Lật lại vết thương để xoa dịu bản thân. Những trang viết không phải viết ra với mục đích chính là để thoả mãn cảm hứng sáng tạo nghệ thuật, mà là để giải thoát bản thân, để đi tìm ý nghĩa thực của đời mình. Park đã lật đi lật lại những kí ức về gia đình, về cuộc sống của bản thân, nhào nặn, thoả sức sáng tạo để xoa dịu nỗi đau của bản thân và xoa dịu nỗi đau cho những con người từng trải qua những thời kì kinh hoàng ấy, cũng như nhắc lại cho thế hệ hiện tại những khoảnh khắc không thể nào quên của một dân tộc mà đến giờ vẫn còn trăn trở trước vấn đề chia cắt hai miền.

**5. Kết luận**

Hành trình xoa dịu nỗi đau và đi tìm sự đồng cảm cho những trải nghiệm không còn chỉ thuộc về cá nhân mà còn mang tính lịch sử dân tộc ấy của Park Wan-suh là con đường chông gai nhưng thật vinh quang. Viết về gia đình mình, về cuộc đời mình, nhưng làm sao vẫn phải để độc giả không cảm thấy nhàm chán ấy quả là một công việc không dễ dàng. So với những tiểu thuyết còn lại, những tác phẩm được mệnh danh là tiểu thuyết tự truyện của Park Wan-suh đã được nhận nhiều giải thưởng hơn. Tác phẩm đăng đàn "Cây trụi lá" đã đạt giải Tiểu thuyết xuất sắc của tác giả nữ do Tạp chí Phụ nữ Đông Á bình chọn, "Cái cọc của mẹ Tập 2" đã đạt Giải thưởng văn học Lee Sang cao quý, "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?" cũng là tác phẩm đạt giải đặc biệt của Giải thưởng văn hoá Chung-ang, "Ngọn núi đó có thực ở đó không?" đạt giải thưởng văn học Daesang, "Dành cho nỗi nhớ" đạt giải thưởng văn học Hwang Sun won v.v... là những giải thưởng được các nhà phê bình văn học Hàn Quốc và độc giả Hàn Quốc thừa nhận. Park Wan-suh là chinh phục được độc giả Hàn Quốc nhiều thế hệ không phải bởi cuộc đời và những kinh nghiệm của một người trải qua nhiều biến cố

thăng trầm, mà là những hồi tưởng được viết ra bằng cảm xúc một cách chân thực đến kinh ngạc. Những tác phẩm đạt giải hầu hết là tiểu thuyết tự truyện đã khẳng định lại rằng những tiểu thuyết mang tính tự truyện được xây dựng dựa trên những trải nghiệm thực tế của nhà văn không chỉ đơn giản là tự thuật của nhà văn đó, mà còn mang đầy đủ tư cách của một tác phẩm văn học. Hy vọng, trong tương lai, không chỉ có "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy", mà còn rất nhiều những tiểu thuyết tự truyện đặc sắc khác của Park Wan-suh cũng đến gần được với độc giả Việt Nam.

## CHÚ THÍCH

[1]최원식, '아름다운 영혼의 옹호 – 박완서 소론', "문학의 귀환", 창작과 비평사, 2001.(Choi Won Shik, 'Sự ủng hộ những linh hồn tươi đẹp – Tiểu luận về Park Wan Seo', "Sự trở về của văn học", Nhà xuất bản Chang Bi, 2001).

[2]Park Wan-suh, "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?", Nhà xuất bản Ung-jin, 1992. Nguyễn Lệ Thu dịch. Tất cả các chú thích đều được lấy từ bản dịch, do vậy, những chú thích sau, người viết sẽ chỉ chú thích là "Bản dịch" và đánh số trang.

[3]Trong tác phẩm "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?", tác giả đã lựa chọn dạng thức trần thuật từ ngôi thứ nhất với điểm nhìn bên trong, người kể chuyện xưng tôi và đóng vai trò kể chuyện từ đầu đến cuối. Chính tác giả cũng đã thừa nhận lí do thích dùng ngôi thứ nhất, đó là "tham vọng muốn làm cho độc giả cũng cảm nhận một cách chân thực giống như những gì tôi cảm nhận" (Choi Won Shik cùng nhiều tác giả, 'Park Wan-suh', "Tiểu thuyết Hàn Quốc thế kỉ 20 – Tập 35", Nhà xuất bản Changbi, 2005, tr. 323). Vì vậy, có thể coi người kể chuyện trong tác phẩm là Park Wan-suh và theo đó có thể hiểu nhân vật "tôi" trong tác phẩm chính là Park Wan-suh, là tác giả, là nhà văn v.v...

[4]Lukács. Georg, "Lí luận về tiểu thuyết", Park Seong Wan dịch, Nhà xuất bản Sim Seol Dang, 1985, tr.77-78.

[5]Người viết xin được đính chính lại cách phiên âm tên nhân vật trong tác phẩm là Wan-suh để thống nhất với cách phiên âm tên tác giả của tác giả.

[6]Bản dịch, tr.98-99

[7]Bản dịch, tr.334

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Park Wan-suh, "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy?", Nhà xuất bản Ung-jin, 1992. Nguyễn Lệ Thu dịch.

2. Choi Seon Hee, 'Ý nghĩa tự truyện trong tiểu thuyết Park Wan-suh", Tạp chí Hangukmailgeulhak, Tập 25, 2008 (최선희, '박완서 소설의 자전적 의미', 한국말글학, Vol.25, 2008).

3. Choi Won Shik, 'Sự ủng hộ những linh hồn tươi đẹp – Tiểu luận về Park Wan-suh', "Sự trở về của văn học", Nhà xuất bản Chang Bi, 2001 (최원식, '아름다운 영혼의 옹호 – 박완서 소론', "문학의 귀환", 창작과 비평사, 2001).

4. Choi Won Shik cùng nhiều tác giả, 'Park Wan-suh', "Tiểu thuyết Hàn Quốc thế kỉ 20 – Tập 35", Nhà xuất bản Changbi, 2005 (최원식 외, '박완서', "20세기 한국소설 35", 창작과비평사, 2005).

5. Kim Mee Yeong, 'Tiểu thuyết trưởng thành của Park Wan-suh và sự trưởng thành của chủ thể phụ nữ', Tạp chí Nghiên cứu văn học Hàn Trung Nhật, Tập 25, 2008 (김미영, '박완서 성장소설과 여성 주체의 성장', 한중일문학연구, Vol.25, 2008).

6. Lukács. Georg, "Lí luận về tiểu thuyết", Park Seong Wan dịch, Nhà xuất bản Sim Seol Dang, 1985 (루카치, "소설의 이론", 심설당, 1985. 박성완 역).

Song Myeong Hee. Park Yeong Hye, 'Trải nghiệm cận đại mang tính tự truyện của Park Wan-suh và sự đồng cảm: Tập trung tác phẩm "Ai đã ăn hết những cây Sing-a ngày ấy", Tạp chí lý luận và Phê bình văn học, Tập 20, 2003 (송명희. 박영혜, '박완서의 자전적 근대체험과 토포필리아: "그많던 싱아를 누가 다 먹었을까"를중심으로',한국문학이론과 비평, Vol.20, 2003).

# NGHIÊN CỨU TỤC NGỮ TIẾNG HÀN CÓ YẾU TỐ CHỈ CON HỔ

***TS. Hoàng Thị Yến, ThS. Nguyễn Thùy Dương****

Theo khảo sát của chúng tôi, các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt có Choe My Young (2006), Yu Yong Hyeon (2000), Trần Văn Tiếng (2006, 2011); Nguyễn Thùy Dương (2013); Hoàng Thị Yến (2009)… Tuy nhiên, còn thiếu những nghiên cứu sâu về tục ngữ có yếu tố chỉ động vật tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt. Bài viết khái quát hình tượng hổ trong văn hóa Hàn, phân tích hình ảnh con hổ qua tục ngữ, giá trị biểu trưng của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ hổ. Tư liệu phân tích dựa trên các nguồn sau: Tiếng Hàn: i) Lee Gi Moon (1980), ii) Song Jae Seun (1998), iii) Trang web của Viện Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc... Tiếng Việt: i) Vũ Ngọc Phan (2008), ii) Nguyễn Văn Nở (2008)…

## 1. Khái quát về tục ngữ có yếu tố chỉ con hổ

Tục ngữ là đơn vị quán dụng ngữ có phương thức biểu hiện giản dị, ẩn dụ và súc tích chứa đựng chân lý về kinh nghiệm, trí tuệ mang mục đích giáo huấn của một dân tộc.Tác giả Hoàng Văn Hành (2010, tr.448)(1) cho rằng: "Có thể nhận định tục ngữ là những câu-ngôn bản nghệ thuật". Tục ngữ chứa đựng ý nghĩa hàm súc và chính xác(2).

Trong thần thoại Dangun(3) của dân tộc Hàn, với mong muốn giúp loài người đỡ vất vả, khổ cực, 'Hwan Woong', con trai của Thượng đế đã dẫn các vị thần Gió, thần Mây, thần Mưa xuống hạ giới, lập thành Shinshi ở gần cây cổ thụ đan hương trên sườn núi Taebaek. Lúc bấy giờ, gấu và hổ tìm đến cầu xin Hwan Woong cho được hóa thành người và được ngài truyền dặn rằng "Chỉ được ăn ngải cứu và tỏi, không được nhìn ánh nắng mặt trời trong vòng 100 ngày". Tuy nhiên, hổ chỉ chịu được ít ngày rồi bỏ dở. Gấu kiên trì đến cùng nên hóa thành một thiếu nữ, gọi là 'Woongnyo - cô gái gấu'. Có thể thấy, hình ảnh hổ trong thần thoại kiến quốc của dân tộc Hàn là con vật thiếu nhẫn nại, không kiên trì.

* *Trường Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội*

Kho tàng truyện cổ Hàn Quốc xuất hiện 4 hình tượng hổ[4]: i) Con hổ báo ân (보은형) đáp lại ân tình của con người; ii) Con hổ hung dữ (호식형) ăn thịt người, là nỗi khiếp sợ của con người và muông thú; iii) Con hổ ngu ngốc (우둔형) bị lấn lướt bởi trí khôn của các con vật nhỏ bé; iv) Con hổ biến hình (변형형) thành con người hoặc ngược lại.Trong tâm thức người Việt, hổ là "vật thiêng", được gọi kính trọng là: "ông Kễnh", "ông ba mươi", "ngài", "quan lớn". Hổ là vị tướng trấn thủ ở cõi âm lẫn các cửa tiên, cửa thánh để trừ tà ma, trị hung hiểm[5].

**1.3. Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ**

Trong bài viết, chúng tôi sử dụng tư liệu trong Song Jae Seun (1997)[6]. Tác giả đãthu thập và giải thích nghĩa các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ 164 loài vật. Đặc trưng của các loài động vật được tác giả Song Jae Seun tổng hợp và đề cập trong Lời nói đầu.Hổ mang hai đặc trưng nổi bật: *dũng cảm và bạo ác* và số đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ hổ xuất hiện khá cao (443 đơn vị). Điều này cho thấy hổ có vai trò, tầm ảnh hưởng lớn trong đời sống tinh thần của người Hàn. Song Jae Seun (1997) tách thành các tiểu nhóm đơn vị như sau:

| Yếu tố | Hổ đói<br>굶주린범 | Hổ già<br>늙은범 | Hổ con<br>범새끼 | Hổ hung dữ<br>사나운범 | Hổ<br>호랑이/ 범 | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tần số | 37 | 8 | 22 | 10 | 366 | 443 |

**2. Hình ảnh con hổ trong tục ngữ**

**2.1. Hình ảnh hổ con**

Hổ con trong tục ngữ giống như những đứa trẻ yếu ớt cần được bảo vệ. Vì thế, chúng luôn được mẹ hổ giữ giấu trong hang sâu. 범굴에 들어가야 범의 새끼도 잡는다. (Phải vào hang hổ thì mới bắt được hổ con). Hổ chuyên ăn thịt các loài động vật khác nhưng cho dù tàn bạo đến mức nào, nó cũng không ăn thịt con mình.제 새끼를 잡아먹는 범은 없다 (Hổ dữ không ăn thịt con). Theo qui luật của tự nhiên,범이 범을 낳고 용이 용새끼를 낳는다. (Hổ sinh hổ, rồng sinh rồng). Dân tộc Việt có câu: *Hổ phụ sinh hổ tử*. Tuy nhiên, 범새끼에는 개새끼가 있다. (Trong đám hổ con có chó con). Thực tế cho thấy có trường hợp đời sau không nhận được yếu tố di truyền tích cực của đời trước (*Hổ phụ sinh cẩu tử)* hoặc vượt trội hơn so với đời trước (*Cẩu phụ sinh hổ tử)*.

**2.2. Hình ảnh hổ già**

Hổ già cũng giống như hổ con, yếu ớt, không thể tự bảo vệ mình. Khi mất đi vũ khí lợi hại và sức khỏe, hổ bị những con vật bé nhỏ, yếu ớt nhất coi thường. 범이 이가 빠지면 토끼도 깔본다 (Con hổ rụng răng thì thỏ cũng xem thường). 호랑이도 늙으면 쥐가 깔본다 (Hổ già thì chuột cũng xem thường)...

**2.3. Hình ảnh hổ đói**

Con hổ khi đói thì phàm ăn, thậm chí ăn cả những con vật nhỏ bé mà bình thường chúng không ăn như con kiến, con bướm…: 범도 굶주리면 개미도 잡아먹는다 (Nếu hổ đói thì ăn thịt cả kiến); thậm chí liếm cả nước đái côn trùng trên mũi: 호랑이도 시장하면 코에 묻는 벌레 오줌도 핥는다.Khi đói, hổ dữ tợn hơn: 굶주린 범이 더 무섭다. (Hổ đói càng đáng sợ)… Chúng lồng lộn, lùng sục con mồi rất ráo riết: 굶주린 새벽 호랑이 싸대듯한다 (Lùng sục như hổ đói lúc sáng sớm).

**2.4. Hình ảnh hổ hung dữ**

Hổ là động vật đáng sợ nhất trong các loài dã thú: 사나운 범이 숲속에 숨어간다 (Hổ dữ thường ẩn trong rừng sâu), 호랑이는 모든 짐승 중에서 왕이다 (Hổ là chúa tể muôn loài). Khi mang thai, giống như một số loài vật khác, hổ cái trở nên dữ tợn hơn: 사납기는 새끼가 진범이다 (Dữ như hổ cái mang thai). Tuy nhiên, hổ dữ khó có thể chế áp được các con vật nhỏ bé khi chúng đoàn kết: 사나운 호랑이도 벌통은 못 다친다 (Hổ dữ không thắng được đàn ong). Hổ dữ khi sa cơ, dù còn sức mạnh nhưng cũng không thể thay đổi hoàn cảnh: 사나운 범이 숲밖으로 나온 격이다 (Như hổ dữ ra khỏi rừng).

**2.5. Hổ và tập tính săn mồi, thói quen sinh hoạt**

**2.5.1. Môi trường sống của hổ:** Môi trường sống của hổ gắn liền với rừng, núi, hang động:범이 있으면 산이 있고 산이 있으면 범도 있다 (Có hổ là có núi, có núi là có hổ), 범도 죽을 때 제굴에 가서 죽는다 (Khi chết, hổ tìm về hang để chết)…

**2.5.2. Hổ là mãnh thú ăn thịt:** Tập tính ăn của hổ thể hiện khá rõ:범은 더러운 것을먹지 않는다 (Hổ không ăn đồ bẩn), 범은 썩은 고기를 막지 않는다 (Hổ không ăn thịt thối), 물고 놓은 범이다 (Hổ cắn rồi thả)...

**2.5.3. Tập tính săn mồi của hổ**: 새벽 호랑이 싸대 듯한다 (Hổ lồng lộn săn mồi buổi sớm), 호랑이는 덮친다 (Hổ vồ mồi), 범도 먹이 뒤만 따라 다닌다 (Hổ theo sau để bắt con mồi). Trước khi vồ mồi, hổ thường ở tư thế phủ phục - dáng vẻ oai phong rất đặc

trưng của mãnh thú này: 범은 엎드려 있고 용은 서리고 있다 (Hổ phục, rồng cuốn)...

**2.5.4. Dáng đi của hổ:** 범은 뒷걸음질을 하지 않는다 (Hổ không đi lùi), 범은 바람 따라 달리고 용은 구름따라 다닌다 (Hổ chạy theo gió, rồng lượn theo mây)... Hổ rất dũng mãnh và có sức mạnh nhưng dáng đi lại có phần mềm mại, ẻo lả: 범은 병든 것 같이 걷는다 (Hổ đi như bị bệnh/ như ốm). Có thể coi đây là nhược điểm của hổ.

**2.5.5. Mùa sinh sản của hổ:** 동짓날은 범이 교미하는 날이다 (Đông chí là ngày hổ giao phối), 동짓 날이 추우면 호랑이가 많고, 입동 날이 더우면 물고기가 많다 (Đông chí lạnh sẽ nhiều hổ, lập đông nóng sẽ nhiều cá)...

**2.5.6. Hổ sợ lửa:** 불 붙은 범 뛰듯한다 (Nhảy lên như hổ phải lửa)… Trong truyện Trí khôn của ta đây của dân tộc Việt, hổ cũng sợ lửa vì bị con người trói và đốt. Người đi rừng cũng thường dùng lửa để xua đuổi thú dữ (hổ)…

Có thể thấy, hình ảnh hổ trong tục ngữ được khắc họa khá sinh động với các giai đoạn của cuộc đời, tập tính săn mồi, ăn uống, đi lại… Khác với rồng là con vật tưởng tượng, hổ là chúa sơn lâm nên vừa gần gũi, vừa xa lạ với con người. Con người vừa sợ bởi cái hung bạo, vừa tôn sùng bởi sức mạnh của loài mãnh thú này. Có lẽ đây cũng là một trong các nguyên nhân khiến tục ngữ hổ mang nhiều giá trị biểu trưng phong phú.

**3. Giá trị biểu trưng của tục ngữ có yếu tố chỉ hổ**

**3.1. Biểu trưng của các bộ phận cơ thể con hổ**

**3.1.1. Miệng hổ:** Miệng hổ được coi là nơi rất nguy hiểm: 범의 아가리에 떨러진 격이다 (Như rơi vào miệng hùm - rơi vào tình thế nguy hiểm), 범의 입에 벗어났다 (Thoát khỏi miệng hùm - thoát khỏi nguy hiểm)...

**3.1.2. Nanh/ răng**: Hổ dùng nanh để cắn, xé con mồi. Đây là vũ khí lợi hại, là sức mạnh của hổ: 범의 어금니다 (Nanh hổ), 덮치려는 범은 이를 보이지 않는다 (Hổ định vồ thì không nhe nanh): Khi chuẩn bị tấn công, đối phương thường không để lộ vũ khí.

**3.1.3. Vuốt hổ:** Vuốt là móng chân dài, là vũ khí lợi hại nên hổ không phô trương hay sử dụng tùy tiện: 범은 발톱을 감춘다 (Hổ giấu vuốt), 군자는 입을 아끼고 범은 발톱을 아낀다 (Quân tử giữ mồm, hổ giữ vuốt). Khi hổ mất đi quyền lực, sức mạnh, nó trở thành con vật tầm thường, không còn đáng sợ nữa: 호랑이도 이빨 빠지고 발톱 닳으면

토끼도 깔본다 (Nếu hổ rụng răng, mòn vuốt, thỏ cũng xem thường)…

**3.1.4. Da hổ:** 범은 가죽을 아끼고 군자는 말을 아낀다 (Hổ quí bộ da, quân tử giữ lời), 범은 가죽을 아끼고 사람은 이름을 아낀다 (Hổ giữ da, người giữ danh)...

**3.1.5. Mắt hổ**: Hổ có cặp mắt tinh và có cái nhìn rất chăm chú: 범이 보듯, 소가 걷 듯한다 (Như hổ nhìn, như trâu đi): Dù nhìn xa hay gần, hổ nhìn rất chăm chú; dù đi chậm nhưng lúc nào trâu cũng bước: Sự thận trọng và liên tục, không ngừng.

**3.1.6. Đầu và đuôi hổ:** Đây là hai bộ phận quan trọng của hổ. Đầu hổ to, thường được đem ra so sánh trong sự đối lập với những sự vật/ hiện tượng nhỏ: 범 대가리에 개꼬리다 (Đầu hổ đuôi chó): Sự việc không cân đối giữa bắt đầu và kết thúc. Trong tiếng Việt có câu: *Đầu voi đuôi chuột. Đầu rồng đuôi rắn*... Hổ thường quật đuôi xuống đất để lấy đà khi vồ mồi. Vì thế, có thể coi đuôi là một trong các bộ phận cơ thể có thể đại diện cho sức mạnh của hổ: 범은 꼬리만 봐도 무섭다 (Thấy đuôi hổ đã sợ)...

Hổ là động vật săn mồi hung dữ, là Chúa tể của muôn loài. Tuy nhiên, 범은 뿔이 없다 (Hổ không có sừng), 범은 날개가 없다 (Hổ không có cánh). Nếu có thêm sừng và cánh thì hổ sẽ trở thành vô địch.

**3.2. Giá trị biểu trưng của các yếu tố/ sự vật liên quan đến hổ**

**3.2.1. Hổ và rừng núi:** Với hổ, hang là nhà, núi rừng là quê hương: 산이 깊어야 범도 있다 (Núi sâu mới có hổ), 숲이 짙으면 봄도 든다 (Rừng rậm mới có hổ ở). Nếu rời núi rừng, hổ dễ bị nguy nan: 산 밖에 난 범이요, 물 박에 안 고기다 (Như hổ rời núi, như cá mắc cạn). Trở về rừng, hổ sẽ thêm sức mạnh, phát huy được sở trường, có thể tung hoành ngang dọc: 범을 산에 놓아 준 셈이다 (Như thả hổ về rừng)…

**3.2.2. Hổ và gió**: Hổ chạy nhanh như gió, nếu thuận theo chiều gió thì tốc độ chạy lại càng nhanh.바람 간데 범도 간다 (Nơi có gió là có hổ). Hổ và gió cũng như rồng và mây luôn gắn bó, đi cùng nhau. Cũng giống như rồng có thêm ngọc là tăng thêm một bậc sức mạnh, khả năng biến hóa, hổ được gió sẽ mạnh hơn bội phần: 범이 바람을 얻고, 용이 여의주를 얻는다 (Như hổ được gió, như rồng thêm ngọc)…

**3.2.3. Hổ và cái bẫy**: Cái bẫy là ác mộng của hổ. Khi bị sập bẫy, coi như hổ hết đường sống. Sa bẫy với hổ cũng giống như sa cơ, lỡ vận của đời một con người: 함정에 빠진 범이요, 그물에 걸린 고기다 (Hổ sa bẫy, cá mắc lưới). Thoát khỏi bẫy, hổ được tự do như người suýt chết lại tìm được

con đường sống: 함정에서 벗어난 범이요, 그물에 벗어난 새다 (Hổ thoát khỏi bẫy, chim thoát khỏi lưới)…

**3.2.4. Hổ và các con thú nhỏ:** Hổ là nỗi khiếp sợ của các con thú nhỏ. Tuy nhiên, khi hổ bị sa bẫy, thất thế, các con thú nhỏ lại có thể khinh bỉ hổ: 사나운 호랑이도 함정에 빠지면 쥐도 깔본다 (Hổ sa bẫy thì con chuột cũng coi thường). Một vài con vật nhỏ bé có vũ trang vừa bảo vệ được bản thân và còn là nỗi khiếp sợ của hổ: 고슴도 치에 놀란 범은 밤송이 보고도 놀란다 (Hổ bị nhím làm cho khiếp sợ, thấy hoa dẻ cũng khiếp)…

**3.3. Giá trị biểu trưng của tục ngữ chỉ quan hệ giữa hổ và con người**

**3.3.1. Hổ săn người:** Hổ ăn thịt và khi đói thì không kén thức ăn:굶주린 호랑이가 어른 아이를 가릴까? (Hổ đói còn kén chọn người già hay trẻ em?), 범이 굶으면 환관도 먹는다 (Hổ đói ăn cả hoạn quan). Tục ngữ Việt có câu: *Người túng làm càn*. Nhưng hổ dữ cũng có tình, có nghĩa: 사나운 범도 과부 외아들이라고 하면 물고 가던 아이를 놓고 간다 (Hổ dữ cũng tha cho đứa trẻ con của góa phụ)…

**3.3.2. Người săn hổ:** Người cũng bị hổ ăn thịt. Tuy nhiên, con người có trí tuệ và lòng dũng cảm để có thể săn hổ lấy da, lấy thịt. Săn hổ là công việc khó khăn, nguy hiểm: 포수라고 다 범을 잡는 것은 아니다 (Thợ săn không phải ai cũng săn được hổ): Làm việc gì cũng phải có năng lực phù hợp và chuyên tâm. Người đi săn hổ, vào hang bắt cả hổ con nhưng họ không phải gỗ đá: 범도 쏘아 죽이고 나면 불쌍하다 (Khi bắt giết hổ rồi cũng có khi thấy thương, tội nghiệp).

**3.4. Giá trị phê phán của tục ngữ có yếu tố chỉ hổ**

**3.4.1. Lên án những kẻ hung ác, chế độ hà khắc**

*3.4.1.1. Lên án chế độ chính trị hà khắc, áp bức dân lành, giai cấp thống trị thối nát, bóc lột người dân*: 가혹한 정치는 범보다도 무섭다 (Chính trị hà khắc đáng sợ hơn hổ), 양반은 더러워서 범도 안 잡아먹는다 (Quí tộc bẩn thỉu đến hổ cũng không thèm ăn thịt). Hổ là Chúa sơn lâm, nhưng hổ có thể bị tiêu diệt; giai cấp thống trị hà khắc tất có trời trị: 하늘로 호랑이를 잡는다 (Bắt hổ bằng trời). Qui luật của cuộc sống là: Nếu kẻ mạnh không còn, kẻ yếu hơn sẽ lên thay: 호랑이 없는 산에서 살쾡이가 호랑이 노릇을 한다 (Núi không có hổ, mèo rừng sẽ là vua)...

*3.4.1.2. Lên án con người tàn bạo, thế gian bạc ác, không coi trọng lễ nghĩa*: 범이 고자대감을 안 다더냐? (Hổ thì biết gì đến lễ nghĩa). Người thiếu hiểu

biết và bạo ác thường bội ước: 범이 되었다가 이리가 되었다가 한다. (Thoắt thành hổ, thoắt thành sói xám): Sự thay đổi, biến hóa nhưng lại không khác nhau về bản chất: Người xấu, kẻ ác thường làm những việc không tốt, gây lại cho dân lành. 범에 입보다 사람의 입이 더 무섭다 (Miệng lưỡi con người đáng sợ hơn miệng hổ)...

*3.4.1.3. Lên án xã hội coi trọng đồng tiền:* 돈이라면 산호랑이 문썹이라도 빼온다 (Có tiền thì đến lông mày hổ cũng nhổ mang về): Vì tiền, con người ta có thể bất chấp nguy hiểm đến tính mạng. 범보다도 더 무서운 것이 남의 변돈이다 (Cái đáng sợ hơn cả hổ là tiền nợ lãi): Người dân nghèo khi vay nợ phải chịu lãi hàng ngày, không trả được nợ sẽ phá sản, mất nhà cửa, ruộng vườn…

*3.4.1.4. Lên án con người săn bắn, tàn sát động vật, phá hủy môi trường sống*: 남산 호랑이는 총소리에 늙어죽는다 (Hổ núi Nam chết già vì tiếng súng): Nơi nhiều thợ săn thì muông thú bất an, không sống yên ổn.

*3.4.1.5. Lên án bất công trong xã hội*: Người làm nhiều nhưng công lao bị cướp mất, chịu thiệt thòi: 범은 잡고 꼬리 차지한다 (Bắt được hổ chỉ được phần đuôi), 범은 잡고 볼기 맞는다 (Bắt được hổ còn bị đánh đít), 호랑이 잡아 관가 좋은 일만 시켰다 (Bắt hổ nhưng công thuộc về quan gia). Trong xã hội phong kiến, cuộc sống làm dâu của người phụ nữ vô cùng khổ cực bởi mẹ chồng cay nghiệt: 호랑이보다 더 무서운 것이 시어머니다 (Mẹ chồng đáng sợ hơn hổ báo). Xã hội thối nát như vậy nên người dân mừng vui khi những kẻ bạo ác biến mất, bị tiêu diệt: 호랑이가 도둑 개물어 간폭이나 시원하다 (Vui vì hổ tha đi con chó hay trộm), 호랑이가 미친 개 물어간 것 같이 시원하다 (Sướng như khi hổ tha con chó điên đi)...

**3.4.2. Phê phán thói hư, tật xấu của con người**

*3.4.2.1. Phê phán thói lười biếng, vụng về:* Lười biếng làm việc, bỏ bê ruộng vườn, nhà cửa: 밭에 호랑이가 새끼를 치겠다 (Hổ sẽ đẻ con ở ruộng mất - vì cỏ mọc um tùm), 아궁이에 풀이 나서 범이 새끼 치겠다 (Cỏ mọc cả trong bếp, cọp sẽ đến làm ổ, đẻ con). Vụng về nên kết quả không như ý muốn: 범은 그린다는 것이 고양이를 그린다 (Vẽ hổ ra hình mèo), 범은 잡으려다가 토끼를 잡는다 (Định bắt hổ lại túm thỏ)...

*3.4.2.2. Phê phán thói khoa trương, kẻ kiêu căng:* 호랑이 안 잡은 옛늙은이없다 (Không có người già nào ngày xưa lại không bắt hổ). Chê cười kẻ to mồm ở nhà nhưng hành động lại hèn nhát: 방안 호랑이만 잡는다 (Chỉ bắt

hổ trong nhà thôi). Phê phán thái độ kiêu căng, tỏ ra là anh hùng rơm: 맨손으로 범을 잡고 배 없이 강을 건넌다 (Tay không bắt hổ, qua sông không đò)…

*3.4.2.3. Phê phán lòng tham của con người:* 호랑이 무서워도 가죽을 탐난다 (Sợ hổ nhưng tham bộ da), 호랑이를 보면 무섭고 호랑이 가죽을 보면 탐난다 (Thấy hổ thì sợ nhưng thấy da hổ lại nổi lòng tham). Phê phán người tham vật chất: 범 같은 탐욕이다 (Tham như hổ). Người Việt có câu: *Tham như mõ, Tham như lợn…*

**3.4.3. Phê phán thế thái nhân tình đen bạc**

*3.4.3.1. Phê phán thói xu nịnh, thích được khen*: 범도 대호라면 좋아한다 (Hổ cũng thích được khen là Đại hổ), 범도 제 새끼가 곱다고 하면 물지 않는다(Nếu ai đó khen con của hổ đẹp, nó sẽ không hại người đó)...

*3.4.3.2. Phê phán con người tàn nhẫn, lạnh lùng*: 호랑이가 서로 싸운다 (Hổ đánh nhau): Con người chém giết, làm hại nhau một cách tàn nhẫn, vô nhân đạo như hai con hổ cắn nhau; 범과 용이 싸운다 (Hổ và rồng đánh nhau): Khó phân thắng bại trong trận chiến tranh giành quyền lực của những thế lực mạnh: 범과 이리의 마음다 (Lòng dạ hổ báo, sài lang): Người ác không thể thay đổi bản tính...

**3.5. Giá trị trào phúng, châm biếm của tục ngữ có yếu tố chỉ hổ**

**3.5.1. Châm biếm kẻ hèn nhát:** 마음은 호랑이고 행동은 쥐새끼다 (Lòng dạ hung ác như hổ nhưng hành động như chuột nhắt), 횩대 밑에서 호랑이 잡는 놈은 고양이 보고도 놀란다 (Kẻ bắt hổ dưới dây phơi, nhìn thấy mèo cũng khiếp), 호랑이 앞에 개다 (Như chó đứng trước hổ), 범도 보기 전에 똥부터 싼다 (Chưa thấy hổ đã ị ra quần): Vì quá sợ nên mới nghe thôi đã khiếp đảm, mất bình tĩnh, không làm chủ được bản thân.

**3.5.2. Chê cười kẻ ngu dốt, người thiếu kinh nghiệm, hiểu biết**

*3.5.2.1. Chê cười hành động ngu ngốc:* 갓난 송아지는 범 무서운 줄 모르다 (Bê con mới sinh không biết sợ hổ). 바닷가 강아지는 호랑이 무서운 줄 모르다 (Chó con ở bờ biển không biết sợ hổ)...

*3.5.2.2. Châm biếm hành động thiếu hiểu biết về bản chất của đối tượng nên rướchọa*: 범더러 고기 달라기다 (Van xin hổ cho thịt);범 보고 아이를 봐 달라는 격이다 (Như nhờ hổ trông giúp đứa trẻ).Hành động ngu ngốc: 썩은 새끼로 범 묶기다 (Trói hổ bằng sợi dây bện bằng rơm mục), 이리떼를 막자고 범을 불러 들이다 (Hô hào ngăn đàn sói xám nhưng lại gọi hổ đến), 범의 굴을 찾아가는 격이다 (Tự dẫn xác vào hang hổ)…

*3.5.2.3. Chế giễu sự thiếu suy nghĩ khi hành động*: 호랑이 잡는 칼로 개 잡는다 (Bắt chó bằng dao bắt hổ): Lựa chọn công cụ, phương pháp không phù hợp sẽ không đạt hiệu quả cao. Đao to búa lớn nhưng thực hiện lại không ra gì nên khó thành công: 마음은 호랑이고, 행동은 쥐새끼다 (Khí thế như hổ nhưng hành động lại giống chuột nhắt).

*3.5.2.4. Chê cười kẻ keo kiệt:*호랑이 턱에 붙은 고기도 떼어 먹겠다 (Hổ nhặt cả thịt dính ở cằm để ăn), 호랑이 콧등에 붙은 고기도 떼어먹겠다 (Hổ ăn cả thịt dính trên sống mũi)...

**3.6. Giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm của tục ngữ có yếu tố chỉ hổ**

Giá trị giáo huấn, truyền kinh nghiệm trong tục ngữ thể hiện trí tuệ của người xưa.

**3.6.1. Kinh nghiệm nuôi hổ, bắt hổ, khi bị hổ vồ**

*3.6.1.1. Kinh nghiệm nuôi hổ:* Xưa con người hay thuần dưỡng thú con săn bắt được, với hổ con, người ta luôn nhận được cảnh báo là "*dưỡng hổ di họa*" do bản tính dã thú, ăn thịt của hổ. Hổ con bị coi là mầm họa vì khi lớn lên, nó sẽ giống cha mẹ, săn mồi, ăn thịt người và muông thú khác: 고기 주다가 범에게 물린다 (Người cho hổ thịt lại bị hổ ăn thịt): Giúp đỡ, ủng hộ người lại bị chính người đó làm hại. Vì thế, trong cuộc sống,cần sáng suốt khi chọn bạn để chơi, chọn người để giúp, kén trẻ để nuôi…

*3.6.1.2. Kinh nghiệm bắt hổ:* Muốn bắt hổ không dễ: 산에 가야 범도 잡고 물에 가야 고기도 잡는다 (Phải lên núi mới bắt được hổ, xuống nước mới bắt được cá), 굴에 들어가야 범새끼를 잡는다 (Vào hang mới bắt được hổ con): Muốn tiêu diệt kẻ địch, phải đến tận sào huyệt của chúng. Không thể không có vũ khí, thiếu sự chuẩn bị chu đáo mà có thể thắng được kẻ địch hùng mạnh, làm được việc lớn: 범은 맨손으로는 잡지 못한다 (Không thể bắt hổ bằng tay không)... Người sợ hổ sẽ không bắt được hổ, người ngại việc sẽ không thể thành công: 겁없는 놈이 범도 잡는다 (Kẻ không biết sợ bắt cả hổ). Hổ hung dữ nên bắt hổ rất khó để không làm tổn thương hổ: 가죽이 상하지 않게 범을 잡기는 어렵다 (Khó để bắt hổ mà giữ được da hổ không rách). Cũng như những nghề nghiệp khác, nghề thợ săn cũng được chuyên môn hóa, mỗi việc lại đòi hỏi những kĩ thuật đặc trưng riêng biệt: 호랑이 잡는 포수따로 있고, 꿩 잡는 포수따로 있다 (Có thợ săn hổ, có thợ bắt gà)...

*3.6.1.3. Kinh nghiệm khi bị hổ vồ:* Bị hổ vồ không phải đã hết đường

sống: 범에게 물려가도 살길이 있다 (Bị hổ vồ tha đi vẫn sống), 범에게 물려가도 정신을 차리면 산다 (Bị hổ vồ tha đi, nếu bình tĩnh thì vẫn sống). Trong hoàn cảnh dù khó khăn, nguy hiểm đến đâu, nếu bình tĩnh, con người ta vẫn có thể thoát hiểm trong gang tấc.

**3.6.2. Kinh nghiệm khi đánh giá, nhìn nhận con người, sự việc**

*3.6.2.1. Kinh nghiệm đánh giá con người:* Đánh giá đúng bản chất một con người rất khó: 범은 그려도 뼈는 그리기 어렵고 사란은 사귀어도 마음은 알기 어렵다 (Vẽ hổ khó vẽ xương, quen người khó biết dạ). Vì thế, đánh giá con người không nên căn cứ vào hình thức bên ngoài, bởi vì đôi khi hình thức và bản chất là không giống nhau: 겉은 범이고, 속은 양이다 (Ngoài là hổ, trong là cừu); người ta có thể bị nhầm lẫn, hoặc bị lừa bởi sự ngụy trang, giả dối: 호랑이가 죽을 쓴 양이다 (Dê đội lốt hổ); chỉ có bề ngoài hào nhoáng, hoành tráng nhưng không có thực lực, vô dụng: 종이 호랑이다 (Hổ giấy)… Tuy nhiên, nếu là nhân vật xuất chúng thì ai nhìn cũng nhận biết ngay: 호랑이는 세살먹은 아이가 봐도 호랑인 줄 안다 (Đứa trẻ ba tuổi cũng nhận ra là hổ).

*3.6.2.2. Kinh nghiệm đánh giá, nhìn nhận sự việc:* Con người ta không thể đoán biết trước mọi sự việc. 호랑이에게 죽을 줄 알면 누가 산에 간다더냐? (Nếu biết trước sẽ bị hổ ăn thịt thì còn ai dám lên núi?). Khi hai thế lực/ hai con người đối địch, tiêu diệt nhau thường không phân thắng bại, cả hai đều bị diệt vong: 호랑이 끼리 싸우면 다 같이 살지 못한다 (Hổ đánh nhau thì cả hai đều chết).

*3.6.2.3. Thích nghi để sinh tồn:* Qui luật sinh tồn: Kẻ mạnh lấn kẻ yếu, cá lớn nuốt cá bé thể hiện khá rõ trong tục ngữ hổ: 호랑이와 사슴은 함께 놀지 않는다 (Hổ không chơi đùa với hươu): Kẻ mạnh không giao lưu, quan hệ bình đẳng với kẻ yếu Tuy nhiên, cũng có những trường hợp đặc biệt: Hổ tuy mạnh nhưng cũng có thể bị hại bởi những động vật ăn thịt khác: 범 잡아먹는 담비가 있다 (Có chồn ăn thịt hổ)...

Để tồn tại, con người cần thích nghi với môi trường sống, người ta sẽ thay đổi theo thời gian: Người phụ nữ mới về làm dâu thì tuân phục chồng/ gia đình chồng nhưng khi nhiều tuổi sẽ nắm quyền trong tay, có thể át cả chồng: 계집은 젊어서는 요우가 되고, 늙어서는 호랑이가 된다 (Gái trẻ là cáo, già thành hổ)...

**3.6.3. Kinh nghiệm về các tình thế nguy hiểm**

*3.6.3.1. Các tình thế nguy hiểm:* 앞문에는 범이요, 뒷문에는 늑대다 (Cửa trước có hổ, cửa sau có sói xám), 용꼬리에 범 앉은 것 같다 (Như hổ ngồi đuôi rồng), 물 건너온 호랑이다 (Hổ lội sông đến): Tình huống bị tấn công bất ngờ, có biến.

*3.6.3.2. Họa nhỏ vừa tránh, lại gặp họa lớn hơn:* 여우를 피하니 범이 온다 (Tránh cáo lại gặp hổ), 범을 피해서 사자 들어간다 (Tránh hổ lại vào hang sư tử). Người Việt có câu: *Tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa*.

*3.6.3.3. Một mình đơn độc chiến đấu*: 호랑이 떼에 들어간 양이다 (Cừu lạc giữa bầy hổ), hay khi ở vào thế "*Tiến thoái lưỡng nan"*: 범을 탄격이다 (Như cưỡi trên lưng hổ), 범의 꼬리는 놓을 수 없고 잡고 있을 수도 없다 (Không thể buông, cũng không thể nắm mãi đuôi hổ).

*3.6.3.4. Mất chỗ dựa, lợi thế*: Khi bị tách ra khỏi hoặc bị lấy mất chỗ dựa vững chắc, con người ta cũng chênh vênh, ở vào tình thế bất lợi: 산 밖에 난 범이다 (Như hổ ra khỏi núi). 호랑이도 제 숲만 떠나면 두리번거린다 (Hổ rời khỏi cánh rừng cũng thiếu tự tin). Hổ ra khỏi rừng cũng nguy hiểm như "*Cá mắc cạn*".

**3.6.4. Phân biệt tính có lí do và sự ngẫu nhiên của sự việc**

*3.6.4.1. Tính qui luật:* 범이 사람 셋을 잡아먹으면 귀가 째진다 (Hổ ăn thịt ba người, tai sẽ bị sứt), 범이 세 마리면 표범도 있다 (Trong ba con hổ, thế nào cũng có con là báo): Trong nhiều người, thế nào cũng có người xuất chúng. Tính có lí do còn thể hiện ở những sự việc khá đơn giản như: 호랑이도 곤하면 잔다 (Hổ mệt cũng đi ngủ)...

*3.6.4.2. Sự ngẫu nhiên:* Tuy vậy, sự trùng hợp ngẫu nhiên cũng thường xảy ra trong cuộc sống: 호랑이도 제 말하면 오고, 사람도 제 말하면 온다 (Nhắc đến hổ, hổ tới; nói đến người, người xuất hiện). Có trường hợp, tục ngữ tiếng Hàn thể hiện sự phê phán khi con người cố tình gán ghép hai sự việc không liên quan gì với nhau, mang đậm màu sắc chủ quan, mê tín: 까마귀가 운다고 범이 죽을까? (Quạ kêu thì hổ chết sao?)…

**3.6.5. Kinh nghiệm về sinh sản và nuôi dạy con cái**

*3.6.5.1. Yếu tố di truyền*: Có vai trò quan trọng trong duy trì và phát triển nòi giống: 범은 범새끼를 낳고 용은 용새끼를 낳는다 (Hổ sinh hổ, rồng sinh rồng)… Tuy vậy, không phải là không có ngoại lệ: 범새끼에도

개새끼도 있다 (Trong đám hổ con cũng có chó con), 범새끼가 열 이면 스라소니도 있다 (Nếu có 10 con hổ, thế nào cũng có mèo rừng). Người Việt có câu tục ngữ: *Hổ phụ sinh hổ tử*, nhưng cũng có câu: *Hổ phụ sinh cẩu tử*. Hai dân tộc đều có tục ngữ thể hiện ý nghĩa: Bố mẹ nghèo hèn nhưng lại sinh được đứa con xuất chúng: 살쾡이가 호랑이를 낳는다 (Cẩu phụ sinh hổ tử).

*3.6.5.2. Môi trường sống*: Môi trường sống lí tưởng của hổ con là rừng, nếu bị tách khỏi môi trường đó, chúng sẽ gặp khó khăn trong quá trình sinh trưởng. 범새끼는 산에서 커야하고, 사람새끼는 글방에서 커야한다 (Hổ con phải lớn lên trong rừng, trẻ nhỏ phải lớn lên trong trường học). Nuôi con của mình sinh ra đã khổ cực, nuôi con người khác vất vả gấp nhiều lần: 남의 새끼는 범의 새끼다 (Con người khác là con hổ)... Con người ta dễ "ngựa quen đường cũ" vì "thói xấu khó bỏ": 피맛 본 호랑이다 (Hổ từng nếm mùi máu), 자식 잘못 기르면 호랑이만도 못한다 (Nếu nuôi con không tốt, họa do hổ gây ra cũng không lớn bằng). Họa do hổ gây ra chỉ làm chết một người. Một đứa con hư, làm hại cả gia đình, thậm chí tác động xấu đến xã hội.

**3.6.6. Chia sẻ bí quyết thành công**

*3.6.6.1. Làm việc gì dù nhỏ cũng phải cố gắng, nỗ lực*: 호랑이도 토끼를 잡으려면 뛰어야 한다. Hổ muốn bắt thỏ cũng phải đuổi mới bắt được.

*3.6.6.2. Có thể huy động sức mạnh, mượn uy thế của kẻ khác:* 호랑이 뒤를 따라 다니는 여우의 위세다 (Như uy thế của cáo khi có hổ đi sau), 범은 바람 따라 달리고 용은 구름 따라 다닌다 (Hổ chạy theo gió, rồng lượn theo mây)…

*3.6.6.3. Chuẩn bị đủ điều kiện*: Muốn tung hoành làm việc lớn, muốn thành công, phải chuẩn bị điều kiện cần và đủ trước đã: 호랑이를 청하지 말고 숲 먼저 짓게 하라 (Đừng đòi hổ, hãy trồng rừng trước đã).

*3.6.6.4. Phải có lòng dũng cảm, chí quyết tâm:* 호랑이를 잡으려면 호랑이 무서운 줄 몰라야 한다 (Muốn bắt được hổ, phải không biết sợ hổ), 담이 커야 범도 잡는다 (Gan phải lớn mới bắt được hổ)...

**3.6.7. Chia sẻ kinh nghiệm về thời tiết**

구시월 돌풍은 호랑이도 무서워하다 (Đến hổ cũng sợ gió tháng 9, tháng 10), 범의 불 알은 동지부터 얻었다가 입춘에 녹는다. (Bìu của hổ có từ đông chí, đến lập xuân thì tan chảy). Thời tiết lạnh ở Hàn Quốc từ

đông chí (22/ 12) đến lập xuân (3/2). Miêu tả hiện tượng lạ của thời tiết: 범 장가 간다 (Hổ đi lấy vợ): Trời vừa mưa vừa nắng.

**3.6.8. Khuyên thận trọng lời nói và hành động**

*3.6.8.1. Nên thận trọng lời nói:* 산에 가서 호랑이 이야기를 하면 호랑이가 나온다 (Lên núi, nói chuyện hổ, hổ sẽ xuất hiện): Không nên nói xấu sau lưng người khác. Tác hại của tin đồn không căn cứ là vô cùng nghiêm trọng, vì thế, cần thận trọng không a dua, nói theo khi chưa xác minh rõ ràng hoặc mắt thấy tai nghe trực tiếp: 세 사람이 우겨대면 없는 범도 만들어 낸다 (Ba người cùng nói có thể biến không có hổ thành có hổ)...

*3.6.8.2. Cần thận trọng khi hành động*: 선포수가 범 잡는다 (Thợ săn mới vào nghề bắt hổ). Người thiếu kinh nghiệm thường "điếc không sợ súng", hay mạo hiểm, cũng như thợ săn mới vào nghề chưa ý thức được mức độ nguy hiểm của hổ nên liều lĩnh khi đi săn hổ. Con người cần thận trọng với những mối nguy hại khi kẻ thù vào đường cùng: 상처 입은 호랑이가 더 사납다 (Hổ bị thương dữ tợn hơn). Không nên làm những chuyện dại dột, có thể gây họa lớn: 자는 범은 깨우지 말랬다 (Đừng có đánh thức hổ đang ngủ). Cẩn trọng trong đánh giá, suy xét sự việc vì nếu chỉ biết một phần thì không thể đánh giá đúng, chính xác sự việc, hiện tượng: 대롱 구멍으로 범 보기다 (Nhìn hổ qua lỗ tủ)...

**3.7. Ca ngợi, đề cao hình tượng, giá trị đạo đức tốt đẹp**

**3.7.1. Giữ lễ nghĩa trong đối nhân xử thế**

*3.7.1.1. Không bạc đãi kẻ dưới:* Người trên, kẻ mạnh phải yêu quí, không bạc đãi kẻ yếu, người dưới: 호랑이도 제굴에 들어온 토끼는 잡아먹지 않는다 (Hổ không ăn thịt con thỏ đã vào hang của mình).

*3.7.1.2. Không nên quá cạn tình, cạn nghĩa*: 사나운 범도 과부 아이들이라고 하면 물고 가던 아이를 놓고 간다 (Hổ dữ cũng sẽ tha cho đứa trẻ là con trai của một góa phụ), 사나운 호랑이도 심대 독자 외아들이라면 물고 가던 아이도 놓고 간다 (Hổ cũng sẽ tha cho đứa trẻ là con trai nhà độc tôn ba đời): Dù là loài động vật nổi tiếng với sự hung dữ nhưng hổ cũng không nỡ cướp đi niềm hi vọng duy nhất của con người. Con người dù có tàn nhẫn, nhưng thế nào cũng vẫn còn chút tính người.

*3.7.1.3. Nên rộng lượng*: Người rộng lượng và thiện lương có thể thu phục, chấp nhận bao dung những người bạo ác: 마음을 잘 쓰면 남산 호랑이도 사귄다 (Nếu có lòng thì cũng quen thân được với hổ núi Nam)...

**3.7.2. Đề cao, ca ngợi hình tượng, phẩm chất cao đẹp**

*3.7.2.1. Đề cao những người tài giỏi:* 범도 있고 용도 있다 (Có hổ, có cả rồng). Người tài giỏi được đặt trong mối tương quan với kẻ thấp kém: 범도 있고 개도 있다 (Có hổ, có cả chó). Vì thế, có những câu răn: Nếu để mất danh dự, uy dũng, người tài giỏi cũng trở thành kẻ hèn mọn: 범도 위엄을 잃으면 쥐로 된다 (Hổ mất uy cũng thành chuột)...

*3.7.2.2. Coi trọng khí tiết:* 범에게 물려도 큰 범에게 물리는 것이 낫다 (Có bị hổ vồ thì thà bị hổ lớn vồ), 떨어져도 범의 아가리에 떨어진다 (Có rơi thì cũng rơi vào miệng hổ),범은 죽어도 강산을 베고 죽는다 (Hổ có chết cũng gối đầu vào núi sông mà chết), 범은 죽어서 가죽을 남긴다 (Hổ có chết cũng để lại da)...

*3.7.2.3. Lòng dũng cảm:* Khí thế oai dũng ngất trời: 범을 탄기 세다 (Khí thế cưỡi hổ), 범의 꼬리를 밟고 용의 수염을 만진다 (Dám dẫm đuôi hổ, dám vuốt râu rồng)...

*3.7.2.4. Lòng yêu quê hương:* 범도 저자란 고향은 떠나지 않는다 (Hổ không rời bỏ quê hương, nơi mình lớn lên)...

*3.7.2.5. Ca ngợi tình mẫu tử*: 호랑이도 제 새끼는 안 잡아먹는다 (Hổ dữ không ăn thịt con), 범도 제 새끼 둔 골은 두남둔다 (Hổ coi sóc nơi con nằm), 범도제새끼가곱다고하면물지않는다 (Nếu ai khen con hổ đẹp, nó không cắn)...

**3.8. Cuộc sống con người qua tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con hổ**

**3.8.1. Dã thú đe dọa tính mạng người dân:** Cuộc sống của con người phải đối diện với nhiều hiểm họa rình rập: 살아서 호랑이 밥이 되고, 죽어서 여우 밥이 된다 (Sống là cơm của hổ, chết là cơm cho cáo). Con người lên rừng đốn củi, săn thú nhỏ kiếm sống, nguy hiểm luôn rình rập: 나무 하러 가다가 범만 난다 (Đi đốn củi mãi có ngày gặp hổ)...

**3.8.2. Cuộc đời con người thăng trầm:** Tục ngữ Việt có câu: *Sông có khúc, người có lúc*. Cuộc đời con người lúc sướng lúc khổ, lúc buồn lúc vui. Kẻ làm quan nếu không thức thời, không giữ mình thì khi thất thế, sa cơ hối hận cũng muộn: 수렁에 빠진 호랑이 으르렁거리 듯한다 (Như hổ gầm lúc sa bẫy): Người có quyền thế khi sa lưới pháp luật thì cũng phải chịu sự trừng phạt đích đáng. 때를 잘 만나면 범이 되고 , 때를 잘못 만나면 쥐가 된다 (Gặp thời thành hổ, không gặp thời thành chuột): Gặp cơ

hội tốt, người nỗ lực sẽ thành công, không gặp thời, dù có cố gắng bao nhiêu cũng vô ích. Khi con người gặp vận đen thì luôn không may mắn: 노루를 피하니까 범을 만난다 (Tránh hươu lại gặp hổ): Tránh việc bất an, lại gặp chuyện xấu, nguy hiểm đến tính mạng…

Như vậy, giá trị biểu trưng của các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ hổ thể hiện khá phong phú, nhiều cấp độ và đa dạng về sắc thái biểu cảm. Số lượng và giá trị biểu trưng của các đơn vị tục ngữ này thể hiện vị thế quan trọng của Hổ trong đời sống tinh thần, tín ngưỡng và đời sống sinh hoạt của dân tộc Hàn.

**Kết luận**

Có thể thấy tính hai mặt của hình tượng hổ trong tục ngữ: i) Đại diện cho cái ác - hung bạo; ii) Đại diện cho cái thiện - nghĩa khí, dũng cảm. Tục ngữ có yếu tố chỉ hổ trong tiếng Hàn cũng mang giá trị phê phán, châm biếm đối với các thế lực tàn bạo, hung ác; truyền kinh nghiệm sống và ca ngợi những hình tượng và phẩm chất tốt đẹp của con người. Cũng qua ý nghĩa biểu trưng của các đơn vị tục ngữ, có thể thấy cuộc sống của người dân với những khó khăn trước thiên nhiên hoang dã, khắc nghiệt, tình người đen bạc, sự bóc lột, áp bức của giai cấp thống trị. Những nét gần gũi về triết lí về nhân sinh quan, thế giới quan của dân tộc Hàn, dân tộc Việt cũng được phác họa sơ lược trong bài viết.Việc đối chiếu, so sánh về hình tượng Hổ trong văn hóa hai dân tộc một cách hệ thống và toàn diện hơn là hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi về đề tài này.

## CHÚ THÍCH

1. Hoàng Văn Hành (2010), *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, NXB KHXH.

2. Tác giả Choe My Young (2006:14-16) xác định đặc trưng tục ngữ tiếng Hàn như sau: i) tính hàm súc; ii) tính tỉ dụ; iii) tính cụ thể; iv) tính phóng đại; v) tính nghịch lí; vi) tính đối cú; vii) tính lặp; viii) tính hai mặt.

3. http://world.kbs.co.kr/vietnamese/korea 22-02-2015.

4. Tham khảo *Người Hàn Quốc và hổ*, giáo trình Đọc theo chủ đề, ĐH Yonsei, (2005) 한국인과호랑이, 주제가있는한국어읽기 5급, 연세대학교 (2005).

5. Vũ Hữu Sự, *Hổ trong văn hóa Á Đông*. http://www.vanhoahoc.vn, 22-02-2015

6. Song Jae Seun (1997), *Từ điển tục ngữ động vật*, Dongmunseon, 송재선(1997) 동물속담사전. 東文選.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

***Tiếng Việt***

1. Nguyễn Thùy Dương (2013), *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*, Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Châu Á học, trường ĐHKHXH & NV- ĐHQGHN.

2. Hoàng Văn Hành (2010), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB KHXH
3. Nguyễn Văn Nở (2008), *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*, NXB ĐHQGHN.
4. Vũ Ngọc Phan (2008) *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Văn học
5. Trần Văn Tiếng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, luận án, ĐHQG tp.HCM
6. Trần Văn Tiếng (2011), *Về những biến thể cấu trúc, ngữ nghĩa của câu tục ngữ Hàn*, Kỉ yếu HTKH 2011 của Hội NNH VN, tr.456-461
7. Hoàng Thị Yến (2009), *Nghiên cứu ngữ nghĩa của tục ngữ động vật tiếng Hàn có thành tố chỉ Rồng*, HT Ngữ học toàn quốc 2009, Cần Thơ, Hội NNH VN, tr 464-472

***Tiếng Hàn***

8. Choe My Young (2006), So sánh tục ngữ Hàn – Nhật có yếu tố chỉ động vật: trọng tâm là động vật 12 con giáp, Viện cao học giáo dục, Đại học KyungHee, luận văn thạc sĩ. 최미영(2006) 한.일양국의동물속담비교분석-12지동물을중심으로, 경희대 교육대학원. 석사논문.
9. Đại học Yonsei (2005), *Người Hàn Quốc và hổ*, Đọc theo chủ đề, cấp 5, Nxb ĐH Yonsei, 한국인과호랑이, 주제가있는한국어읽기 5급, 연세대학교 (2005).
10. Lee Gi Moon (1980), *Từ điển tục ngữ*, Nxb Iljogak. 이기문(1980) 속담사전, 일조각
11. Song Jae Seun (1997), *Từ điển tục ngữ động vật*, Nxb Dongmunhak. 송재선(1997) 동물속담사전. 東文選.
12. Yu Yong Hyeon (2000), *Nghiên cứu tục ngữ động vật Hàn Quốc (theo quan điểm ngôn ngữ học*), Viện Cao học giáo dục, ĐH Chungbuk, luận văn thạc sĩ. 유용현(2000), 한국동물속담연구 (언어학적), 충북대학교, 교육대학원, 석사논문.

***Trang web:***

http://vi.wikipedia.org/wiki 22/02/2015
http://www.vanhoahoc.vn, 22-02-2015
http://world.kbs.co.kr/vietnamese/korea, 22-02-2015

# MỐI LIÊN HỆ GIỮA GIỚI TÍNH VÀ NGÔN NGỮ TRONG TIẾNG HÀN

***Đỗ Thúy Hằng****

## 1. Đặt vấn đề

Giới tính đóng một vai trò quan trọng trong đời sống và hoạt động xã hội của con người. Những khác biệt do đặc điểm tự nhiên về mặt sinh học giữa nam và nữ hay những khác biệt về địa lí, văn hóa, phong tục, tập quán có thể chi phối đến hành vi, cử chỉ, tư thế, tác phong, nếp sống,… của mỗi giới.

Theo nhiều nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội cho thấy: Sự khác biệt về giới tính được thể hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ giữa hai giới ở nhiều ngôn ngữ. Bên cạnh những điểm chung mang tính khái quát của ngôn ngữ cho cả hai giới, người ta vẫn có thể nhận ra có một thứ ngôn ngữ mà chỉ giới này dùng hoặc chỉ để nói về giới này mà không dùng hoặc để nói về giới kia và ngược lại. Nếu người sử dụng ngôn ngữ vượt qua ranh giới đó thì sẽ bị quy là mang tính hoặc có thiên hướng của giới khác.[1]

Những nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội và nữ quyền đã được thực hiện từ đầu thế kỷ XX, giúp phân biệt những biến số về giới và giới tính có thể kể ra như: Paul Hanly Furfey (1944), *Men's and Women's Language*, The American Catholic Sociological Review; Robin Tolmach Lakoff (1975), *Language and Woman's place,* Language in Society; Jeny Chesire and Peter Trudgill (1988), *The Sociolinguistics Reader*, Oxford University Press Inc.;…

Trong đó, tiêu biểu có thể kể đến nghiên cứu *Language and Woman's place* (1975) của Robin Tolmach Lakoff – nhà ngôn ngữ học tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu ngôn ngữ và giới. Nghiên cứu này đã chỉ ra 9 đặc điểm về ngôn ngữ của nữ giới như sau: ① Nữ giới sử dụng câu nghi vấn nhiều hơn nam giới. ② Trong câu trần thuật, ngữ điệu của nữ giới

* *Trường Đại học Ngoại Ngữ, ĐHQG Hà Nội*

thường đi lên. ③ Thường xuyên sử dụng các tính từ như "divine", "adorable". ④ Khi mô tả về màu sắc, nữ giới thường sử dụng các từ thể hiện đặc tính của nữ giới như "mauve", "baby blue". ⑤ Thường xuyên sử dụng câu cảm thán như "What a beautiful color!". ⑥ Thường xuyên sử dụng các từ như "so", "very", "really",... để nhấn mạnh, ví dụ: "I like him so much.". ⑦ Thường xuyên sử dụng các từ lịch sự như "please", "thank you" và thường sử dụng tiếng phổ thông. ⑧ Thường xuyên sử dụng các từ có nghĩa mơ hồ như "well", "you know", "sort of", "kind of",... ⑨ Nữ giới ít thích nói đùa hơn nam giới. Ngoài ra, về phong cách giao tiếp, trong khi nam giới thường có khuynh hướng cạnh tranh thì nữ giới thường tỏ thái độ hợp tác hơn và khá e dè, cẩn thận khi sửa lời nói của người khác.

Trong tiếng Hàn cũng có khá nhiều các nghiên cứu về ngôn ngữ học liên quan đến mối liên hệ giữa giới tính và ngôn ngữ, tiêu biểu có thể kể đến một số nghiên cứu như: Ku Hyun Jeong (1955), *Nghiên cứu hình thái và ý nghĩa từ vựng của nam giới và nữ giới* (구현정(1955), 남성형-여성형 어휘의 형태와 의미 연구, 국어학회); Kim Seon Hee (1991), *Quan sát ngôn ngữ của giới nữ* (김선희(1991), 여성어에 대한 고찰, 목원대 논문집 19); Min Hyun Sik (1995), *Nghiên cứu ngôn ngữ nữ giới trong quốc ngữ* (민현식(1995), 국어의 여성어 연구, 아세아 여성연구 34, 숙명여대 아세아 여성문제 연구소); Jeon Hye Young (1997), *Nghiên cứu lối nói ẩn dụ liên quan đến nữ giới* (전혜영(1997), 여성 관련 은유 표현에 대한 연구, 이화어문논집 15, 이화어문학회);... Nội dung nghiên cứu không chỉ về ngôn ngữ của hai giới, mối liên hệ giữa giới tính với ngôn ngữ mà còn tập trung khá sâu vào mảng ngôn ngữ của nữ giới và mối liên hệ giữa giới tính nữ với ngôn ngữ.

Các nghiên cứu về mối liên hệ giữa giới tính và ngôn ngữ không chỉ đơn thuần mang tính khoa học mà còn được sử dụng làm căn cứ để phát động các phong trào bảo vệ nữ quyền hay đòi sự công bằng giữa hai giới, ở cả các nước phương Đông và phương Tây.

Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung vào mối liên hệ giữa giới tính với ngôn ngữ trong tiếng Hàn nhằm mục đích phục vụ cho quá trình dạy và học tiếng Hàn như một ngoại ngữ với đối tượng là người Việt Nam, đảm bảo cho người học có thể hiểu và sử dụng tiếng Hàn phù hợp với giới tính của mình cũng như hiểu được cách sử dụng ngôn ngữ của giới còn lại, giúp người học có khả năng giao

tiếp một cách tự nhiên và tự tin hơn với người bản ngữ.

**2. Những đặc điểm trong cách sử dụng ngôn ngữ giữa hai giới trong tiếng Hàn**

**2.1. Từ chỉ danh**

Trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn tồn tại những từ vựng khác nhau dùng riêng cho nam hoặc dùng riêng cho nữ để chỉ hoặc để gọi cùng một sự vật, hiện tượng. Ví dụ, trong mối quan hệ gia đình, để gọi đối tượng "nữ, cùng cha mẹ với mình, nhiều tuổi hơn mình" thì người nam dùng từ "nuna/누나 (chị gái)", người nữ dùng từ "onni/ 언니 (chị gái)"; hay khi gọi đối tượng "nam, cùng cha mẹ với mình, nhiều tuổi hơn mình" thì người nam dùng từ "hyung/형 (anh trai)", người nữ dùng từ "oppa /오빠 (anh trai)";…

Trong nghiên cứu của Kim Jin Woo (1985) hay nghiên cứu của Lee Seok Kyu và Kim Seon Hee (1992) cũng đưa ra một ví dụ đối với từ "minyo/미녀 (mỹ nữ)", từ "minam/미남 (mỹ nam)" và từ "miin/미인 (mỹ nhân)". Có thể thấy rằng từ "minyo" là từ chỉ nữ giới, "minam" là từ chỉ nam giới và "miin" là từ dùng chung cho cả hai giới. Tuy nhiên trong thực tế, khi nói đến "miin (mỹ nhân)" thì rất ít người nghĩ đến nam giới, trong khi đa phần sẽ nghĩ đến nữ giới. Điều này thể hiện tiêu chuẩn hay giá trị "mỹ - cái đẹp" mà xã hội hướng tới dành cho nữ giới nhiều hơn là dành cho nam giới. Như vậy, từ chỉ danh có thể là một yếu tố giúp chúng ta thấy được cách nhìn nhận hay tiêu chuẩn của xã hội về một sự vật, hiện tượng, từ đó thấy được sự khác biệt trong cách đánh giá hay tiêu chuẩn của xã hội dành cho nữ giới và nam giới.

Chúng ta có thể khái quát một số đặc điểm của từ chỉ danh trong tiếng Hàn liên quan đến hai giới như sau:

**[Bảng 1]: Đặc điểm của từ chỉ danh liên quan đến hai giới [2]**

| | |
|---|---|
| (1) | Các từ chỉ danh như "의사(bác sĩ), 변호사(luật sư), 조종사(phi công), 교수(giảng viên), 사장(giám đốc),…" được coi là danh từ chỉ nam giới. Vì vậy khi nữ giới làm các nghề này, người ta thường gắn thêm chữ "여(女-nữ)" vào trước thành "여의사(nữ bác sĩ), 여변호사(nữ luật sư), 여조종사(nữ phi công), 여교수(nữ giảng viên), 여사장(nữ giám đốc),…".<br>Ngược lại, các từ như "간호원(hộ lí), 모델(người mẫu), 유치원 선생(giáo viên mầm non),…" lại thường được coi là danh từ chỉ nữ giới và khi nam giới làm các nghề này thì người ta có xu hướng gắn thêm chữ "남(男-nam)" vào trước. |

| | |
|---|---|
| (2) | Có nhiều từ xưng hô chỉ nam giới được hiểu là chỉ chung cả nam và nữ. Các từ như "자식(子息)이 많다 (đông con trai)", "형제(兄弟)가 많다 (đông anh em trai)" dùng với nghĩa "gia đình đông con", "đông anh chị em" trong khi các từ "여식(女息) (con gái)", "자매(姉妹) (chị em gái)" chỉ dùng để chỉ nữ giới. |
| (3) | Về trình tự từ, phần lớn từ chỉ nam giới đứng trước, từ chỉ nữ giới đứng sau. Ví dụ: "남녀(nam nữ)", "자녀 교육 (giáo dục con trai và con gái)". Ngược lại, những từ có tính chất dung tục lại có xu hướng để từ chỉ nữ giới đứng trước. Ví dụ: "년놈들(mấy con mấy thằng)", "에미에비도 모르는 자식 (đồ không có mẹ, có bố)",… |

Trong tiếng Hàn, có nhiều cách diễn đạt đối với nữ giới khi nói đến cơ thể, thái độ, phẩm hạnh, hành động, sinh hoạt gia đình, kết hôn, sinh con,… nhưng các diễn đạt để chỉ về công việc ngoài xã hội của nữ giới lại chiếm tỉ lệ khá khiêm tốn. Có nhiều kiến giải cho rằng nguyên nhân của hiện tượng này là vì hoạt động của nữ giới chủ yếu bị giới hạn trong phạm vi gia đình và nữ giới thường phụ thuộc vào nam giới. Các diễn đạt này cũng cho thấy cách xã hội nhìn nhận về nữ giới, đặt những thứ liên quan đến tình yêu, cảm tính, chịu đựng sự chia ly… thuộc tính nữ.

**[Bảng 2]: Các diễn đạt chủ yếu dùng cho nữ giới [3]**

| | |
|---|---|
| (1) | Từ miêu tả ngoại hình: 곱살하다(nhẹ nhàng), 아리땁다(duyên dáng), 요염하다(khêu gợi), 얼굴이 반반하다(gương mặt đẹp), 초승달 같은 눈썹(lông mày như trăng đầu tháng), 코가 오뚝하다(mũi cao), 앵두 같은 입술(môi giống quả anh đào), 얼굴이 호박 같다(mặt giống quả bí ngô), 무다리(chân như củ cải), 몸매가 좋다 (dáng đẹp), 몸매가 잘 빠졌다(người gầy), 살결이 야들야들하다(da mịn màng), 살결이 부드럽다(da mềm), 간드러지다(khả ái), 꾀꼬리 같다(giọng như chim vàng anh), 방울이 굴러가는 듯하다(nhìn giống giọt nước lăn) v.v... |
| (2) | Từ miêu tả tính cách, phẩm hạnh: 참하다(hiền lành), 뾰로통하다 (phụng phịu), 요망하다(xảo quyệt), 히스테리(rối loạn phân ly), 앙큼하다(ranh mãnh), 토라지다(hời dỗi) v.v... |

| | |
|---|---|
| (3) | Từ miêu tả hành động: 나긋나긋하다(nói năng nhẹ nhàng), 교태를 짓다(làm đỏm), 꼬리를 치다(dụ dỗ), 눈을 흘기다(liếc nhìn), 아양을 떨다(nũng nịu), 애교를 떨다(điệu đà), 바가지를 긁다(cằn nhằn), 앙탈부리다(than phiền) v.v... |

**2.2. Ngữ âm**

Chúng ta có thể nhận ra một số điểm khác biệt về ngữ âm giữa nam giới và nữ giới Hàn Quốc khi nói tiếng Hàn như sau:

Thứ nhất, nữ giới thường sử dụng âm căng nhiều hơn nam giới. Ví dụ, nữ giới thường phát âm "다른 거" thành "따른 거", "작다" thành "짝다", "조금" thành "쪼금/쪼끔",…

Thứ hai, phát âm ở nữ giới thường xuất hiện hiện tượng thêm "ㄹ". Ví dụ, phát âm "요거로" thành"요걸로", "안 오려다가" thành "안 올래다가", "알아보려고" thành "알아볼라구",…

Thứ ba, về ngữ điệu: Đối với dạng câu trần thuật, nam giới thường nói ngắn gọn và có xu hướng sử dụng ngữ điệu đi xuống ở cuối câu, còn nữ giới thường nói dài hơn và ngữ điệu của nữ giới có xu hướng lên – xuống, có thể vẽ dưới dạng hình sin; đối với dạng câu nghi vấn, thông thường ngữ điệu kết thúc câu là đi xuống nhưng nữ giới thường sử dụng ngữ điệu đi lên. Nguyên nhân của hiện tượng này là do nữ giới thường dùng dạng câu nghi vấn để tìm sự đồng tình, ủng hộ từ phía người nghe.

Thứ tư, nữ giới thường có xu hướng phát âm theo tiếng phổ thông. Xu hướng này có thể được lý giải bởi nguyên nhân trong xã hội, địa vị của nữ giới thường thấp hơn nam giới, vì vậy nữ giới có xu hướng thể hiện bản thân để được người khác đánh giá cao hơn, nhằm mục đích nâng cao địa vị của mình.

Từ những đặc điểm này có thể thấy rằng hiện tượng sử dụng âm căng và thêm "ㄹ" là đặc điểm riêng trong tiếng Hàn, còn đặc điểm về ngữ âm và phát âm đều trùng với kết quả nghiên cứu của Lakoff (1975). Những đặc điểm này xuất phát từ lý do tâm lý, cảm xúc của nữ giới hoặc do tác động từ xã hội về cách nhìn nhận, đánh giá vị trí của nữ giới trong các hoạt động xã hội.

**2.3. Từ vựng**

Đánh giá các kết quả nghiên cứu của các tác giả Lee Seok Kyu & Kim Seon Hee (1992), Lim Hong Bin (1993), Min Hyun Sik (1995), chúng ta

có thể thấy một số đặc điểm về từ vựng giữa nam giới và nữ giới trong tiếng Hàn như sau:

Trước hết, nữ giới thường sử dụng từ vựng dưới dạng rút ngắn như "그치?, 근데, 어쩜, -죠, -잖아요,…"

Tiếp theo, nữ giới có xu hướng lựa chọn từ vựng thể hiện cảm giác nhỏ bé, đáng yêu, đó là các đại từ chỉ định như "요것, 고것, 조것(이것-cái này, 그것-cái đấy, 저것-cái kia)", "요기, 고기, 조기(여기-ở đây, 거기-ở đấy, 저기-ở kia)", "요게, 고게, 조게(이게-cái này, 그게-cái đấy, 저게-cái kia)".

Một đặc điểm nữa là nữ giới có tần suất sử dụng phó từ, từ cảm thán nhiều hơn nam giới. Những từ nữ giới sử dụng nhiều có thể kể ra như: các phó từ như "아마 (chắc là), 너무너무 (cực kỳ), 정말 (thật là), 사실 (thực ra), 굉장히 (kinh khủng), 아주(rất), 무지무지 (cực kỳ), 막(vừa mới), 참(à/thật là)"; các từ/cụm từ/câu thể hiện sự cảm thán, ngạc nhiên như "난 몰라 (Mình không biết đâu), 나 어떡해 (Mình phải làm thế nào bây giờ), 이를 어째 (Sao lại thế này), 어쩜 (Thảo nào), 어쩌면 (Không chừng, có khi), 얘는 (cái con này), 어머머 (Trời ạ), 어머 (Trời ơi), 엄마(Mẹ ơi), 에그 (Thật là), 에그머니 (Thật là), 세상에 (Trời đất ạ), 웬일이니 (Gì thế này)"; các từ thể hiện sự mơ hồ như "글쎄 (Để xem nào), 몰라 (Không biết đâu), 몰라몰라 (Không biết đâu)"; các từ thể hiện sự đố kị như "피, 흥, 남이야 (hứ)"; các từ thể hiện ý phủ định như "아니야 (Không phải đâu), 싫어해 (Không thích)"; các từ kêu gọi, ứng đáp như "맞아 (Đúng rồi đấy), 있잖아 (Có chuyện này này), 누가 아니래 (Ai bảo không phải đâu)";…

Ngoài ra nữ giới cũng thường thể hiện sự đồng cảm với câu chuyện của đối phương nên trong câu chuyện thường xuất hiện các từ như "그래서? (Rồi sao nữa? Thế thì sao?), 그런데? (Nhưng sao?), 그러게 말야 (Thế mới nói), 그럼 (Thế thì), 저런 (Thế đấy), 쯧쯧 (Chậc chậc), 어쩌나 (Làm sao bây giờ), 참 잘됐다 (May quá), 멋지다 (Hay quá, đẹp quá), 어머나 (Trời ạ), 정말이야? (Thật à?)".

Nữ giới cũng không hay sử dụng những từ dung tục giống như nam giới. Nam giới có thể sử dụng các từ như "제기랄, 자식, -새끼, -년" nhưng nữ giới chỉ nói đến mức độ "계집애, (그) 작자, -년". Nam giới có thể nói thẳng những từ liên quan đến giới tính, sinh lí, sự ác cảm,…

nhưng nữ giới thường tránh né điều này và dùng cách diễn đạt vòng vo, nói giảm nói tránh hoặc cách nói so sánh, ẩn dụ.

Tuy nhiên các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, tùy vào độ tuổi và sự thay đổi của xã hội, hiện nay có một số từ vựng được nhiều người thừa nhận trước đây nữ giới dùng nhiều hơn nam giới hoặc ngược lại đang có xu hướng được dùng chung ở cả nam và nữ hoặc tần suất sử dụng đã tăng lên ở mỗi giới, đặc biệt là ở lứa tuổi học sinh, sinh viên. Điều đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội phải không ngừng đưa ra các nghiên cứu mới, cập nhật được sự biến đổi trong ngôn ngữ và việc sử dụng ngôn ngữ ở hai giới.

**2.4. Cách diễn đạt, dạng câu**

Một số nghiên cứu về ngôn ngữ học trong tiếng Hàn đã tìm hiểu có hay không sự khác biệt về mặt ngữ pháp, ngữ dụng học, phương thức diễn đạt ở nam và nữ. Trong phần này, chúng tôi sẽ chỉ ra một số đặc trưng mà người học tiếng Hàn như một ngoại ngữ có thể lưu ý trong quá trình học tiếng Hàn về cách diễn đạt và dạng câu.

Về dạng câu: Nam giới thường sử dụng câu trần thuật nhiều hơn nữ giới. Khi cần ra mệnh lệnh hay yêu cầu, nam giới thường lựa chọn câu mệnh lệnh, nữ giới thường lựa chọn câu yêu cầu, đề nghị. Khi đối thoại, nữ giới thường dùng nhiều câu hỏi để dẫn dắt câu chuyện và duy trì cuộc đối thoại. Vì vậy câu hỏi có thể dùng với mục đích hỏi nhưng cũng có khi để chờ đợi sự đồng tình của đối phương như: "그렇죠? (Phải vậy không?), 안 그래요? (Không phải vậy sao?), 그렇잖아요? (Đúng thế mà nhỉ?), 알았죠? (Bạn hiểu chưa?), 있지(않아요?) (Không phải có việc vậy sao?), -지 뭐니? (Sao không -?), -지 않니?(Sao không -?)"…

Nữ giới cũng thường dùng dạng câu chưa hoàn chỉnh nhiều hơn nam giới.

Về thể kết thúc câu: Nam giới thường sử dụng thể kết thúc câu '습니다/습니까' là thể kết thúc câu nghi thức, lịch sự, trong khi đó nữ giới thường sử dụng thể kết thúc câu '해요' là thể kết thúc câu thân mật, lịch sự. [4] Đối với câu nghi vấn, khi hạ thấp đối phương (người có vai vế ngang hàng hoặc thấp hơn) thì nam giới thường dùng thể kết thúc câu '-(으)냐', nữ giới thường dùng thể kết thúc câu "-(으)니". Ngoài ra nữ giới cũng hay sử dụng đuôi "-우", ví dụ như: "언니는 왜 그러우?" (Sao chị lại thế?).

Về mẫu câu: Nữ giới cũng thường sử dụng cách diễn đạt mơ hồ như: "-더라구요, -거 같아요, -잖겠어요, 글쎄요, 몰라요".

Về từ vựng hoặc mẫu câu thể hiện sự khiêm nhường: Nữ giới thường sử dụng các cách diễn đạt như "좀 (làm ơn), 제발(cầu xin), -어 주다 (làm giúp tôi), -어 보다(thử làm)", dùng những cách diễn đạt mơ hồ, các thán từ kêu gọi, ứng đáp, cách ra mệnh lệnh hoặc yêu cầu một cách gián tiếp.

**3. Kết luận**

Qua nhiều nghiên cứu cho thấy có thể khẳng định yếu tố giới tính có mối liên hệ mật thiết với ngôn ngữ và ngôn ngữ cũng góp phần biểu hiện các đặc trưng của giới cũng như các quan điểm, tiêu chuẩn hay cách nhìn nhận của xã hội về giới.

Trong bài viết này, chúng tôi đã chỉ ra những đặc điểm trong cách sử dụng ngôn ngữ giữa hai giới trong tiếng Hàn về từ chỉ danh, ngữ âm, từ vựng, cách diễn đạt, dạng câu và từ đó có thể đưa ra kết luận như sau: Trong tiếng Hàn cũng có những đặc điểm giống với kết luận của các nghiên cứu đi trước về mối liên hệ giữa giới tính và ngôn ngữ về các đặc điểm ngữ âm, dạng câu, từ vựng, v.v… Ngoài ra, trong tiếng Hàn còn có đặc điểm riêng trong ngôn ngữ của nữ giới về ngữ âm ở hiện tượng thêm "ㄹ" và sử dụng âm căng. Ở đây, chúng tôi không bàn đến vấn đề nữ quyền hay bình đẳng giới thông qua ngôn ngữ. Chúng tôi cho rằng, việc giải thích những đặc điểm này trong quá trình dạy và học tiếng Hàn như một ngoại ngữ là một việc cần thiết, giúp cho người học nhận thức và có cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp với giới tính của mình và gần nhất với cách sử dụng ngôn ngữ của người bản ngữ.

## CHÚ THÍCH

[1] Nguyễn Văn Khang (2011), Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ, Tạp chí Xã hội học, Số 2-.2004

[2, 3] 전혜영, 남자와 여자의 언어 어떻게 다른가, 이화여자대학교

[4] Tham khảo thêm:
http://en.wiktionary.org/wiki/하십시오체,
http://en.wiktionary.org/wiki/해라체,
http://en.wiktionary.org/wiki/해요체

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

***Tiếng Việt***

1. Trần Xuân Điệp, *Khoảng trống từ vựng - một biểu hiện của sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ số 11-2002.

2. Nguyễn Văn Khang, *Sự bộc lộ giới tính trong giao tiếp ngôn ngữ gia đình người Việt, trong cuốn "Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt"*, NXB Văn hóa Thông tin, 1999.

3. Nguyễn Văn Khang, *Xã hội học ngôn ngữ về giới: Sự kì thị và sự chống kì thị đối với nữ giới trong sử dụng ngôn ngữ*, Tạp chí Xã hội học, Số 2-2004.
4. Lê Hồng Linh, *Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và giới tính trong tiếng Việt và tiếng Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, Số 1+2-2010.
5. Doãn Thị Ngọc, *Lăng kính giới trong ngôn ngữ*, Trung tâm Nghiên cứu giới và xã hội – Đại học Hoa Sen, 2013.

***Tiếng Hàn***

6. 구현정, *남성형-여성형 어휘의 형태와 의미 연구*, 국어학 25, 국어학회, 1995.
7. 김선희, *여성어에 대한 고찰*, 목원대 논문집 19, 1991.
8. 전혜영, *남자와 여자의 언어, 어떻게 다른가*, 새국어생활 14-4, 국립국어원, 2004.
9. 최순희, *한-중 남성어-여성어 비교*, 북경언어문화대학교.

## THỂ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 13, giãn dòng 1.2.
3. Các chú thích để ở cuối bài. Theo thứ tự (1), (2), (3), …căn cứ vào trình tự xuất hiện trong bài viết.
4. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, …và Internet.
5. Bài viết gửi qua email của Tạp chí. Toà soạn không trả lại bản thảo.
6. Bài viết nào có ảnh thì xin gửi kèm theo file ảnh bên ngoài.